

Giá máy công cụ

Machine Tools Price

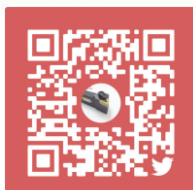
Địa chỉ Email của bạn: eva@mzgtool.cn



WeChat



Twitter



Linkedin



Facebook



Quét, liên hệ với chúng tôi

Scanning, Contact Us

- | | | | |
|--|---|---|---|
| P01. Dao phay cacbua
Carbide Milling Cutter |  | P16. Công cụ tiện rãnh rãnh hình trụ / lỗ bên trong
External Cylindrical/Inner Hole Grooving Turning Tool |  |
| P02. Cắt cacbua xi măng
Cemented Carbide Cutter |  | P17. Công cụ tiện rãnh / cắt
Grooving/Cut-Off Turning Tool |  |
| P03. Trục vít đùn Nhấn
Extrusion Screw Tap |  | P18. Công cụ tiện rãnh quay mặt / lỗ trong
End Face/Inner Hole Grooving Turning Tool |  |
| P04. Apex Nhấn
Apex Tap |  | P19. Công cụ tiện CNC
CNC Turning Tool |  |
| P05. Xoắn ốc có rãnh
Spiral Grooved Tap |  | P20. Bộ phận công cụ tiện CNC
CNC Turning Tool Parts |  |
| P06. Vòi tay / Nón tròn
Hand Tap/Circular Die |  | P21. Dao phay góc phải BAP
BAP Right-Angle Milling Cutter |  |
| P07.  CCMT..
 CNMG.. | | P22. Máy phay mũi tròn kẹp
Machine-Clamped Round Nose Milling Cutter |  |
| P08.  DCMT..
 DNMG.. | | P23.  KM12..
 SEHT..
 T2139..
 P3200.. | |
| P09.  SCMT..
 SNMG.. | | P24. Khóa răng loại
Locking Tooth Type Cutter |  |
| P10.  TPGT..
 TNMG.. | | P25. Nhâm chấn
Boring Tool |  |
| P11.  VBMT..
 VNMG.. | | P26. Nhâm chấn Dụng cụ giữ
Boring Tool Holder |  |
| P12.  WNMG..
 WNMG.. | | P27. ER. .  FMA/B. .  | |
| P13. Công cụ quay chủ đề
Thread Turning Tool |  | P28. GSK. .  ADS. .  APU. .  | |
| P14. Cắt / Rãnh / Quay lưng của các bộ phận nhỏ
Cut-Off/Grooving/Back Turning Of Small Parts |  | P29. Phụ kiện dụng cụ CNC
CNC Tool Holder Accessories |  |
| P15. Công cụ quay rãnh hình trụ bên ngoài
External Cylindrical Grooving Turning Tool |  | P30. Phụ kiện máy tiện Chuck
Lathe Chuck Accessories |  |

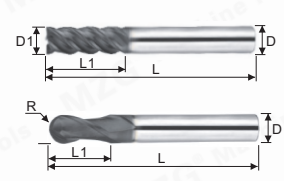
Cấu hình công cụ xử lý tiện, phay, ren và khoan lỗ chuyên nghiệp.

Professional Turning, Milling, Threading and Boring Hole Processing Tool Configuration.

MaiFix®

MZG®

MOSASK®



Chiều dài dao phay L1 với độ cứng khác nhau có thể khác nhau.
The L1 Length Of Milling Cutter With Different Hardness May Be Different.

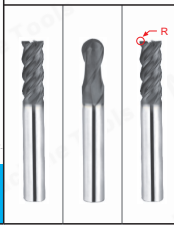
Dao phay góc phải D1xL1xDxL	Nhà máy bóng cầu RxL1xDxL
--------------------------------	---------------------------------

1. 0x3xD4x50	R0. 5x2xD4x50
1. 5x4xD4x50	R0. 75x3xD4x50
2. 0x6xD4x50	R1. 0x4xD4x50
2. 5x8xD4x50	R1. 25x5xD4x50
3. 0x8xD3x50	R1. 5x6xD3x50
3. 0x12xD3x75	R1. 5x6xD3x75
3. 0x15xD3x100	R1. 5x6xD3x100
3. 0x8xD4x50	R1. 5x6xD4x50
3. 5x10xD4x50	R1. 75x7xD4x50
4. 0x10xD4x50	R2. 0x8xD4x50
4. 0x20xD4x75	R2. 0x8xD4x75
4. 0x25xD4x100	R2. 0x8xD4x100
5. 0x13xD5x50	R2. 5x10xD5x50
5. 0x13xD5x75	R2. 5x10xD5x75
5. 0x13xD5x100	R2. 5x10xD5x100
5. 0x13xD6x50	R2. 5x10xD6x50
6. 0x15xD6x50	R3. 0x12xD6x50
6. 0x20xD6x75	R3. 0x12xD6x75
6. 0x30xD6x100	R3. 0x12xD6x100
6. 0x30xD6x150	R3. 0x12xD6x150
8. 0x20xD8x60	R4. 0x16xD8x60
8. 0x25xD8x75	R4. 0x16xD8x75
8. 0x35xD8x100	R4. 0x16xD8x100
8. 0x40xD8x150	R4. 0x16xD8x150
10x25xD10x75	R5. 0x20xD10x75
10x40xD10x100	R5. 0x20xD10x100
10x45xD10x150	R5. 0x20xD10x150
12x30xD12x75	R6. 0x24xD12x75
12x45xD12x100	R6. 0x24xD12x100
12x50xD12x150	R6. 0x24xD12x150
14x35xD14x80	R7. 0x28xD14x80
14x40xD14x100	R7. 0x28xD14x100
14x60xD14x150	R7. 0x28xD14x150
16x40xD16x100	R8. 0x32xD16x100
16x65xD16x150	R8. 0x32xD16x150
18x40xD18x100	R9. 0x36xD18x100
18x65xD18x150	R9. 0x36xD18x150
20x40xD20x100	R10x40xD20x100
20x65xD20x150	R10x40xD20x150

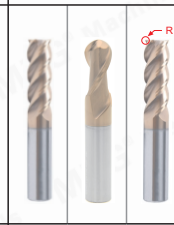
Dao phay mặt phẳng không chuẩn thấp phân 55°
55° Decimal Point Non-Standard Flat-End Milling Cutter



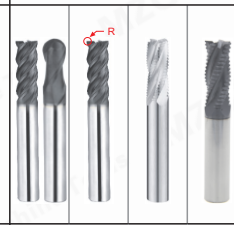
Lớp phủ màu đen có thể cắt Thép dưới 45HRC
Black Coating Can Cut Steel Below 45HRC



Lớp phủ đồng có thể cắt Thép dưới 55HRC
Copper Coating Can Cut Steel Below 55HRC



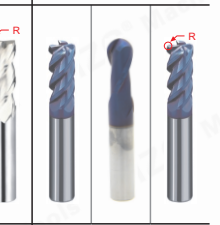
Lớp phủ màu đen Nano có thể cắt Thép dưới 58HRC
Nano Black Coating Can Cut Steel Below 58HRC



Lớp phủ đồng Nano có thể cắt Thép dưới 60HRC
Nano Copper Coating Can Cut Steel Below 60HRC



Lớp phủ màu xanh Nano có thể cắt thép dưới 65HRC
Nano Blue Coating Can Cut Steel Below 65HRC



2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
3. 1	3. 9	4. 4	5. 1	7. 1	5. 1	5. 1	7. 7	7. 7
3. 6	4. 4	5. 0	5. 6	8. 7	5. 1	5. 1	8. 7	8. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
2. 0	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	5. 1	5. 1	5. 7	5. 7
1. 7	2. 6	2. 7	3. 1	4. 6	6. 0	6. 1	5. 7	5. 7
2. 9	3. 6	4. 4	5. 1	7. 1	7. 9	8. 1	7. 7	7. 7
3. 3	4. 1	5. 0	5. 4	7. 6	9. 0	9. 1	8. 7	8. 7
3. 7	4. 7	4. 7	5. 6	8. 1	9. 3	9. 6	10. 7	10. 7
5. 3	6. 1	7. 4	8. 1	11. 3	13. 5	13. 6	13. 0	13. 0
6. 6	7. 6	8. 9	9. 6	13. 0	15. 7	15. 7	15. 3	15. 3
3. 7	4. 3	4. 7	5. 7	8. 1	9. 3	9. 6	10. 7	10. 7
3. 1	4. 3	4. 7	5. 7	8. 1	9. 3	9. 6	10. 7	10. 7
4. 9	5. 6	7. 4	8. 1	11. 1	12. 4	11. 4	13. 0	13. 0
6. 0	7. 0	8. 9	9. 6	13. 6	15. 0	13. 4	15. 3	15. 3
12. 3	14. 3	18. 7	19. 9	27. 6		26. 5	26. 3	26. 3
5. 9	7. 6	8. 4	10. 0	13. 9	15. 2	15. 3	17. 6	17. 6
8. 1	9. 4	11. 0	12. 4	17. 6	19. 3	17. 7	20. 0	20. 0
9. 6	11. 1	14. 0	15. 4	21. 4	23. 8	22. 1	25. 0	25. 0
19. 0	22. 1	29. 0	25. 9	35. 4		37. 1	41. 0	41. 0
9. 6	12. 7	16. 6	15. 1	23. 3	25. 7	24. 7	27. 7	27. 7
14. 6	16. 9	21. 0	20. 3	30. 3	33. 1	31. 3	37. 4	37. 4
28. 1	32. 9	41. 7	39. 4	56. 1		54. 4	54. 7	54. 7
14. 9	17. 4	22. 0	21. 1	33. 1	36. 4	32. 9	37. 0	37. 0
19. 4	22. 6	28. 1	27. 7	40. 4	44. 5	43. 5	47. 3	47. 3
34. 3	40. 0	50. 7	49. 3	72. 9		70. 7	77. 6	77. 6
25. 6	29. 7	32. 3	34. 1	49. 3		54. 3	58	
27. 1	31. 7	34. 6	38. 0	52. 9		54. 4	54. 4	61. 0
49. 6	57. 9	64. 6	68. 3	95. 4		91. 2	91. 1	100. 6
35. 7	38. 9	51. 0	53. 0	74. 0		72. 8	72. 9	78. 7
63. 3	73. 9	86. 0	91. 0	129. 0		116. 3	116. 3	127. 6
43. 3	50. 4	59. 1	65. 1	89. 7		88. 4	88. 4	96. 7
74. 9	86. 7	101. 3	101. 3	148. 1		153. 1	153. 1	111. 3
52. 7	57. 6	73. 1	75. 9	95. 3		105. 5	105. 4	115. 7
86. 3	100. 7	126. 1	126. 1	168. 3		180. 3	180. 3	196. 3

Dao phay đầu cuối phi tiêu chuẩn 55° Decimal Point
55° Decimal Point Non-Standard Ball End Milling Cutter



Dao phay đường kính có dài đường kính nhỏ
Có thể cắt thép dưới 60HRC
Small Diameter Long Neck Flat-End Milling Cutter Can Cut Steel Below 60HRC



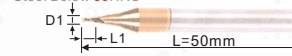
Dao phay đường kính có dài đường kính nhỏ
Có thể cắt thép dưới 60HRC
Small Diameter Long Neck Ball-End Milling Cutter Can Cut Steel Below 60HRC



Kích thước	RxDxL	Giá bán
D1. 1-D3. 9xD4x50		4. 3
D4. 1-D5. 9xD6x50		6. 9
D6. 1-D7. 9xD8x60		12. 4
D8. 1-D9. 9xD10x75		20. 4
D10. 1-D11. 9xD12x75		29. 0
Mỗi khoảng đặc điểm kỹ thuật ở trên 0. 1mm		
D1. 0-D3. 0xD4x75		6. 0
D1. 0-D3. 0xD4x100		6. 4
D1. 0-D4. 0xD6x50		6. 4
D1. 0-D5. 0xD6x75		9. 6
D1. 0-D5. 0xD6x100		11. 9
Mỗi khoảng đặc điểm kỹ thuật ở trên 0. 5mm		
D2x20x50		4. 7
D4x15xD4x50		4. 0
D6x20xD6x50		6. 9
D8x30xD8x60		12. 4
D8x40xD8x120		20. 7
D8x200		43. 6
D10x30xD10x75		20. 4
D10x35xD10x75		20. 4
D10x50xD10x100		26. 1
D10x45xD10x120		32. 4
D10x200		64. 3
D12x35xD12x75		27. 4
D12x50xD12x100		34. 7
D12x45xD12x120		42. 9
D12x200		86. 9
D13xD14x100		54. 7
D15xD16x100		66. 7
D16x50xD16x100		63. 1
D16x200		154. 7
D20x200		222. 9

Kích thước	RxDxL	Giá bán
R0. 6-R1. 9xD4x50		4. 7
Mỗi khoảng đặc điểm kỹ thuật ở trên R0. 1mm		
R0. 5-R1. 5xD4x75		6. 9
R0. 5-R1. 5xD4x100		7. 6
R0. 5-R2. 0xD6x50		7. 6
R0. 5-R2. 5xD6x75		10. 7
R0. 5-R2. 5xD6x100		12. 6
Mỗi khoảng đặc điểm kỹ thuật ở trên R0. 25mm		
R4x120		20. 7
R4x200		43. 6
R5x120		32. 4
R5x200		40. 3
R6x120		42. 6
R6x200		86. 9
R8x200		154. 7
R10x200		222. 9

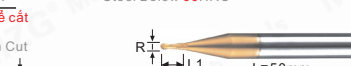
Dao phay phẳng đường kính siêu nhỏ có thể cắt Thép dưới 60HRC
Micro-Diameter Flat-End Milling Cutter Can Cut Steel Below 60HRC



Kích thước	D1xDxL	AL	Lớp phủ
0. 3xD4x50		4. 6	5. 3
0. 4xD4x50		4. 6	5. 3
0. 5xD4x50		4. 6	5. 3
0. 6xD6x50		4. 6	5. 3
0. 7xD6x50		4. 6	5. 3
0. 8xD8x50		4. 6	5. 3
0. 9xD8x50		4. 6	5. 3

D1	L1	AL	Lớp phủ
0. 3	2/3/4	4. 6	5. 3
0. 4	2/3/4/5/6	4. 6	5. 3
0. 5	2/3/4/6/8	4. 6	5. 3
0. 6	2/3/4/6/8	4. 6	5. 3
0. 7	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
0. 8	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
0. 9	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
1. 0	6/8/10/12/15/20	3. 9	4. 6
1. 5	6/8/10/12/15/20	3. 9	4. 6
2. 0	8/10/12/15/20	3. 9	4. 6
2. 5	10/12/15/20	3. 9	4. 6

Dao cắt bi đường kính siêu nhỏ có thể cắt Thép dưới 60HRC
Micro-Diameter Ball-End Milling Cutter Can Cut Steel Below 60HRC



Kích thước	RxDxL	AL	Lớp phủ
R0. 15xD4x50		5. 3	5. 4
R0. 2xD4x50		5. 3	5. 4
R0. 25xD4x50		5. 3	5. 4
R0. 3xD6x50		5. 3	5. 4
R0. 35xD6x50		5. 3	5. 4
R0. 4xD8x50		5. 3	5. 4
R0. 45xD8x50		5. 3	5. 4

D1	L1	AL	Lớp phủ
0. 3	2/3/4	4. 6	5. 3
0. 4	2/3/4/5/6	4. 6	5. 3
0. 5	2/3/4/6/8	4. 6	5. 3
0. 6	2/3/4/6/8	4. 6	5. 3
0. 7	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
0. 8	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
0. 9	3/4/6/8/10	4. 6	5. 3
1. 0	6/8/10/12/15/20	4. 6	5. 3
1. 5	6/8/10/12/15/20	4. 6	5. 3
2. 0	8/10/12/15/20	4. 6	5. 3
2. 5	10/12/15/20	4. 6	5. 3

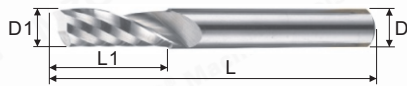
Đường kính nhỏ có dài Mũi tròn phay cuối dao phay
Small Diameter Long Neck Round Nose Flat End Milling Cutter



D1xR	L1	Lớp phủ
D1R0. 1	4/6/8/10	10. 3
D1R0. 2	4/6/8/10	10. 3
D1. 5R0. 1	6/8/10/12	10. 3
D1. 5R0. 2	6/8/10/12	10. 3
D2R0. 1	8/10/12/16	10. 3
D2R0. 2	8/10/12/16	10. 3
D3R0. 2	12/16/20	19. 3
D3R0. 5	12/16/20	19. 3
D3R0. 5	26/30	24. 6
D4R0. 2	16/20	19. 3
D4R0. 5	16/20	19. 3
D4R0. 5	26/30	24. 6

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

Máy phay phay acrylic / nhôm một cạnh Single-Edge Acrylic / Aluminium Milling Cutter



Kích thước D1xL1xDxL	Chung	Đánh bóng	AL -Đánh bóng
D2x6xD3. 175x50	2.0		
D2x8xD3. 175x50	2.0		
D2x10xD3. 175x50	2.0		
D2x12xD3. 175x50	2.0		
D2x22xD3. 175x50	2.0		
D2. 5x8xD3. 175x50	2.0		
D2. 5x15xD3. 175x50	2.0		
D2. 5x22xD3. 175x50	2.0		
D3. 175x12xD3. 175x50	2.0	4.0	4.3
D3. 175x15xD3. 175x50	2.0	4.0	4.3
D3. 175x17xD3. 175x50	2.0	4.0	4.3
D3. 175x22xD3. 175x50	3.1	4.3	4.7
D3. 175x25xD3. 175x50	3.4	4.3	4.7
D3. 175x28xD3. 175x50	3.9	5.7	6.1
D3. 175x32xD3. 175x50	4.0	6.4	6.9
D3. 175x42xD3. 175x60	7.9	9.3	9.7
D3. 175x52xD3. 175x70	10.3	12.1	12.6
D4x12xD4x50	4.7	5.4	6.1
D4x15xD4x50	4.7	5.4	6.1
D4x17xD4x50	4.7	5.4	6.1
D4x22xD4x50	4.7	5.4	6.1
D4x25xD4x50	5.3	5.7	6.4
D4x28xD4x50	6.0	7.1	7.9
D4x32xD4x50	6.4	8.6	9.3
D4x42xD4x60	10.3	12.1	12.9
D4x52xD4x70	13.3	17.1	17.9
D6x12xD6x50	9.3	10.0	11.4
D6x15xD6x50	9.3	10.0	11.4
D6x17xD6x50	9.3	10.0	11.4
D6x22xD6x50	9.3	10.0	11.4
D6x25xD6x50	9.3	10.0	11.4
D6x28xD6x50	11.1	12.1	13.6
D6x32xD6x50	11.1	12.9	14.3
D6x42xD6x60	15.7	17.7	19.3
D6x52xD6x70	20.3	22.3	25.7
D6x62xD6x80	25.0	32.1	33.6
D6x72xD6x90	31.4	39.3	40.7
D8x20xD8x50	19.7	33.3	42.6
D8x32xD8x50	19.7	33.3	42.6
D10x20xD10x50	35.3	35.7	49.3
D10x32xD10x50	35.3	35.7	49.3
D12x20xD12x50	46.9	50.0	53.6
D12x32xD12x50	46.9	50.0	53.6

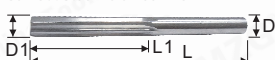
Mũi khoan thép xoắn ốc có thể xoắn Spiral-Edged Tungsten Steel Reamer Can Cut Steel Below 55HRC



Kích thước D1xL1xDxLxT	Giá bán USD
D3x50xD3x100Lx4T	7.6
D4x50xD4x100Lx4T	8.1
D5x50xD5x100Lx6T	11.1
D6x50xD6x100Lx6T	13.3
D8x50xD8x100Lx6T	21.1
D10x50xD10x100Lx6T	30.7
D12x50xD12x100Lx6T	40.7

Mũi khoan thép thẳng Có thể cắt thép dưới 55HRC

Straight-Edged Tungsten Steel Reamer
Can Cut Steel Below 55HRC



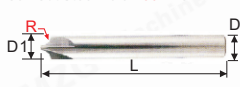
Kích thước D1xL1xDxLxT	Giá bán USD
D3x50xD3x100Lx4T	6.0
D4x50xD4x100Lx4T	6.4
D5x50xD5x100Lx6T	8.9
D6x50xD6x100Lx6T	9.6
D8x50xD8x100Lx6T	14.6
D10x50xD10x100Lx6T	22.1
D12x50xD12x100Lx6T	30.0

Dao phay 3 cạnh cho thép vonfram có thể cắt thép dưới 55HRC 3-Edged Planing Milling Cutter For Tungsten Steel Can Cut Steel Below 55HRC



Kích thước D1xα° xL1xD2xDxLx3F	Giá bán USD
D1x0. 5°x4LxD1. 07xD4x50Lx3F	6.9
D1x1°x4LxD1. 14xD4x50Lx3F	6.9
D1x1. 5°x4LxD1. 21xD4x50Lx3F	6.9
D1x2°x4LxD1. 28xD4x50Lx3F	6.9
D1x3°x4LxD1. 42xD4x50Lx3F	6.9
D1x5°x4LxD1. 7xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x0. 5°x5LxD1. 59xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x1°x5LxD1. 67xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x1. 5°x5LxD1. 76xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x2°x5LxD1. 85xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x3°x5LxD2. 02xD4x50Lx3F	6.9
D1. 5x5°x5LxD2. 37xD4x50Lx3F	6.9
D2x0. 5°x6LxD2. 1xD4x50Lx3F	6.9
D2x1°x6LxD2. 21xD4x50Lx3F	6.9
D2x1. 5°x6LxD2. 31xD4x50Lx3F	6.9
D2x2°x6LxD2. 41xD4x50Lx3F	6.9
D2x3°x6LxD2. 62xD4x50Lx3F	6.9
D2x5°x6LxD3. 05xD4x50Lx3F	6.9
D3x0. 5°x10LxD3. 17xD4x50Lx3F	6.9
D3x1°x10LxD3. 35xD4x50Lx3F	6.9
D3x1. 5°x10LxD3. 52xD4x50Lx3F	6.9
D3x2°x10LxD3. 69xD4x50Lx3F	6.9
D3x3°x9L. 5LxD4x50Lx3F	6.9
D3x5°x10LxD4. 75xD6x50Lx3F	11.9
D3x10°x10LxD6. 53xD8x60Lx3F	18.1
D3x15°x13. 06LxD10x107Lx3F	29.0

Vonfram thép bên trong dao phay Có thể cắt thép dưới 55HRC Tungsten Steel Inner R Milling Cutter Can Cut Steel Below 55HRC



Kích thước D1RxDxL	Giá bán USD
D4R0. 5xD4x50	6.7
D4R0. 75xD4x50	6.7
D4R1. 0xD4x50	6.7
D6R1. 0xD6x50	11.9
D6R1. 5xD6x50	11.9
D6R2. 0xD6x50	20.0
D8R2. 5xD8x50	20.0
D8R3. 0xD8x50	20.0
D10R4. 0xD10x60	29.1
D12R5. 0xD12x60	40.1

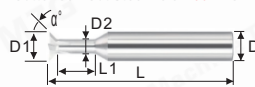
Thanh thép vonfram Tungsten Steel Bar



Kích thước	Giá bán USD	Kích thước DxL	55° USD	60° USD
D1. 0-D1. 5	1.9	D3x100L	2.4	3.6
D1. 6-D2. 0	2.4	D4x100L	3.9	6.0
D2. 1-D2. 5	2.6	D5x100L	6.1	7.4
D2. 6-D3. 0	3.3	D6x100L	7.4	8.6
D3. 1-D3. 5	4.0	D8x100L	14.3	21.1
D3. 6-D4. 0	4.7	D10x100L	21.4	32.4
D4. 1-D4. 5	5.4	D12x100L	31.1	46.9
D4. 6-D5. 0	6.9			
D5. 1-D5. 5	7.9			
D5. 6-D6. 0	9.6			
D6. 1-D6. 5	11.1			
D6. 6-D7. 0	12.9			
D7. 1-D7. 5	16.9			
D7. 6-D8. 0	18.9			
D8. 1-D8. 5	22.4			
D8. 6-D9. 0	24.7			
D9. 1-D9. 5	28.3			
D9. 6-D10. 0	30.7			
D10. 1-D10. 5	35.7			
D10. 6-D11. 0	37.4			
D11. 1-D11. 5	46.0			
D11. 6-D12. 0	50.0			

Kích thước D1xα° xL1xD2xDxLx3F	Giá bán USD
D4x0. 5°x15LxD4. 26xD6x50Lx3F	11.9
D4x1°x15LxD4. 52xD6x50Lx3F	11.9
D4x1. 5°x15LxD4. 79xD6x50Lx3F	11.9
D4x2°x15LxD5. 04xD6x50Lx3F	11.9
D4x3°x15LxD5. 57xD6x50Lx3F	11.9
D4x5°x15LxD6. 62xD8x60Lx3F	18.1
D4x8°x14. 93LxD8x60Lx3F	18.1
D4x10°x15LxD9. 29xD10x75Lx3F	28.9
D4x15°x14. 93LxD12x12x75Lx3F	39.6
D6x0. 5°x20LxD6. 35xD8x60Lx3F	18.1
D6x1°x20LxD6. 7x8x60Lx3F	18.1
D6x1. 5°x20LxD7. 05xD8x60Lx3F	18.1
D6x2°x20LxD7. 4xD8x60Lx3F	18.1
D6x3°x19LxD8x60Lx3F	18.1
D6x5°x20LxD9. 5xD10x75Lx3F	28.9
D6x8°x20LxD11. 62xD12x75Lx3F	39.6
D6x10°x17LxD12x12x75Lx3F	39.6
D8x0. 5°x25LxD8. 44xD10x75Lx3F	28.9
D8x1°x25LxD8. 87xD10x75Lx3F	28.9
D8x1. 5°x25LxD9. 31xD10x75Lx3F	28.9
D8x2°x25LxD9. 74xD10x75Lx3F	28.9
D8x3°x25LxD10. 62xD12x75Lx3F	39.6
D8x5°x22. 8LxD12x12x75Lx3F	39.6

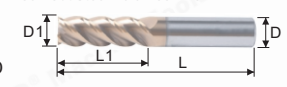
Vonfram Dovetail Rãnh phay Mũi cắt có thể cắt thép dưới 60HRC Tungsten Steel Dovetail Groove Milling Cutter Can Cut Steel Below 60HRC



Kích thước D1xα° xD2xL1xDxL	Giá bán USD
D4x90°x1. 5x6xD4x50	6.4
D6x90°x2. 5x8xD6x50	10.4
D8x90°x3x6xD8x50	16.9
D10x90°x4x10xD10x60	24.6
D12x90°x5x12xD12x60	31.9

Dao phay đặc biệt cho vonfram Khung thép hình nón đảo ngược Có thể cắt thép dưới 55HRC

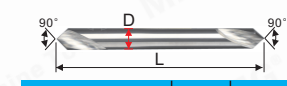
Special Milling Cutter for Tungsten
Steel Inverted Cone Die Frame
Can Cut Steel Below 55HRC



Kích thước D1xL1xDxL	Giá bán USD
D4x15xD4x50	4.0
D6x30xD6x100	11.1
D8x30xD8x60	12.1
D10x30xD10x75	20.4
D10x45xD10x100	26.1
D12x35xD12x75	27.1
D12x50xD12x100	34.7
D16x50xD16x100	57.9

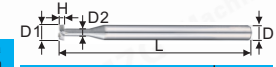
Mũi thép hai đầu có định điểm Khoan kép Sử dụng điểm có định và Chamfer có thể cắt thép dưới 58HRC

Double Head Tungsten Steel Fixed-point
Drill Dual Use Of Fixed Point And
Chamfer Can Cut Steel Below 58HRC



Kích thước DxL	AL	Lớp phủ
D3x100L-DB	7.4	8.1
D4x100L-DB	7.4	8.1
D5x100L-DB	14.3	15.0
D6x100L-DB	14.3	15.0

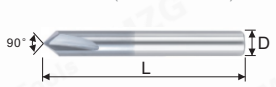
Dao phay mặt thép T-Groove bên có thể cắt thép dưới 55HRC Tungsten Steel T-Groove Side Milling Cutter Can Cut Steel Below 55HRC



Kích thước D1RxDxL	Giá bán USD
D4x0. 5HxD1. 5xD6x50	6.4
D4x1HxD1. 5xD6x50	6.4
D4x2HxD1. 5xD6x50	6.4
D4x3HxD1. 5xD6x50	6.4
D6x0. 5HxD2. 5xD8x50	10.4
D6x1HxD2. 5xD8x50	10.4
D6x2HxD2. 5xD8x50	10.4
D6x3HxD2. 5xD8x50	10.4
D8x0. 5HxD3. 5xD8x60	16.9
D8x1HxD3. 5xD8x60	16.9
D8x2HxD3. 5xD8x60	16.9
D8x3HxD3. 5xD8x60	16.9
D10x0. 5HxD4xD10x75	24.6
D10x1HxD4xD10x75	24.6
D10x2HxD4xD10x75	24.6
D10x3HxD4xD10x75	24.6
D12x0. 5HxD5xD12x75	31.9
D12x1HxD5xD12x75	31.9
D12x2HxD5xD12x75	31.9
D12x3HxD5xD12x75	31.9

Mũi cắt rãnh rãnh thép thẳng có thể cắt thép dưới 58HRC (60°/90°/120°)

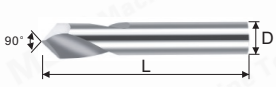
Tungsten Steel Straight Groove
Chamfer Cutter Can Cut Steel
Below 58HRC(60°/90°/120°)



Kích thước DxL	AL	Lớp phủ
D1x4x50L	4.6	5.0
D2x4x50L	4.6	5.0
D3x50L	4.6	5.0
D4x50L	4.6	5.0
D5x50L	8.6	9.3
D6x50L	8.6	9.3
D8x60L	13.6	14.3
D10x75L	20.0	21.1
D12x75L	26.9	27.9

Vonfram thép có định điểm khoan kép Sử dụng điểm có định và vát có thể cắt Thép dưới 58HRC

Tungsten Steel Fixed-point Drill Dual
Use Of Fixed Point And Chamfer Can
Cut Steel Below 58HRC



Kích thước DxL	AL	Lớp phủ
D1x4x50L	3.3	3.9
D1. 5x4x50L	3.3	3.9
D2x4x50L	3.3	3.9
D3x4x50L	3.3	3.9
D3x100L	6.1	6.9
D4x50L	3.3	3.9
D4x100L	6.1	6.9
D5x50L	6.0	6.4
D5x100L	12.1	12.9
D6x50L	6.0	6.4
D6x100L	12.1	12.9
D8x60L	11.1	12.1
D8x100L	19.0	20.0
D10x75L	18.9	19.3
D10x100L	27.1	28.3
D12x75L	25.4	27.1
D12x100L	37.9	38.9
D14x100L	51.4	52.6
D16x100L	64.0	65.7
D20x100L	94.6	96.9

Trục vít đùn Nhấn

Extrusion Screw Tap



Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
M0. 5x0. 125	RH2	B	11. 0	11. 9
M0. 6x0. 15	RH2	B	9. 3	10. 0
M0. 7x0. 175	RH3	B	9. 3	10. 0
M0. 8x0. 2	RH4	B	6. 7	7. 4
M0. 9x0. 25	RH4	B	6. 7	7. 4
M1. 0x0. 25	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
	RH5	P	5. 3	6. 0
	RH5	B	5. 3	6. 0
M1. 1x0. 25	RH4	P	7. 1	7. 9
	RH4	B	7. 1	7. 9
M1. 2x0. 25	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
	RH5	P	5. 3	6. 0
	RH5	B	5. 3	6. 0
M1. 4x0. 2	RH4	P	7. 1	7. 9
M1. 4x0. 3	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
	RH5	P	5. 3	6. 0
	RH5	B	5. 3	6. 0
M1. 4x0. 3-80L			9. 7	10. 4
M1. 5x0. 3	RH4	P	7. 1	7. 9
	RH4	B	7. 1	7. 9
M1. 6x0. 2	RH4	P	7. 1	7. 9
	RH4	B	7. 1	7. 9
M1. 6x0. 35	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
	RH5	P	5. 3	6. 0
	RH5	B	5. 3	6. 0
M1. 6x0. 35-80L			9. 7	10. 4
M1. 7x0. 2	RH4	B	7. 1	7. 9
M1. 7x0. 35	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
	RH5	P	5. 3	6. 0
	RH5	B	5. 3	6. 0
M1. 8x0. 2	RH4	B	7. 1	7. 9
M1. 8x0. 35	RH4	P	5. 7	6. 7
	RH4	B	5. 7	6. 7
M2. 0x0. 25	RH4	P	7. 1	7. 9
	RH4	B	7. 1	7. 9
M2. 0x0. 4	RH4	P	4. 7	5. 4
	RH4	B	4. 7	5. 4
	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
	RH6	P	4. 7	5. 4
	RH6	B	4. 7	5. 4
	RH7	P	4. 7	5. 4
	RH7	B	4. 7	5. 4
	RH8	B	4. 7	5. 4
M2. 0x0. 4-80L			8. 9	9. 7
M2. 0x0. 4-100L			9. 7	10. 4
M2. 0x0. 4L Răng ngược	RH6	B	7. 1	7. 9
M2. 2x0. 45	RH4	P	5. 3	6. 0
	RH4	B	5. 3	6. 0
M2. 3x0. 4	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
M2. 3x0. 4L Răng ngược	RH6	B	7. 1	7. 9
M2. 5x0. 25	RH6	B	7. 1	7. 9
M2. 5x0. 35	RH4	P	4. 7	5. 4
M2. 5x0. 45	RH4	P	4. 7	5. 4
	RH4	B	4. 7	5. 4
	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
	RH6	P	4. 7	5. 4
	RH6	B	4. 7	5. 4
	RH7	P	4. 7	5. 4
	RH7	B	4. 7	5. 4
	RH8	B	4. 7	5. 4
M2. 5x0. 45-80L			8. 9	9. 7
M2. 5x0. 45-100L			9. 7	10. 4
M2. 5x0. 45L Răng ngược	RH6	B	7. 1	7. 9
M2. 6x0. 45	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
	RH6	P	4. 7	5. 4
	RH6	B	4. 7	5. 4
	RH7	P	4. 7	5. 4
M2. 6x0. 45-100L			9. 7	10. 4

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
M3. 0x0. 35	RH6	B	7. 1	7. 9
M3. 0x0. 5	RH4	P	4. 7	5. 4
	RH4	B	4. 7	5. 4
	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
	RH6	P	4. 7	5. 4
	RH6	B	4. 7	5. 4
	RH7	P	4. 7	5. 4
	RH7	B	4. 7	5. 4
	RH8	B	4. 7	5. 4
	RH9	B	4. 7	5. 4
M3. 0x0. 5-80L			8. 9	
M3. 0x0. 5-100L			9. 7	10. 4
M3. 0x0. 5-150L			17. 6	18. 3
M3. 0x0. 5L Răng ngược	RH6	B	6. 7	7. 4
M3. 5x0. 6-100L			9. 7	10. 4
M3. 5x0. 6L Răng ngược	RH6	B	6. 7	7. 4
M4. 0x0. 35	RH6	B	7. 1	7. 9
M4. 0x0. 5	RH6	B	7. 1	7. 9
M4. 0x0. 7	RH5	P	4. 7	5. 4
	RH5	B	4. 7	5. 4
	RH6	P	4. 7	5. 4
	RH6	B	4. 7	5. 4
	RH7	P	4. 7	5. 4
	RH7	B	4. 7	5. 4
	RH8	P	4. 7	5. 4
	RH8	B	4. 7	5. 4
	RH9	B	4. 7	5. 4
M4. 0x0. 7-80L			8. 9	9. 7
M4. 0x0. 7-100L			9. 7	10. 4
M4. 0x0. 7-150L			17. 6	18. 3
M4. 0x0. 7L Răng ngược	RH6	B	6. 7	7. 4
M4. 5x0. 5	RH7	B	7. 4	8. 3
M4. 5x0. 75	RH7	B	5. 7	6. 9
M5. 0x0. 35	RH6	B	7. 4	8. 3
M5. 0x0. 5	RH6	P	5. 3	6. 1
	RH6	B	5. 3	6. 1
	RH7	P	5. 3	6. 1
	RH7	B	5. 3	6. 1
	RH8	B	5. 3	6. 1
M5. 0x0. 8-80L			9. 3	10. 3
M5. 0x0. 8-100L			10. 0	11. 0
M5. 0x0. 8-150L			18. 3	19. 3
M5. 0x0. 8L Răng ngược	RH6	B	7. 1	8. 1
M6. 0x0. 5	RH7	B	7. 4	8. 3
M6. 0x0. 75	RH7	B	7. 4	8. 3
M6. 0x1. 0	RH6	P	5. 3	6. 1
	RH6	B	5. 3	6. 1
	RH7	P	5. 3	6. 1
	RH7	B	5. 3	6. 1
	RH8	B	5. 3	6. 1
M6. 0x1. 0-80L			9. 3	10. 3
M6. 0x1. 0-100L			10. 0	11. 0
M6. 0x1. 0-150L			18. 3	19. 3
M6. 0x1. 0L Răng ngược	RH6	B	7. 1	8. 1
M7. 0x0. 5	RH7	B	9. 3	10. 4
M7. 0x0. 75	RH7	B	9. 3	10. 4
M7. 0x1. 0	RH7	B	9. 3	10. 4
M8. 0x0. 5	RH7	B	9. 3	10. 4
M8. 0x0. 75	RH7	B	9. 3	10. 4
M8. 0x1. 0	RH7	B	9. 3	10. 4
M8. 0x1. 25	RH7	B	9. 3	10. 4
	RH9	B	9. 3	10. 4
M8. 0x1. 25-100L			13. 1	14. 6
M8. 0x1. 25-150L			18. 9	20. 3
M8. 0x1. 25L Răng ngược	RH7	B	11. 0	12. 4
M9. 0x0. 5	RH7	B	10. 4	12. 1
M9. 0x0. 75	RH7	B	10. 4	12. 1
M9. 0x1. 0	RH7	B	10. 4	12. 1
M9. 0x1. 25	RH7	B	10. 4	12. 1
M10x0. 5	RH7	B	10. 4	12. 1
M10x0. 75	RH7	B	10. 4	12. 1
M10x1. 0	RH7	B	10. 4	12. 1
M10x1. 25	RH7	B	10. 4	12. 1
M10x1. 5	RH7	B	10. 4	12. 1
	RH9	B	10. 4	12. 1
M10x1. 5-100L			15. 3	16. 7
M10x1. 5-150L			20. 3	21. 7
M10x1. 5L Răng ngược	RH7	B	12. 6	14. 0
M11x1. 0	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x0. 5	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x0. 75	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x1. 0	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x1. 25	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x1. 5	RH7	B	11. 9	13. 9
M12x1. 75	RH7	B	11. 9	13. 9
	RH8	B	11. 9	13. 9
M12x1. 75-100L			19. 7	21. 7
M12x1. 75-150L			22. 9	25. 0
M12x1. 75L Răng ngược	RH7	B	14. 0	16. 1

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
M14x1. 0	RH8	B	26. 1	28. 9
M14x1. 25	RH8	B	26. 1	28. 9
M14x1. 5	RH8	B	26. 1	28. 9
M14x2. 0	RH8	B	26. 1	28. 9
M16x1. 0	RH8	B	34. 0	37. 1
M16x1. 25	RH8	B	34. 0	37. 1
M16x1. 5	RH8	B	34. 0	37. 1
M16x2. 0	RH8	B	34. 0	37. 1
UNF0-80	RH4 RH4	P B	5. 7 5. 7	6. 1 6. 1
UNC1-64	RH4	B	5. 7	6. 1
UNF1-72	RH4	B	7. 4	7. 9
UNC2-56	RH4 RH4 RH5 RH5	P B P B	5. 7 5. 7 5. 7 5. 7	6. 1 6. 1 6. 1 6. 1
UNC2-56-100L			10. 0	10. 7
UNF2-64	RH5	B	6. 7	7. 9
UNC3-48	RH5	B	5. 7	6. 1
UNF3-56	RH5	B	7. 4	7. 9
UNC4-40	RH5 RH5 RH6 RH6 RH7	P B P B B	4. 7 4. 7 4. 7 4. 7 4. 7	5. 4 5. 4 5. 4 5. 4 5. 4
UNC4-40-100L			10. 0	10. 7
UNF4-48	RH5 RH5	P B	7. 4 7. 4	7. 9 7. 9
UNC5-40	RH5 RH5	P B	5. 3 5. 3	6. 0 6. 0
UNC5-40-100L			10. 0	10. 7
UNF5-44	RH6	B	7. 4	7. 9
UNC6-32	RH5 RH5 RH6 RH6 RH7	P B P B B	4. 7 4. 7 4. 7 4. 7 4. 7	5. 4 5. 4 5. 4 5. 4 5. 4
UNC6-32-100L			10. 0	10. 7
UNF6-40	RH6 RH6	P B	6. 7 6. 7	7. 4 7. 4
UNC8-32	RH6 RH6 RH7 RH7	P B P B	5. 0 5. 0 5. 0 5. 0	5. 7 5. 7 5. 7 5. 7
UNC8-32-100L			10. 0	10. 7
UNF8-36	RH7	B	7. 4	8. 1
UNS8-40	RH6	B	7. 4	8. 1
UNC10-24	RH6 RH7	P B	5. 3 5. 3	6. 0 6. 0
UNC10-24-100L			10. 0	11. 0
UNC10-24L Răng ngược	RH7	B	7. 1	8. 1
UNF10-32	RH7 RH7 RH7	P B B	6. 7 6. 7 6. 7	7. 4 7. 4 7. 4
UNF10-32-100L			10. 0	11. 0
UNF10-32L Răng ngược	RH7	B	7. 1	8. 1
UNF12-24	RH7	B	5. 4	6. 7
UNF12-28	RH7	B	6. 7	7. 6
UNS12-32	RH7	B	6. 7	7. 6
UNC1/4-20	RH7 RH7	P B	5. 4 5. 4	6. 7 6. 7
UNC1/4-20-100L			10. 0	11. 0
UNC1/4-20L Răng ngược	RH7	B	7. 1	8. 1
UNF1/4-28	RH7 RH7 RH7	P B B	6. 7 6. 7 6. 7	7. 6 7. 6 7. 6
UNF1/4-28L Răng ngược	RH7	B	7. 1	8. 1
UNEF1/4-32	RH7	B	6. 7	7. 6
UNS1/4-36	RH7	B	6. 7	7. 6
UNC5/16-18	RH7	B	9. 3	10. 4
UNC5/16-18L Răng ngược	RH7	B	11. 1	12. 6
UNC5/16-18-100L			13. 6	15. 0
UNF5/16-24	RH7	B	10. 0	11. 1
UNC3/8-16	RH7	B	11. 0	13. 1
UNC3/8-16-100L			15. 3	16. 7
UNC3/8-16L Răng ngược	RH7	B	13. 1	14. 7
UNC3/8-24	RH7	B	11. 9	13. 9
UNC7/16-14	RH7	B	14. 6	16. 4
UNF7/16-20	RH7	B	15. 7	17. 9
UNC1/2-12	RH7	B	17. 1	19. 7
UNF1/2-20	RH7	B	17. 1	19. 7
W1/8-40	RH6 RH6	P B	5. 3 5. 3	6. 0 6. 0
W5/32-32	RH7	B	5. 3	6. 0
W3/16-24	RH7	B	5. 3	6. 0
W1/4-20	RH7	B	5. 4	6. 7
W5/16-18	RH7	B	9. 3	10. 4
W3/8-16	RH7	B	11. 9	13. 9
W7/16-14	RH7	B	14. 6	16. 4
W1/2-12	RH7	B	17. 1	19. 7

Apex Tap



White



Tin

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
M1. 0x0. 25	P1		5. 3	6. 0
M1. 0x0. 25 Cacbua	P2			27. 6
M1. 2x0. 25	P1		5. 3	6. 0
M1. 2x0. 25 Cacbua	P2			25. 0
M1. 4x0. 2	P1		6. 7	7. 4
M1. 4x0. 3	P1		5. 3	6. 0
	P2		5. 3	6. 0
M1. 4x0. 3-80L			9. 3	
M1. 4x0. 3 Cacbua	P2			22. 4
M1. 5x0. 3	P2		5. 7	6. 7
M1. 6x0. 2	P2		6. 7	7. 4
M1. 6x0. 35	P2		5. 3	6. 0
M1. 6x0. 35-80L			9. 3	
M1. 6x0. 35 Cacbua	P2		0. 0	21. 0
M1. 7x0. 35	P2		5. 3	6. 0
M1. 7x0. 35 Cacbua	P2			21. 0
M1. 8x0. 2	P2		6. 7	7. 4
M1. 8x0. 35	P2		5. 7	6. 7
M2. 0x0. 25	P2		6. 7	7. 4
M2. 0x0. 4	P2		4. 7	5. 4
	P3		4. 7	5. 4
	P4		4. 7	5. 4
M2. 0x0. 4-80L			8. 3	
M2. 0x0. 4-100L			9. 3	
M2. 0x0. 4 Cacbua	P3			19. 7
M2. 2x0. 25	P2		6. 7	7. 4
M2. 2x0. 45	P2		4. 7	5. 4
M2. 3x0. 4	P2		4. 7	5. 4
M2. 5x0. 35	P2		6. 7	7. 4
M2. 5x0. 45	P2		4. 7	5. 4
	P3		4. 7	5. 4
	P4		4. 7	5. 4
M2. 5x0. 45-80L			8. 3	
M2. 5x0. 45-100L			9. 3	
M2. 5x0. 45 Cacbua	P3			19. 7
M2. 6x0. 35	P2		6. 7	7. 4
M2. 6x0. 45	P2		4. 7	5. 4
M2. 6x0. 45-100L			9. 3	
M3. 0x0. 35	P2		4. 7	5. 4
M3. 0x0. 5	P2		4. 0	4. 7
	P3		4. 0	4. 7
	P4		4. 0	4. 7
	+0. 1		4. 7	5. 4
M3. 0x0. 5-80L			8. 3	
M3. 0x0. 5-100L			9. 3	
M3. 0x0. 5-150L			17. 1	
M3. 0x0. 5 Cacbua	P3			19. 7
M3. 5x0. 6-100L			9. 3	
M4. 0x0. 35	P2		6. 7	7. 4
M4. 0x0. 5	P2		4. 7	5. 4
M4. 0x0. 7	P2		4. 0	4. 7
	P3		4. 0	4. 7
	P4		4. 0	4. 7
	+0. 1		4. 7	5. 4
M4. 0x0. 7-80L			8. 3	
M4. 0x0. 7-100L			9. 3	
M4. 0x0. 7-150L			17. 1	
M4. 0x0. 7 Cacbua	P3			19. 7
M5. 0x0. 5	P2		4. 7	5. 7
M5. 0x0. 8	P2		4. 0	5. 0
	P3		4. 0	5. 0
	P4		4. 0	5. 0
	+0. 1		4. 7	5. 7
M5. 0x0. 8-80L			8. 6	
M5. 0x0. 8-100L			9. 6	
M5. 0x0. 8-150L			17. 9	
M5. 0x0. 8 Cacbua	P3			21. 0
M6. 0x0. 5	P2		4. 7	5. 7
M6. 0x0. 75	P2		4. 7	5. 7
M6. 0x1. 0	P2		4. 0	5. 0
	P3		4. 0	5. 0
	P4		4. 0	5. 0
	+0. 1		4. 7	5. 7
M6. 0x1. 0-80L			8. 6	
M6. 0x1. 0-100L			9. 6	
M6. 0x1. 0-150L			17. 9	
M6. 0x1. 0 Cacbua	P3			22. 4

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
M7. 0x0. 5	P2		6. 7	7. 9
M7. 0x0. 75	P2		6. 7	7. 9
M7. 0x1. 0	P2		6. 0	7. 4
M8. 0x0. 5	P2		6. 7	7. 9
M8. 0x0. 75	P3		6. 7	7. 9
M8. 0x1. 0	P3		6. 7	7. 9
M8. 0x1. 25	P3		6. 0	7. 4
	P4		6. 0	7. 4
M8. 0x1. 25-100L			12. 6	
M8. 0x1. 25-150L			18. 3	
M8. 0x1. 25 Cacbua	P4			43. 3
M9. 0x0. 5	P2		8. 3	10
M9. 0x0. 75	P3		8. 3	10
M9. 0x1. 0	P3		8. 3	10
M9. 0x1. 25	P3		7. 9	9. 6
M10x0. 5	P2		8. 3	10
M10x0. 75	P3		8. 3	10
M10x1. 0	P3		8. 3	10
M10x1. 25	P3		8. 3	10
M10x1. 5	P3		7. 9	9. 6
	P4		7. 9	9. 6
M10x1. 5-100L			14. 6	
M10x1. 5-150L			19. 7	
M10x1. 5 Cacbua	P4			51. 1
M11x1. 0	P3		10. 4	12. 6
M12x0. 5	P2		11. 0	13. 1
M12x0. 75	P3		11. 0	13. 1
M12x1. 0	P4		11. 0	13. 1
M12x1. 25	P4		11. 0	13. 1
M12x1. 5	P3		11. 0	13. 1
M12x1. 75	P4		10. 4	12. 6
M12x1. 75-100L			18. 9	
M12x1. 75-150L			22. 4	
M12x1. 75 Cacbua	P4			62. 9
M14x1. 0	P3		17. 1	19. 7
M14x1. 25	P3		17. 1	19. 7
M14x1. 5	P3		17. 1	19. 7
M14x2. 0	P2		15. 7	18. 3
M16x1. 0	P3		19. 7	22. 4
M16x1. 25	P3		19. 7	22. 4
M16x1. 5	P3		19. 7	22. 4
M16x2. 0	P4		18. 3	21
UNF0-80	P1		5. 3	6
UNC1-64	P1		5. 3	6
UNF1-72	P1		6. 7	7. 4
UNC2-56	P4		5. 3	6
			9. 6	
UNC2-56-100L	P2		6. 7	7. 4
UNF2-64	P2		5. 3	6
UNC3-48	P2		5. 3	6
UNF3-56	P2		6. 7	7. 4
UNC4-40	P2		4. 7	5. 4
	P3		4. 7	5. 4
	P4		4. 7	5. 4
UNC4-40-100L			9. 6	
UNF4-48	P2		6. 7	7. 4
UNC5-40	P2		4. 7	5. 4
UNC5-40-100L			9. 6	
UNC6-32	P2		4. 7	5. 4
	P3		4. 7	5. 4
	P4		4. 7	5. 4
UNC6-32-100L			9. 6	
UNF6-40	P2		6. 7	7. 4
UNC8-32	P2		4. 7	5. 4
	P3		4. 7	5. 4
	P4		4. 7	5. 4
UNC8-32-100L			9. 6	
UNF8-36	P2		6. 7	7. 4
UNC10-24	P2		4. 7	5. 7
UNC10-24-100L			9. 6	
UNF10-32	P2		4. 7	5. 7
UNF10-32-100L			9. 6	
UNC12-24	P2		4. 7	5. 7
UNF12-28	P2		6. 7	7. 6
UNC1/4-20	P2		4. 7	5. 7
	P3		4. 7	5. 7
	P4		4. 7	5. 7
UNC1/4-20-100L			9. 6	
UNC1/4-28	P2		6. 7	7. 6
UNS1/4-32	P2		6. 7	7. 6
UNE1/4-36	P2		6. 7	7. 6
UNC5/16-18	P3		6. 0	7. 4
UNC5/16-18-100L			13. 1	
UNF5/16-24	P2		7. 4	8. 6
UNC3/8-16	P3		7. 9	9. 6
UNC3/8-16-100L			14. 7	
UNF3/8-24	P2		9. 3	10. 7
UNC7/16-14	P3		11. 9	13. 9
UNF7/16-20	P3		12. 6	14. 7

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Hình dạng	Trắng	Tin
UNC1/2-12	P3		13. 1	15. 3
UNF1/2-20	P3		14. 6	16. 4
W1/8-40	P1		4. 7	5. 4
W5/32-32	P2		4. 7	5. 4
W3/16-24	P2		4. 7	5. 4
W7/32-24	P2		4. 7	5. 7
W1/4-20	P2		4. 7	5. 7
W5/16-18	P2		6. 0	7. 4
W3/8-16	P2		7. 9	9. 6
W7/16-14	P3		11. 9	13. 9
W1/2-12	P2		13. 1	15. 3
PS1/8-28 Cacbua	P4			56. 4
PS1/4-19 Cacbua	P4			91. 7
PT1/8-28 Cacbua	P4			62. 9
PT1/4-19 Cacbua	P4			95. 7
NPS1/8-27 Cacbua	P4			56. 4
NPS1/4-18 Cacbua	P4			91. 7
NPT1/8-27 Cacbua	P4			62. 9
NPT1/4-18 Cacbua	P4			95. 7

Spiral Grooved Tap



White



Tin

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng	Tin
M1. 0x0. 25	P1 P2 P3 P4	5.3 5.3 5.3 5.3	6.0 6.0 6.0 6.0
M1. 2x0. 25	P1 P2 P3 P4	5.3 5.3 5.3 5.3	6.0 6.0 6.0 6.0
M1. 4x0. 2 M1. 4x0. 3	P1 P1 P2 P3 P4	6.7 5.3 5.3 5.3 5.3	7.4 6.0 6.0 6.0 6.0
M1. 5x0. 3 M1. 6x0. 2 M1. 6x0. 35	P1 P1 P2 P3 P4	6.7 5.3 5.3 5.3 5.3	7.4 6.0 6.0 6.0 6.0
M1. 6x0. 35-HT Vô bọc	1B	6.9	6.9
M1. 7x0. 2 M1. 7x0. 35	P1 P1 P2 P3 P4	6.7 5.3 5.3 5.3 5.3	7.4 6.0 6.0 6.0 6.0
M1. 8x0. 2 M1. 8x0. 35	P1 P1	6.7 5.3	7.4 6.7
M2. 0x0. 25 M2. 0x0. 4	P1 +0.1 P1 P2 P3 P4	6.7 5.3 4.7 4.7 4.7 4.7	7.4 6.0 5.4 5.4 5.4 5.4
M2. 0x0. 4-100L M2. 0x0. 4-AL M2. 0x0. 4-HT Vô bọc M2. 0x0. 4L Răng ngược	P1 1B P1 P1	9.3 4.7 5.4 5.7	4.7 6.7 6.7 6.7
M2. 2x0. 25 M2. 2x0. 45	P1 P1	6.7 4.7	7.4 5.4
M2. 3x0. 4 M2. 3x0. 4L Răng ngược	P1 P1	4.7 5.7	5.4 6.7
M2. 5x0. 35 M2. 5x0. 45	P1 +0.1 P1 P2 P3 P4	6.7 5.3 4.7 4.7 4.7 4.7	7.4 6.0 5.4 5.4 5.4 5.4
M2. 5x0. 45-100L M2. 5x0. 45-AL M2. 5x0. 45-HT Vô bọc M2. 5x0. 45L Răng ngược	P1 1B P1 P1	9.3 4.7 5.4 5.7	4.7 6.7 6.7 6.7
M2. 6x0. 35 M2. 6x0. 45	P1 P1 P2 P3 P4	6.7 4.7 4.7 4.7 4.7	7.4 5.4 5.4 5.4 5.4
M2. 6x0. 45-100L M2. 6x0. 45L Răng ngược	P1 P1	9.3 5.7	9.3 6.7
M3. 0x0. 35	P1 P2 P3 P4	4.7 4.7 4.7 4.7	5.4 5.4 5.4 5.4
M3. 0x0. 35L Răng ngược M3. 0x0. 5	P2 +0.1 P1 P2 P3 P4	5.7 4.7 4.7 4.7 4.7 4.7	6.7 5.4 5.4 5.4 5.4 5.4
M3. 0x0. 5-100L M3. 0x0. 5-AL M3. 0x0. 5-HT Vô bọc M3. 0x0. 5L Răng ngược	P2 1B P2 P2	9.3 17.1 4.7 4.7	9.3 4.0 6.1 5.4
M3. 5x0. 6-100L	P2	9.3	
M4. 0x0. 35 M4. 0x0. 5	P2 P2 P3 P4	4.7 4.7 4.7 4.7	5.4 5.4 5.4 5.4
M4. 0x0. 5L Răng ngược	P2	5.7	6.7

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng	Tin
M4. 0x0. 7	+0.1 P2 P3 P4	4.7 4 4 4	5.4 4.7 4.7 4.7
M4. 0x0. 7-100L M4. 0x0. 7-150L M4. 0x0. 7-AL M4. 0x0. 7-HT Vô bọc M4. 0x0. 7L Răng ngược	P2 1B P2 P2	9.3 17.1 4 4.7 4.7 4.7	5.4 4 6.1 5.7
M5. 0x0. 5	P2 P3 P4	4.7 4.7 4.7	5.4 5.4 5.4
M5. 0x0. 5L Răng ngược M5. 0x0. 8	P2 +0.1 P2 P3 P4	5.7 4.7 4 4 4	6.9 5.4 4.7 4.7 4.7
M5. 0x0. 8-100L M5. 0x0. 8-150L M5. 0x0. 8-AL M5. 0x0. 8-HT Vô bọc M5. 0x0. 8L Răng ngược	P2 1B P2 P2	9.6 17.9 4 4.7 4.7	5.4 4 6.1 5.7
M6. 0x0. 5	P2 P3 P4	4.7 4.7 4.7	5.4 5.7 5.7
M6. 0x0. 5L Răng ngược M6. 0x0. 75	P2 P2 P3 P4	5.7 4.7 4.7 4.7	6.9 5.7 5.7 5.7
M6. 0x0. 75L Răng ngược M6. 0x1. 0	P2 +0.1 P2 P3 P4	5.7 4.7 4 4 4	6.9 5.7 5 5 5
M6. 0x1. 0-100L M6. 0x1. 0-150L M6. 0x1. 0-AL M6. 0x1. 0-HT Vô bọc M6. 0x1. 0L Răng ngược	P2 1B P2 P2	9.6 17.9 4 4.7 4.7	5.4 4 6.1 5.7
M7. 0x0. 5	P2 P4 P4	6.7 6.7 6.7	7.9 7.9 7.9
M7. 0x0. 75	P2 P4 P4	6.7 6.7 6.7	7.9 7.9 7.9
M7. 0x0. 75L Răng ngược M7. 0x1. 0	P2 P2 P4	7.9 6 6	9.3 7.4 7.4
M7. 0x1. 0L Răng ngược	P2	7.4	8.6
M8. 0x0. 5	P2 P4 P4	6.7 6.7 6.7	7.9 7.9 7.9
M8. 0x0. 75	P2 P4 P4	6.7 6.7 6.7	7.9 7.9 7.9
M8. 0x0. 75L Răng ngược M8. 0x1. 0	P2 P2 P4	7.9 6.7 6.7	9.3 7.9 7.9
M8. 0x1. 0L Răng ngược M8. 0x1. 25	P2 +0.1 P2 P3 P4	7.9 6.7 6 6 6	9.3 7.4 7.4 7.4
M8. 0x1. 25-100L M8. 0x1. 25-150L M8. 0x1. 25-AL M8. 0x1. 25-HT Vô bọc M8. 0x1. 25L Răng ngược	P2 1B P2 P2	12.6 18.3 7.4 7.4 7.4	10 11.4 7.9 8.6
M9. 0x0. 5 M9. 0x0. 75 M9. 0x1. 0 M9. 0x1. 0L Răng ngược M9. 0x1. 25	P2 P2 P2 P2 P2	7.9 7.9 7.9 10 7.9	9.6 9.6 9.6 11.4 9.6
M10x0. 5 M10x0. 75	P2 P2 P4	8.3 8.3 8.3	10 10 11.4
M10x0. 75L Răng ngược M10x1. 0	P2 P2 P4	8.3 8.3 8.3	10 11.4 10
M10x1. 0L Răng ngược M10x1. 25	P2 P2 P4	10 8.3 8.3	11.4 10 10
M10x1. 25L Răng ngược M10x1. 5	P2 +0.1 P2 P3 P4	10 8.3 7.9 7.9 7.9	11.4 10 9.6 9.6 9.6
M10x1. 5-100L M10x1. 5-150L M10x1. 5-AL M10x1. 5-HT Vô bọc M10x1. 5L Răng ngược	P2 1B P2 P2	14.6 19.7 9.3 9.6 9.6	7.9 10 11 13.1 13.1
M11x0. 5 M11x0. 75 M11x1. 0 M11x1. 5	P2 P2 P2 P2	11 11 11 10.4	13.1 13.1 13.1 12.6

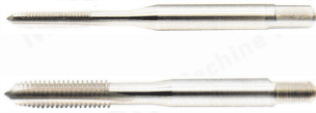
Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng	Tin
M12x0. 5 M12x0. 75 M12x1. 0	P2 P2 P2	11.0 11.0 11.0	13.1 13.1 13.1
M12x1. 0L Răng ngược M12x1. 25	P4 P2	11.0 12.6	13.1 14.7
M12x1. 25L Răng ngược M12x1. 5	P2 P4	11.0 11.0	13.1 13.1
M12x1. 5L Răng ngược M12x1. 75	P2 +0.1 P2 P3	12.6 11.0 10.4 10.4	14.7 13.1 12.6 12.6
M12x1. 75-100L M12x1. 75-150L M12x1. 75-AL M12x1. 75-HT Vô bọc M12x1. 75L Răng ngược	P2 1B P2	18.9 22.4 11.9 12.6 12.1	10.4 12.6 12.6 14.7
M14x1. 0 M14x1. 25 M14x1. 5 M14x2. 0	P2 P2 P2 P2	17.1 17.1 17.1 15.7	19.7 19.7 19.7 18.3
M16x1. 0 M16x1. 25 M16x1. 5 M16x2. 0	P2 P2 P2 P2	19.7 19.7 19.7 18.3	22.9 22.9 22.9 21.4
UNC0-80 UNC1-64 UNF1-72 UNC2-56	P1 P1 P1 P2 P3 P4	5.3 5.3 6.7 5.3 5.3 5.3	6 6 7.4 6 6 6
UNC2-56-100L UNC2-56-HT Vô bọc UNF2-64 UNC3-48 UNF3-56 UNC4-40	1B P1 P1 P1 P1 P1	6.1 6.7 6.7 5.3 6.7 4.7	6.9 7.4 7.4 6 7.4 5.4
UNC4-40-100L UNC4-40-AL UNC4-40-HT Vô bọc UNF4-48	P2 1B P1	9.6 5.4 6.7 6.7	9.6 6.7 7.4
UNC5-40 UNC5-40-100L UNF5-44 UNC6-32	P2 P2 P2 P3 P4	4.7 9.6 6.7 4.7 4.7	5.4 9.6 7.4 5.4 5.4
UNC6-32-100L UNC6-32-AL UNC6-32-HT Vô bọc UNC6-32L Răng ngược UNF6-40 UNC8-32	P2 1B P2 P2 P2 P3 P4	4.7 5.4 5.7 6.7 6.7 4.7 4.7	5.4 6.7 7.4 5.4 5.4 5.4
UNC8-32-100L UNC8-32-AL UNC8-32-HT Vô bọc UNC8-32L Răng ngược UNF8-36 UNC10-24	P2 1B P2 P2 P2 P3 P4	4.7 5.4 5.7 6.7 6.7 4.7 4.7	5.4 6.7 7.4 5.7 5.7 5.7
UNC10-24-100L UNC10-24-AL UNC10-24-HT Vô bọc UNC10-24L Răng ngược UNF10-32	P2 1B P2 P2 P2 P3 P4	9.6 5.4 5.7 5.7 4.7 4.7 4.7	9.6 6.7 6.9 5.7 5.7 5.7
UNF10-32-100L UNF10-32-HT Vô bọc UNF10-32L Răng ngược UNC12-24 UNF12-28 UNEF12-32 UNS12-36 UNC1/4-20	1B P2 P2 P2 P2 P2 P2 P2 P3 P4	7.4 7.4 5.7 6.7 6.7 6.7 6.7 4.7 4.7 4.7 4.7	7.4 8.3 5.7 7.6 7.6 7.6 5.7 5.7 5.7 5.7
UNC1/4-20 UNC1/4-20-100L UNC1/4-20-AL UNC1/4-20-HT Vô bọc UNC1/4-20L Răng ngược	P2 P2 1B P2	9.6 4.7 5.4 5.7	9.6 6.7 6.9

Chủ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng	Tin
UNF1/4-28	P2 P4	6.7 6.7	7.6 7.6
UNF1/4-28-HT Vô bọc UNF1/4-28L Răng ngược UNEF1/4-32 UNS1/4-36	1B P2 P2 P2	7.4 7.4 6.7 6.7	7.4 8.3 7.6 7.6
UNC5/16-18	P2 P3 P4	6.0 6.0 6.0	7.4 7.4 7.4
UNC5/16-18-100L UNC5/16-18-AL UNC5/16-18-HT Vô bọc UNC5/16-18L Răng ngược UNF5/16-24	P2 1B P2 P2 P4	13.1 6.7 7.9 7.4 7.4	10.4 8.3 8.6 8.6 10.0
UNF5/16-24-HT Vô bọc UNF5/16-24L Răng ngược UNC3/8-16	1B P2 P3 P4	9.3 7.9 7.9 7.9	10.4 9.6 9.6 9.6
UNC3/8-16-100L UNC3/8-16-AL UNC3/8-16-HT Vô bọc UNC3/8-16L Răng ngược UNF3/8-24	P2 1B P2 P2 P4	14.7 8.3 9.6 9.6 9.3	10.4 11.0 10.7 10.7 12.1
UNF3/8-24-HT Vô bọc UNF3/8-24L Răng ngược UNS3/8-32 UNC7/16-14 UNF7/16-20	1B P2 P2 P2 P2	11.0 9.3 11.9 12.6	12.6 10.7 13.9 14.7
UNC1/2-12 UNF1/2-20	P2 P2	13.1 14.6	15.3 16.4
W1/8-40 W5/32-32 W3/16-24 W7/32-24 W1/4-20 W5/16-18 W3/8-16 W7/16-14 W1/2-12	P1 P2 P2 P2 P2 P2 P2 P2 P2	4.7 4.7 4.7 4.7 4.7 6.0 7.9 11.9 13.1	5.4 5.4 5.4 5.7 5.7 7.4 9.6 13.9 15.3
PS1/8-28 Tiêu chuẩn anh PS1/4-14 Tiêu chuẩn Mỹ PS1/4-18 Tiêu chuẩn Mỹ PS1/4-19 Tiêu chuẩn anh PS3/8-18 Tiêu chuẩn Mỹ PS3/8-19 Tiêu chuẩn anh PS1/2-14 Tiêu chuẩn Mỹ PS1/2-14 Tiêu chuẩn anh PS3/4-14 Tiêu chuẩn anh PS1-11 Tiêu chuẩn anh PS1-11. 1-2 Tiêu chuẩn Mỹ			7.9 22.4 7.9 9.3 13.1 14.6 17.1 19.7 25.0 41.9 41.9
PT1/16-28 Tiêu chuẩn anh PT1/8-28 Tiêu chuẩn anh PT1/4-19 Tiêu chuẩn anh PT3/8-19 Tiêu chuẩn anh PT1/2-14 Tiêu chuẩn anh PT3/4-14 Tiêu chuẩn anh PT1-11 Tiêu chuẩn anh			7.9 7.9 10.4 15.7 19.7 27.6 46.0
NPT1/8-27 Tiêu chuẩn Mỹ NPT1/4-18 Tiêu chuẩn Mỹ NPT3/8-18 Tiêu chuẩn Mỹ NPT1/2-14 Tiêu chuẩn Mỹ NPT1/4-14 Tiêu chuẩn Mỹ NPT1-11. 1-2 Tiêu chuẩn Mỹ			7.9 10.4 15.7 19.7 27.6 46.0

Vòi tay /Nón tròn Hand Tap/Circular Die

MaiFix®

Vòi tay HT Straight Wire Tap



Chữ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng
M1. 0x0. 25	P1	4. 3
M1. 2x0. 25	P1	4. 3
M1. 6x0. 35	P1	4. 3
M1. 7x0. 35	P1	4. 3
M1. 8x0. 35	P1	4. 3
M2. 0x0. 25	P1	4. 7
M2. 0x0. 4	P2	4. 0
	P3	4. 0
	P4	4. 0
M2. 2x0. 25	P1	4. 7
M2. 2x0. 45	P2	4. 0
M2. 3x0. 25	P1	4. 7
M2. 3x0. 4	P2	4. 0
M2. 5x0. 35	P1	4. 7
M2. 5x0. 45	P2	4. 0
	P3	4. 0
	P4	4. 0
M2. 6x0. 35	P2	4. 7
M2. 6x0. 45	P2	4. 0
	P3	4. 0
	P4	4. 0
M3. 0x0. 35	P2	4. 7
M3. 0x0. 5	P2	3. 3
	P3	3. 3
	P4	3. 3
M3. 5x0. 35	P2	4. 7
M3. 5x0. 6	P2	3. 3
	P3	3. 3
	P4	3. 3
M4. 0x0. 35	P2	4. 7
M4. 0x0. 5	P2	4. 7
M4. 0x0. 7	P2	3. 3
	P3	3. 3
	P4	3. 3
M4. 0x0. 75	P2	4. 7
M4. 5x0. 5	P2	4. 7
M4. 5x0. 75	P2	3. 6
M5. 0x0. 35	P2	4. 7
M5. 0x0. 5	P2	4. 7
M5. 0x0. 8	P2	3. 6
	P3	3. 6
	P4	3. 6
M6. 0x0. 35	P2	5. 3
M6. 0x0. 5	P2	4. 7
M6. 0x0. 75	P2	4. 7
M6. 0x1. 0	P2	3. 6
	P3	3. 6
	P4	3. 6
M7. 0x0. 5	P2	6. 1
M7. 0x0. 75	P2	6. 1
M7. 0x1. 0	P2	5. 3
M8. 0x0. 35	P2	7. 4
M8. 0x0. 5	P2	6. 1
M8. 0x0. 75	P2	6. 1
M8. 0x1. 0	P2	6. 1
M8. 0x1. 25	P2	5. 3
	P3	5. 3
M9. 0x0. 5	P3	8. 1
M9. 0x0. 75	P3	8. 1
M9. 0x1. 0	P3	8. 1
M9. 0x1. 25	P3	6. 9
M10x0. 5	P3	8. 1
M10x0. 75	P3	8. 1
M10x1. 0	P3	8. 1
M10x1. 25	P3	8. 1
M10x1. 5	P3	6. 9
	P4	6. 9
M11x0. 5	P3	10. 4
M11x0. 75	P3	10. 4
M11x1. 0	P3	10. 4
M11x1. 5	P3	9. 3
M12x0. 5	P3	10. 4
M12x0. 75	P3	10. 4
M12x1. 0	P3	10. 4
M12x1. 25	P3	10. 4
M12x1. 5	P3	10. 4
M12x1. 75	P3	9. 3
	P4	9. 3
M14x2. 0	P3	10. 4
M16x2. 0	P3	13. 1

Nón tròn AR-D Adjustable Circular Die

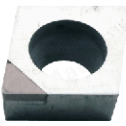
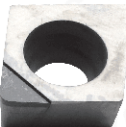
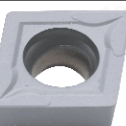
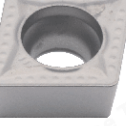


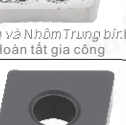
Chữ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Bên ngoài Đường kính	Trắng
M1. 0x0. 25	20	33. 1
M1. 2x0. 25	20	13. 1
M1. 4x0. 3	20	13. 1
M1. 5x0. 3	20	13. 1
M1. 6x0. 35	20	13. 1
M1. 7x0. 35	20	13. 1
M1. 8x0. 35	20	13. 1
M2. 0x0. 25	20	11. 9
M2. 0x0. 4	20	10. 4
M2. 0x0. 4L Răng ngược	20	11. 9
M2. 2x0. 25	20	11. 9
M2. 2x0. 45	20	10. 4
M2. 3x0. 4	20	10. 4
M2. 5x0. 35	20	11. 9
M2. 5x0. 45	20	10. 4
M2. 5x0. 45L Răng ngược	20	11. 9
M2. 6x0. 35	20	11. 9
M2. 6x0. 45	20	10. 4
M3. 0x0. 35	20	11. 9
M3. 0x0. 5	20	10. 4
M3. 0x0. 5L Răng ngược	20	11. 9
M4. 0x0. 35	20	11. 9
M4. 0x0. 5	20	11. 9
M4. 0x0. 7	20	10. 4
M4. 0x0. 7L Răng ngược	20	11. 9
M4. 5x0. 5	20	11. 9
M4. 5x0. 75	20	10. 4
M5. 0x0. 35	20	11. 9
M5. 0x0. 5	20	11. 9
M5. 0x0. 8	20	10. 4
M5. 0x0. 8L Răng ngược	20	11. 9
M6. 0x0. 5	20	11. 9
M6. 0x0. 75	20	11. 9
M6. 0x1. 0	20	10. 4
M6. 0x1. 0L Răng ngược	20	11. 9
M7. 0x0. 5	25	13. 1
M7. 0x0. 75	25	13. 1
M7. 0x1. 0	25	11. 9
M8. 0x0. 5	25	13. 1
M8. 0x0. 75	25	13. 1
M8. 0x1. 0	25	13. 1
M8. 0x1. 25	25	11. 9
M8. 0x1. 25L Răng ngược	25	13. 1
M9. 0x0. 5	25	13. 1
M9. 0x0. 75	25	13. 1
M9. 0x1. 0	25	13. 1
M9. 0x1. 25	25	11. 9
M10x0. 5	25	13. 1
M10x0. 75	25	13. 1
M10x1. 0	25	13. 1
M10x1. 25	25	13. 1
M10x1. 5	25	11. 9
M10x1. 5L Răng ngược	25	13. 1
M11x1. 0	25	11. 9
M12x0. 5	25	13. 1
M12x0. 75	25	13. 1
M12x1. 0	25	13. 1
M12x1. 25	25	13. 1
M12x1. 5	25	13. 1
M12x1. 75	25	11. 9
M12x1. 75L Răng ngược	25	13. 1
M14x1. 0	38	25. 0
M14x1. 25	38	25. 0
M14x1. 5	38	25. 0
M14x2. 0	38	23. 6
M16x1. 0	38	25. 0
M16x1. 25	38	25. 0
M16x1. 5	38	25. 0
M16x2. 0	38	23. 6

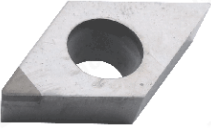
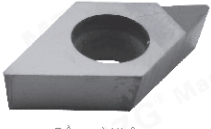
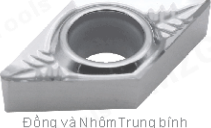
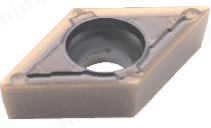
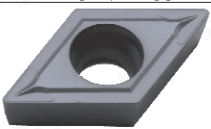
Chữ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Độ chính xác	Trắng
UNF0-80	P1	4. 3
UNC1-64	P1	4. 3
UNF1-72	P1	5. 0
UNC2-56	P1	4. 3
UNF2-64	P1	5. 0
UNC3-48	P1	4. 3
UNF3-56	P1	5. 0
UNC4-40	P2	4. 0
	P3	4. 0
	P2	4. 7
UNC4-48	P2	4. 0
UNC5-40	P2	4. 0
UNF5-44	P2	4. 7
UNC6-32	P2	4. 0
	P3	4. 0
UNF6-40	P2	4. 7
UNC8-32	P2	4. 0
	P3	4. 0
UNF8-36	P2	4. 7
UNC10-24	P2	4. 0
UNF10-32	P2	4. 7
UNC12-24	P2	4. 0
UNF12-28	P2	4. 7
UNC1/4-20	P2	4. 0
UNF1/4-28	P2	4. 7
UNF1/4-32	P2	4. 7
UNC5/16-18	P3	5. 3
UNF5/16-24	P3	6. 1
UNF5/16-32	P3	6. 7
UNC3/8-16	P3	6. 9
UNF3/8-24	P3	8. 1
UNF3/8-32	P3	8. 1
UNC7/16-14	P3	9. 3
UNF7/16-20	P3	10. 4
UNC1/2-13	P3	9. 3
UNF1/2-20	P3	10. 4
Tube Tapping		
PS1/16-28 Tiêu chuẩn anh		6. 7
PS1/8-27 Tiêu chuẩn Mỹ		6. 7
PS1/8-28 Tiêu chuẩn anh		6. 7
PS1/4-14 Tiêu chuẩn Mỹ		22. 4
PS1/4-18 Tiêu chuẩn anh		7. 9
PS1/4-19 Tiêu chuẩn anh		7. 9
PS3/8-18 Tiêu chuẩn Mỹ		13. 1
PS3/8-19 Tiêu chuẩn anh		13. 1
PS1/2-14 Tiêu chuẩn Mỹ		17. 1
PS1/2-14 Tiêu chuẩn anh		17. 1
PS3/4-14 Tiêu chuẩn anh		22. 4
PS1-11 Tiêu chuẩn anh		38. 1
PS1-11. 1-2 American Standard		38. 1
PT1/16-28 Tiêu chuẩn anh		6. 7
PT1/8-28 Tiêu chuẩn anh		6. 7
PT1/4-19 Tiêu chuẩn anh		8. 6
PT3/8-19 Tiêu chuẩn anh		14. 6
PT1/2-14 Tiêu chuẩn anh		18. 3
PT3/4-14 Tiêu chuẩn anh		25. 0
PT1-11 Tiêu chuẩn anh		41. 9
NPT1/8-27 Tiêu chuẩn Mỹ		6. 7
NPT1/4-18 Tiêu chuẩn Mỹ		8. 6
NPT3/8-18 Tiêu chuẩn Mỹ		14. 6
NPT1/2-14 Tiêu chuẩn Mỹ		18. 3
NPT1/4-14 Tiêu chuẩn Mỹ		25. 0
NPT1-11. 1-2 American Standard		41. 9

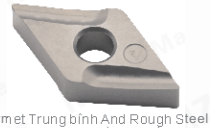
Chữ đề x Sắn x Chiều dài (/ Răng ngược)	Bên ngoài Đường kính	Trắng
UNF0-80	20	11. 9
UNC1-64	20	10. 4
UNF1-72	20	11. 9
UNC2-56	20	10. 4
UNC3-48	20	10. 4
UNF3-56	20	11. 9
UNC4-40	20	10. 4
UNF4-48	20	11. 9
UNC5-40	20	10. 4
UNC6-32	20	10. 4
UNF6-40	20	11. 9
UNC8-32	20	10. 4
UNF8-36	20	11. 9
UNC10-24	20	10. 4
UNF10-32	20	11. 9
UNC12-24	20	10. 4
UNF12-28	20	11. 9
UNC1/4-20	20	10. 4
UNF1/4-28	20	11. 9
UNF1/4-32	20	11. 9
UNF1/4-36	20	11. 9
UNC5/16-18	25	11. 9
UNF5/16-24	25	13. 1
UNC3/8-16	25	11. 9
UNF3/8-24	25	13. 1
UNF7/16-14	25	11. 9
UNF7/16-20	25	13. 1
UNC1/2-12	25	11. 9
UNF1/2-20	25	13. 1
W1/8-40	20	10. 4
W5/32-32	20	10. 4
W3/16-24	20	10. 4
W1/4-20	20	10. 4
W5/16-18	25	11. 9
W3/8-16	25	11. 9
W7/16-14	25	11. 9
W1/2-12	25	11. 9

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

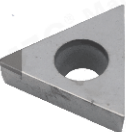
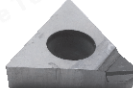
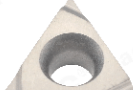
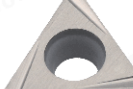
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	CCGT060202 CBN1	0.2	6.9
	CCGT060204 CBN1	0.4	6.9
	CCGT060208 CBN1	0.8	6.9
	CCGT09T302 CBN1	0.2	6.9
	CCGT09T304 CBN1	0.4	6.9
	CCGT09T308 CBN1	0.8	6.9
	CCGT120402 CBN1	0.2	6.9
	CCGT120404 CBN1	0.4	6.9
	CCGT120408 CBN1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	CCGT060202 PCD1	0.2	6.9
	CCGT060204 PCD1	0.4	6.9
	CCGT09T302 PCD1	0.2	6.9
	CCGT09T304 PCD1	0.4	6.9
	CCGT09T308 PCD1	0.8	6.9
	CCGT120402 PCD1	0.2	6.9
	CCGT120404 PCD1	0.4	6.9
	CCGT120408 PCD1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	CCGT060202-AL ZK01	0.2	1.1
	CCGT060204-AL ZK01	0.4	1.1
	CCGT060208-AL ZK01	0.8	1.1
	CCGT09T302-AL ZK01	0.2	1.4
	CCGT09T304-AL ZK01	0.4	1.4
	CCGT09T308-AL ZK01	0.8	1.4
	CCGT120402-AL ZK01	0.2	2.3
	CCGT120404-AL ZK01	0.4	2.3
	CCGT120408-AL ZK01	0.8	2.3
 Gia công thép không gỉ	CCMT060204 ZM30	0.4	1.6
	CCMT060208 ZM30	0.8	1.6
	CCMT09T304 ZM30	0.4	1.7
	CCMT09T308 ZM30	0.8	1.7
	CCMT120404 ZM30	0.4	2.4
	CCMT120408 ZM30	0.8	2.4
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CCMT060204-FG ZN60	0.4	1.7
	CCMT09T304-FG ZN60	0.4	1.9
	CCMT09T308-FG ZN60	0.8	1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CCMT060202-HQ ZN60	0.2	1.7
	CCMT060204-HQ ZN60	0.4	1.7
	CCMT09T302-HQ ZN60	0.2	1.9
	CCMT09T304-HQ ZN60	0.4	1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CCMT060204-MT ZN60	0.4	1.7
	CCMT09T304-MT ZN60	0.8	1.9
	CCMT09T308-MT ZN60	0.8	1.9
 Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CCGT060202EL-U ZN90	0.2	4.0
	CCGT060204EL-U ZN90	0.4	4.0
	CCGT09T302EL-U ZN90	0.2	4.0
	CCGT09T304EL-U ZN90	0.4	4.0
 Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CCGT060202ER-U ZN90	0.2	4.0
	CCGT060204ER-U ZN90	0.4	4.0
	CCGT09T302ER-U ZN90	0.2	4.0
	CCGT09T304ER-U ZN90	0.4	4.0

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	CNMG120402 CBN1	0.2	6.9
	CNMG120404 CBN1	0.4	6.9
	CNMG120408 CBN1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	CNMG120402 PCD1	0.2	6.9
	CNMG120404 PCD1	0.4	6.9
	CNMG120408 PCD1	0.8	6.9
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	CNMG120404-TM ZC25	0.4	2.6
	CNMG120408-TM ZC25	0.8	2.6
	CNMG120412-TM ZC25	1.2	2.6
 R-X L-X Gia công thô thép	CNMG120408R-X ZC25	0.8	2.6
	CNMG120408L-X ZC25	0.8	2.6
 kết thúc trung bình Gia công thép cứng	CNMG120404-TM ZC35	0.4	2.6
	CNMG120408-TM ZC35	0.8	2.6
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	CNMG120404-HA ZK01	0.4	2.0
	CNMG120408-HA ZK01	0.8	2.0
 Trung bình Gia công thô của gang	CNMA120404 ZK50	0.4	2.6
	CNMA120408 ZK50	0.8	2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công của gang	CNMG120404 ZK50	0.4	2.6
	CNMG120408 ZK50	0.8	2.6
 Gia công thép không gỉ	CNMG120408-HS ZM30	0.8	2.6
 Gia công thép không gỉ	CNMG120404-MA ZM30	0.4	2.6
	CNMG120408-MA ZM30	0.8	2.6
 Gia công thép không gỉ	CNMG120404-MS ZM30	0.4	2.6
	CNMG120408-MS ZM30	0.8	2.6
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CNMG120404-HQ ZN60	0.4	2.3
	CNMG120408-HQ ZN60	0.8	2.3
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	CNMG120404-TS ZN60	0.4	2.3
	CNMG120408-TS ZN60	0.8	2.3

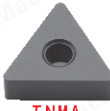
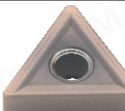
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	DCGT070202 CBN1	0.2	6.9
	DCGT070204 CBN1	0.4	6.9
	DCGT070208 CBN1	0.8	6.9
	DCGT11T301 CBN1	0.1	6.9
	DCGT11T302 CBN1	0.2	6.9
	DCGT11T304 CBN1	0.4	6.9
	DCGT11T308 CBN1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	DCGT070201 PCD1	0.1	6.9
	DCGT070202 PCD1	0.2	6.9
	DCGT070204 PCD1	0.4	6.9
	DCGT070208 PCD1	0.8	6.9
	DCGT11T301 PCD1	0.1	6.9
	DCGT11T302 PCD1	0.2	6.9
	DCGT11T304 PCD1	0.4	6.9
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	DCGT070202-AL ZK01	0.2	1.4
	DCGT070204-AL ZK01	0.4	1.4
	DCGT11T302-AL ZK01	0.2	1.6
	DCGT11T304-AL ZK01	0.4	1.6
	DCGT11T308-AL ZK01	0.8	1.6
 Gia công thép không gỉ	DCMT070204-MV ZM30	0.4	1.6
	DCMT11T304-MV ZM30	0.4	1.7
 Gia công thép không gỉ	DCMT11T304 ZM30	0.4	1.7
	DCMT11T308 ZM30	0.8	1.7
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DCMT070204-FG ZN60	0.4	1.7
	DCMT11T302-FA ZN60	0.2	1.9
	DCMT11T304-FG ZN60	0.4	1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DCMT070202-HQ ZN60	0.2	1.7
	DCMT070204-HQ ZN60	0.4	1.7
	DCMT11T302-HQ ZN60	0.2	1.9
	DCMT11T304-HQ ZN60	0.4	1.9
 Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DCGT11T302FL-U ZN90	0.2	4.0
	DCGT11T304FL-U ZN90	0.4	4.0
 Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DCGT11T302FR-U ZN90	0.2	4.0
	DCGT11T304FR-U ZN90	0.4	4.0

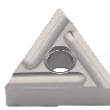
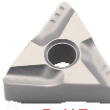
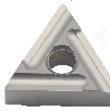
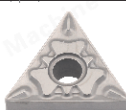
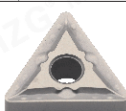
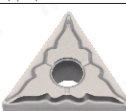
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	DNMA150404 CBN1	0.4	6.9
	DNMA150408 CBN1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	DNMA150404 PCD1	0.4	6.9
	DNMA150408 PCD1	0.8	6.9
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	DNMG150404-HA ZK01	0.4	4.3
	DNMG150408-HA ZK01	0.8	4.3
	DNMG150604-HA ZK01	0.4	4.9
	DNMG150608-HA ZK01	0.8	4.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DNMG110404-FG ZN60	0.4	2.6
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	DNMG150404-HQ ZN60	0.4	2.6
	DNMG150408-HQ ZN60	0.8	2.6
 Cermet Trung bình And Rough Steel Bộ phận có kết thúc tốt	DNMG150404L-VF ZN60	0.4	2.6
 Cermet Trung bình And Rough Steel Bộ phận có kết thúc tốt	DNMG150404R-VF ZN60	0.4	2.6

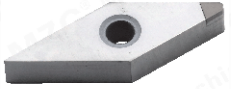
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	SNMG120404 CBN1 SNMG120408 CBN1	0.4 0.8	6.9 6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	SNMG120404 PCD1 SNMG120408 PCD1	0.4 0.8	6.9 6.9
 Gia công thô thép	SNMG120408L-S ZC25	0.8	2.6
 Gia công thô thép cứng	SNMG120408L-S ZC35	0.8	2.6
 Gia công thô thép	SNMG120408R-S ZC25	0.8	2.6
 Gia công thô thép cứng	SNMG120408R-S ZC35	0.8	2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	SNMG120408-TM ZC25	0.8	2.6
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	SNMG120404-HA ZK01 SNMG120408-HA ZK01	0.4 0.8	2.0 2.0
 Gia công thép không gỉ	SNMG120408-MA ZM30	0.8	2.6
 Gia công thép không gỉ	SNMG120404-MS ZM30	0.4	2.6
 Gia công thép không gỉ	SNMG120404-MS ZM30	0.4	2.6
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	SCMT09T304-MT ZN60	0.4	1.9
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	SCGT09T304-AL ZK01 SCGT09T308-AL ZK01 SCGT120404-AL ZK01 SCGT120408-AL ZK01	0.4 0.8 0.4 0.8	1.4 1.4 1.9 1.9

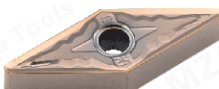
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	TBGT060102 CBN1 TCGT110302 CBN1 TCGT16T302 CBN1 TCGT16T304 CBN1 TCGT16T308 CBN1 TPGT080202 CBN1 TPGT080204 CBN1 TPGT090202 CBN1 TPGT090204 CBN1 TPGT110202 CBN1 TPGT110204 CBN1 TPGT110302 CBN1 TPGT110304 CBN1 TPGT110308 CBN1	0.2 0.2 0.2 0.4 0.8 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	TBGT060102 PCD1 TCGT110202 PCD1 TCGT110204 PCD1 TCGT110304 PCD1 TCGT16T302 PCD1 TCGT16T304 PCD1 TCGT16T308 PCD1 TPGT080202 PCD1 TPGT080204 PCD1 TPGT090202 PCD1 TPGT090204 PCD1 TPGT110204 PCD1 TPGT110302 PCD1 TPGT110304 PCD1	0.2 0.2 0.4 0.4 0.2 0.4 0.8 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.4	6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9 6.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TBGT060102L ZN90 TBGT060104L ZN90 TCGT110202L ZN90 TCGT110204L ZN90 TPGH080202L ZN90 TPGH080204L ZN90 TPGH090202L ZN90 TPGH090204L ZN90 TPGH110302L ZN90 TPGH110304L ZN90	0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4	3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TBGT060102L-W ZN90 TBGT060104L-W ZN90 TPGT080202L-W ZN90 TPGT080204L-W ZN90 TPGT090202L-W ZN90 TPGT090204L-W ZN90 TPGT110302L-W ZN90 TPGT110304L-W ZN90	0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4	3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4 3.4
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TCMT090202-HQ ZN60 TCMT090204-HQ ZN60 TCMT110202-HQ ZN60 TCMT110204-HQ ZN60 TCMT110208-HQ ZN60 TCMT16T304-HQ ZN60	0.2 0.4 0.2 0.4 0.8 0.4	1.7 1.7 1.7 1.7 1.7 2.4
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	TPMT110304-HQ ZN60 TPMT110308-HQ ZN60	0.4 0.8	1.7 1.7
 Gia công thép không gỉ	TCGT090202-AL ZK01 TCGT090204-AL ZK01 TCGT110202-AL ZK01 TCGT110204-AL ZK01 TCGT110302-AL ZK01 TCGT110304-AL ZK01 TCGT16T302-AL ZK01 TCGT16T304-AL ZK01 TCGT16T308-AL ZK01	0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.2 0.4 0.8	1.4 1.4 1.4 1.4 1.6 1.6 1.7 1.7 1.7
 Gia công thép không gỉ	TCMT110204 ZM30 TCMT110208 ZM30 TCMT16T304 ZM30 TCMT16T308 ZM30	0.4 0.8 0.4 0.8	1.6 1.6 2.3 2.3

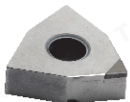
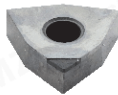
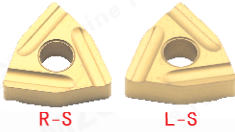
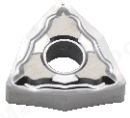
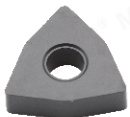
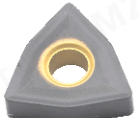
Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

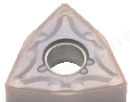
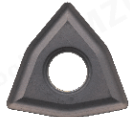
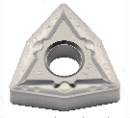
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	TNMA160402 CBN1 TNMA160404 CBN1 TNMA160408 CBN1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	TNMA160402 PCD1 TNMA160404 PCD1 TNMA160408 PCD1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
 CQ Trung bình Hoàn tất gia công thép	TNMG160404-CQ ZC25 TNMG160408-CQ ZC25 TNMG160404-HQ ZC25 TNMG160408-HQ ZC25	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 R-S L-S Gia công thô thép	TNMG160404L-S ZC25 TNMG160408L-S ZC25 TNMG160404R-S ZC25 TNMG160408R-S ZC25	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 R-S L-S Gia công thô thép cứng	TNMG160404L-S ZC35 TNMG160408L-S ZC35 TNMG160404R-S ZC35 TNMG160408R-S ZC35	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	TNMG160404-TM ZC25 TNMG160408-TM ZC25 TNMG160412-TM ZC25	0.4 0.8 1.2	2.3 2.3 2.3
 Kết thúc trung bình Gia công thép cứng	TNMG160404-TM ZC35 TNMG160408-TM ZC35	0.4 0.8	2.3 2.3
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	TNMG160402-HA ZK01 TNMG160404-HA ZK01 TNMG160408-HA ZK01	0.2 0.4 0.8	1.9 1.9 1.9
 TNMA TNMG Trung bình Rough Machining của gang	TNMA160404 ZK50 TNMA160408 ZK50 TNMG160404 ZK50 TNMG160408 ZK50	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 HA MA Gia công thép không gỉ	TNMG160404-HA ZM30 TNMG160408-HA ZM30 TNMG160404-MA ZM30 TNMG160408-MA ZM30	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 Gia công thép không gỉ	TNMG160404-MQ ZM30 TNMG160408-MQ ZM30	0.4 0.8	2.3 2.3
 Gia công thép không gỉ	TNMG160404-MS ZM30 TNMG160408-MS ZM30	0.4 0.8	2.3 2.3

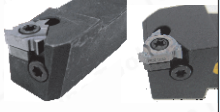
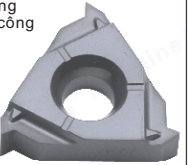
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 R-C L-C Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404L-C ZN60 TNMG160408L-C ZN60 TNMG160404R-C ZN60 TNMG160408R-C ZN60	0.4 0.8 0.4 0.8	1.9 1.9 1.9 1.9
 R-S L-S Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404L-S ZN60 TNMG160408L-S ZN60 TNMG160404R-S ZN60 TNMG160408R-S ZN60	0.4 0.8 0.4 0.8	1.9 1.9 1.9 1.9
 R-VF L-VF Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404L-VF ZN60 TNMG160408L-VF ZN60 TNMG160404R-VF ZN60 TNMG160408R-VF ZN60	0.4 0.8 0.4 0.8	1.9 1.9 1.9 1.9
 R-FS L-FS Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404L-FS ZN60 TNMG160408L-FS ZN60 TNMG160404R-FS ZN60 TNMG160408R-FS ZN60	0.4 0.8 0.4 0.8	1.9 1.9 1.9 1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404-HQ ZN60 TNMG160408-HQ ZN60	0.4 0.8	1.9 1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404-MT ZN60 TNMG160408-MT ZN60	0.4 0.8	1.9 1.9
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160404-TS ZN60 TNMG160408-TS ZN60	0.4 0.8	1.9 1.9
 R-P L-P Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160402L-P ZN90 TNMG160404L-P ZN90 TNMG160402R-P ZN90 TNMG160404R-P ZN90	0.2 0.4 0.2 0.4	3.6 3.6 3.6 3.6
 R-S L-S Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	TNMG160402L-S ZN90 TNMG160404L-S ZN90 TNMG160402R-S ZN90 TNMG160404R-S ZN90	0.2 0.4 0.2 0.4	3.6 3.6 3.6 3.6

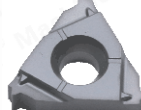
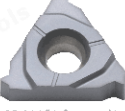
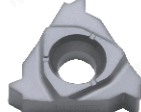
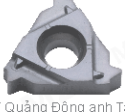
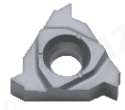
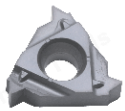
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
	VBMT110302 CBN1	0.2	6.9
	VBMT110304 CBN1	0.4	6.9
	VBMT160402 CBN1	0.2	6.9
	VBMT160404 CBN1	0.4	6.9
	VBMT160408 CBN1	0.8	6.9
	VCGT110302 CBN1	0.2	6.9
	VCGT110304 CBN1	0.4	6.9
	VCGT110308 CBN1	0.8	6.9
	VCGT160402 CBN1	0.2	6.9
	VCGT160404 CBN1	0.4	6.9
	VCGT160408 CBN1	0.8	6.9
	VCGT160412 CBN1	1.2	6.9
	VBGT110301 PCD1	0.1	6.9
	VBGT110302 PCD1	0.2	6.9
	VBGT110304 PCD1	0.4	6.9
	VBGT110308 PCD1	0.8	6.9
	VBGT160402 PCD1	0.2	6.9
	VBGT160404 PCD1	0.4	6.9
	VBGT160408 PCD1	0.8	6.9
	VCGT110301 PCD1	0.1	6.9
	VCGT110302 PCD1	0.2	6.9
	VCGT110304 PCD1	0.4	6.9
	VCGT110308 PCD1	0.8	6.9
	VCGT160401 PCD1	0.1	6.9
	VCGT160402 PCD1	0.2	6.9
	VCGT160404 PCD1	0.4	6.9
	VCGT160408 PCD1	0.8	6.9
	VCGT160412 PCD1	1.2	6.9
	VBGT110302-AL ZK01	0.2	1.1
	VBGT110304-AL ZK01	0.4	1.1
	VBGT160402-AL ZK01	0.2	2.0
	VBGT160404-AL ZK01	0.4	2.0
	VBGT160408-AL ZK01	0.8	2.0
	VCGT110302-AL ZK01	0.2	1.1
	VCGT110304-AL ZK01	0.4	1.1
	VCGT160402-AL ZK01	0.2	2.0
	VCGT160404-AL ZK01	0.4	2.0
	VCGT160408-AL ZK01	0.8	2.0
	VBMT160404-MV ZM30	0.4	3.7
	VBMT160408-MV ZM30	0.8	3.7
	Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện		
	Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công		
	Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công		
	Gia công thép không gỉ		
	Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt		
	Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt		
	Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt		
	Cermet thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt		
	VBMT160404-HQ ZN60	0.4	2.7
	VBMT160404-HQ ZN60	0.4	3.4
	VBMT160404-MT ZN60	0.4	3.6
	VBGT110302L ZN90	0.2	4.7
	VBGT110304L ZN90	0.4	4.7
	VBGT110302R-Y ZN90	0.2	4.7
	VBGT110304R-Y ZN90	0.4	4.7

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
	VNMGM160404 CBN1	0.4	6.9
	VNMGM160408 CBN1	0.8	6.9
	VNMGM160402 PCD1	0.2	6.9
	VNMGM160404 PCD1	0.4	6.9
	VNMGM160408 PCD1	0.8	6.9
	VNMGM160404-TM ZC25	0.4	2.7
	VNMGM160408-TM ZC25	0.8	2.7
	VNMGM160404-TM ZC35	0.4	2.7
	VNMGM160408-TM ZC35	0.8	2.7
	VNMGM160404-AL ZK01	0.4	2.3
	VNMGM160408-AL ZK01	0.8	2.3
	VNMGM160404 ZM30	0.4	2.7
	VNMGM160408 ZM30	0.8	2.7
	VNMGM160404-HS ZM30	0.4	2.7
	VNMGM160408-HS ZM30	0.8	2.7
	VNMGM160404-MT ZN60	0.4	2.3
	VNMGM160408-MT ZN60	0.8	2.3
	Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt		

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gang và cứng Vật liệu gia công hoàn thiện	WNNMG080404 CBN1 WNNMG080408 CBN1 WNNMG080412 CBN1	0.4 0.8 1.2	6.9 6.9 6.9
 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công	WNNMA080402 PCD1 WNNMA080404 PCD1 WNNMA080408 PCD1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	WNNMG080404-CQ ZC25 WNNMG080408-CQ ZC25 WNNMG080412-CQ ZC25	0.4 0.8 1.2	2.6 2.6 2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	WNNMG080404-HQ ZC25 WNNMG080408-HQ ZC25	0.4 0.8	2.6 2.6
 Gia công thô thép R-S L-S	WNNMG080404L-S ZC25 WNNMG080408L-S ZC25 WNNMG080404R-S ZC25 WNNMG080408R-S ZC25	0.4 0.8 0.4 0.8	2.6 2.6 2.6 2.6
 Gia công thô thép cứng R-S L-S	WNNMG080404L-S ZC35 WNNMG080408L-S ZC35 WNNMG080404R-S ZC35 WNNMG080408R-S ZC35	0.4 0.8 0.4 0.8	2.6 2.6 2.6 2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công thép TM ZC25 TM ZC35	WNNMG080404-TM ZC25 WNNMG080408-TM ZC25 WNNMG080412-TM ZC25	0.4 0.8 1.2	2.6 2.6 2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công thép	WNNMG080408-CM ZC25 WNNMG080412-CM ZC25	0.8 1.2	2.6 2.6
 Đồng và Nhôm Trung bình Hoàn tất gia công	WNNMG080402-HA ZK01 WNNMG080404-HA ZK01 WNNMG080408-HA ZK01	0.2 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3
 Gia công thép không gỉ	WNNMG080404-HA ZM30 WNNMG080408-HA ZM30	0.4 0.8	2.6 2.6
 Trung bình Gia công thô của gang	WNNMA080404 ZK50 WNNMA080408 ZK50	0.4 0.8	2.6 2.6
 Trung bình Hoàn tất gia công của gang	WNNMG080404 ZK50 WNNMG080408 ZK50	0.4 0.8	2.6 2.6

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	R	USD
 Gia công thép không gỉ	WNNMG080404-MA ZM30 WNNMG080408-MA ZM30	0.4 0.8	2.6 2.6
 Gia công thép không gỉ	WNNMG080404-MQ ZM30 WNNMG080408-MQ ZM30	0.4 0.8	2.6 2.6
 Gia công thép không gỉ	WNNMG080404-MS ZM30 WNNMG080408-MS ZM30	0.4 0.8	2.6 2.6
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	WNNMG080404-HS ZN60 WNNMG080408-HS ZN60	0.4 0.8	2.3 2.3
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	WNNMG080404-HQ ZN60 WNNMG080408-HQ ZN60	0.4 0.8	2.3 2.3
 Cermet Trung bình And Rough Steel Bộ phận có kết thúc tốt R-S L-S	WNNMG080404L-X ZN60 WNNMG080408L-X ZN60 WNNMG080404R-X ZN60 WNNMG080408R-X ZN60	0.4 0.8 0.4 0.8	2.3 2.3 2.3 2.3
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	WNNMG080404-MT ZN60 WNNMG080408-MT ZN60	0.4 0.8	2.3 2.3
 Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt	WNNMG080404-TS ZN60 WNNMG080408-TS ZN60	0.4 0.8	2.3 2.3

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	TPI	USD
ZP10 Chung Gia công 	16ER 050ISO ZP10	0.50	2.0
	16ER 075ISO ZP10	0.75	2.0
	16ER 100ISO ZP10	1.00	2.0
	16ER 125ISO ZP10	1.25	2.0
	16ER 150ISO ZP10	1.50	2.0
	16ER 175ISO ZP10	1.75	2.0
	16ER 200ISO ZP10	2.00	2.0
	16ER 250ISO ZP10	2.50	2.0
	16ER 300ISO ZP10	3.00	2.0
	16ER 350ISO ZP10	3.50	2.0
	16ER A60 ZP10	0.5-1.5	2.0
	16ER AG60 PCD1	0.5-3.0	6.9
	16ER AG60 ZP10	0.5-3.0	2.0
	16ER G60 ZP10	1.5-3.0	2.0
PCD1 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công  60° số tiêu bên ngoài Xử lý luồng	22ER 350ISO ZP10	3.50	5.1
	22ER 400ISO ZP10	4.00	5.1
	22ER 500ISO ZP10	5.00	5.1
	22ER 600ISO ZP10	6.00	5.1
	22ER N60 ZP10	3.5-5.0	5.1
 B-SEL SER Xử lý chủ đề bên ngoài	SER1616H16	—	7.1
	SER2020K16	—	7.1
	SER2525M16	—	9.3
	SER2020K22	—	9.6
	SER2525M22	—	13.1
	SER3232P22	—	20.3
	B-SEL1212H16	—	9.6
	B-SEL1616H16	—	9.6
	B-SEL2020K16	—	9.6
	B-SEL2525M16	—	13.1
ZP10 Chung Gia công  PCD1 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công  Lỗ trong 60° Xử lý luồng	06IR A60 ZP10	0.5-1.25	4.7
	08IR 150ISO ZP10	1.50	4.1
	08IR A60 ZP10	0.5-1.5	4.1
	11IR 150ISO ZP10	1.5	2.0
	11IR 200ISO ZP10	2.0	2.0
	11IR A60 ZP10	0.5-1.5	2.0
	16IR 050ISO ZP10	0.50	2.0
	16IR 075ISO ZP10	0.75	2.0
	16IR 100ISO ZP10	1.00	2.0
	16IR 125ISO ZP10	1.25	2.0
	16IR 150ISO ZP10	1.50	2.0
	16IR 175ISO ZP10	1.75	2.0
	16IR 200ISO ZP10	2.00	2.0
	16IR 250ISO ZP10	2.50	2.0
	16IR 300ISO ZP10	3.00	2.0
	16IR 350ISO ZP10	3.50	2.0
	16IR A60 ZP10	0.5-1.5	2.0
	16IR AG60 PCD1	0.5-3.0	6.9
	16IR AG60 ZP10	0.5-3.0	2.0
	16IR G60 ZP10	1.5-3.0	2.0
	22IR 350ISO ZP10	3.50	5.1
	22IR 400ISO ZP10	4.00	5.1
	22IR 500ISO ZP10	5.00	5.1
	22IR 600ISO ZP10	6.00	5.1
	22IR N60 ZP10	3.5-5.0	5.1
 Lỗ bên trong Xử lý luồng	SNR0005K06-A12	—	7.1
	SNR0007J08	—	5.1
	SNR0008K08	—	5.1
	SNR0010K11	—	5.1
	SNR0012M11	—	5.4
	SNR0013N16	—	6.1
	SNR0014N16	—	6.7
	SNR0016Q16	—	6.7
	SNR0020R16	—	7.1
	SNR0025S16	—	11.7
	SNR0032T16	—	20.3
	SNR0020R22	—	10.7
	SNR0025S22	—	14.3
	SNR0032T22	—	22.9
TKFT... TTP...  Gia công 60° số tiêu Chủ đề nhỏ	TKFT6001 ZP15	0.5-3.0	5.9
	TTP6001 ZP15	0.5-3.0	5.9
	TTPR12	—	9.3
	TTPR16	—	11.7

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	TPI	USD
 Chủ đề hình thang 30° cho Truyền DIN103 Xử lý chủ đề bên ngoài	16ER 2TR ZP10	2.0	2.0
	16ER 3TR ZP10	3.0	2.0
 Chủ đề hình thang 30° cho Truyền DIN103 Xử lý chủ đề lỗ nội bộ	16IR 2TR ZP10	2.0	2.0
	16IR 3TR ZP10	3.0	2.0
ZP10 Chung Gia công  PCD1 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công  Bên ngoài 55° 1/2 inch Xử lý luồng	16ER 11W ZP10	1 1/2 inch 11Tooth	2.0
	16ER 14W ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16ER 19W ZP10	1 1/2 inch 19Tooth	2.0
	16ER 24W ZP10	1 1/2 inch 24Tooth	2.0
	16ER 8W ZP10	1 1/2 inch 8Tooth	2.0
	16ER A55 ZP10	0.5-1.5	2.0
	16ER AG55 PCD1	0.5-3.0	6.9
	16ER AG55 ZP10	0.5-3.0	2.0
	16ER G55 ZP10	1.5-3.0	2.0
	22ER N55 ZP10	3.5-5.0	5.1
ZP10 Chung Gia công  PCD1 Đồng và Nhôm Hoàn tất gia công  Lỗ trong 55° 1/2 inch Xử lý luồng	06IR A55 ZP10	0.5-1.25	4.7
	08IR A55 ZP10	0.5-1.5	4.1
	11IR 19W ZP10	1 1/2 inch 19Tooth	2.0
	16IR 11W ZP10	1 1/2 inch 11Tooth	2.0
	16IR 12W ZC01	1 1/2 inch 12Tooth	2.0
	16IR 14W ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16IR 19W ZP10	1 1/2 inch 19Tooth	2.0
	16IR A55 ZP10	0.5-1.5	2.0
	16IR AG55 PCD1	0.5-3.0	6.9
	16IR AG55 ZP10	0.5-3.0	2.0
	16IR G55 ZP10	1.5-3.0	2.0
	22IR N55 ZP10	3.5-5.0	5.1
 60° Mỹ bên ngoài Xử lý luồng	16ER 12UN ZP10	1 1/2 inch 12Tooth	2.0
	16ER 14UN ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16ER 16UN ZP10	1 1/2 inch 16Tooth	2.0
	16ER 18UN ZP10	1 1/2 inch 18Tooth	2.0
	16ER 20UN ZP10	1 1/2 inch 20Tooth	2.0
 Lỗ nội bộ 60° của Mỹ Xử lý luồng	16IR 12UN ZP10	1 1/2 inch 12Tooth	2.0
	16IR 14UN ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16IR 16UN ZP10	1 1/2 inch 16Tooth	2.0
	16IR 18UN ZP10	1 1/2 inch 18Tooth	2.0
	16IR 20UN ZP10	1 1/2 inch 20Tooth	2.0
 BSPT Tiêu chí Anh Taper Tube Xử lý chủ đề bên ngoài	16ER 11BSPT ZP10	1 1/2 inch 11Tooth	2.0
	16ER 14BSPT ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16ER 19BSPT ZP10	1 1/2 inch 19Tooth	2.0
	16ER 28BSPT ZP10	1 1/2 inch 28Tooth	2.0
 BSPT Quảng Đồng anh Taper Chủ đề ống Xử lý chủ đề lỗ	16IR 11BSPT ZP10	1 1/2 inch 11Tooth	2.0
	16IR 14BSPT ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
 Chủ đề ống NPT Xử lý chủ đề bên ngoài	16ER 11.5NPT ZP10	1 1/2 inch 11.5Tooth	2.0
	16ER 14NPT ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0
	16ER 18NPT ZP10	1 1/2 inch 18Tooth	2.0
 Lỗ nội bộ ống NPT Xử lý luồng	16IR 11.5NPT ZP10	1 1/2 inch 11.5Tooth	2.0
	16IR 14NPT ZP10	1 1/2 inch 14Tooth	2.0

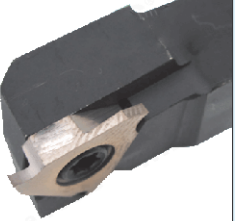
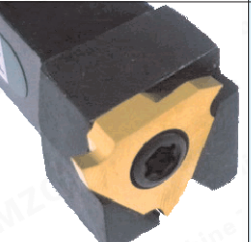
Cắt / Rãnh / Quay lưng của các bộ phận nhỏ Cut-Off/Grooving/Back Turning Of Small Parts

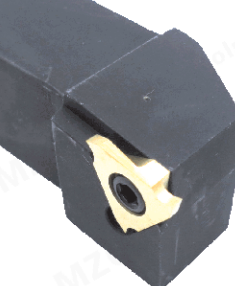
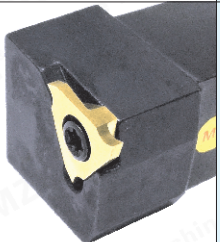
MaiFix®

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Width	USD
	T16E100 ZP15	1.0	3.0
	T16E150 ZP15	1.5	3.0
	T16E160 ZP15	1.6	3.0
	T16E200 ZP15	2.0	3.0
	T16E250 ZP15	2.5	3.0
	T16E300 ZP15	3.0	3.0
Chiều rộng khe rãnh 0,5-3 mm và sâu 1-2,2 mm Vật liệu chung có thể được cắt ngang			
	SER1616H16	—	7.1
	SER2020K16	—	7.1
	SER2525M16	—	9.3
	T11N100 ZP15	1.0	3.0
	T11N150 ZP15	1.5	3.0
	T11N200 ZP15	2.0	3.0
	T16N100 ZP15	1.0	3.0
	T16N150 ZP15	1.5	3.0
	T16N160 ZP15	1.6	3.0
	T16N180 ZP15	1.8	3.0
	T16N200 ZP15	2.0	3.0
	T16N230 ZP15	2.3	3.0
	T16N250 ZP15	2.5	3.0
	T16N300 ZP15	3.0	3.0
Chiều rộng khe rãnh 0,5-3 mm và sâu 1-2,2 mm Vật liệu chung có thể được cắt ngang			
	SNR0010K11	—	5.1
	SNR0012M11	—	5.4
	SNR0013N16	—	6.1
	SNR0014N16	—	6.7
	SNR0016Q16	—	6.7
	SNR0020R16	—	7.1
	SNR0025S16	—	11.7
	CTP10FR ZP15	1.0	5.9
	CTP15FR ZP15	1.5	5.9
	CTP20FR ZP15	2.0	5.9
	CTPA10FR ZP15	1.0	6.6
	CTPA15FR ZP15	1.5	6.6
	CTPA20FR ZP15	2.0	6.6
	CTP10FRN ZP15	1.0	5.9
	CTP15FRN ZP15	1.5	5.9
	CTP20FRN ZP15	2.0	5.9
	CTPA10FRN ZP15	1.0	6.6
	CTPA15FRN ZP15	1.5	6.6
	CTPA20FRN ZP15	2.0	6.6
	CTPSL10	—	10.7
	CTPSL12	—	11.9
	CTPASL10	—	10.7
	CTPASL12	—	11.9
	CTPASL16	—	14.3
	CTPR08	—	11.9
	CTPR10	—	9.4
	CTPR12	—	9.4
	CTPR16	—	9.4
	CTPR20	—	10.7
	CTPAR10	—	9.4
	CTPAR12	—	9.4
	CTPAR16	—	9.4
	CTPAR20	—	10.7
	CTPAR25	—	14.3
	TTB6001 ZP15	—	5.9
	TBPR10	—	9.4
	TBPR12	—	9.4
	TBPAR10	—	9.4
	TBPAR12	—	9.4
	TBPAR16	—	9.4
	TBPR10	—	9.4
	TBPR12	—	9.4

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Width	USD
	TKF12R100-S ZP15	1.0	5.9
	TKF12R150-S ZP15	1.5	5.9
	TKF12R200-S ZP15	2.0	5.9
	TKF16R100-S ZP15	1.0	6.6
	TKF16R150-S ZP15	1.5	6.6
	TKF16R200-S ZP15	2.0	6.6
Bộ phận nhỏ rãnh / Xử lý cắt			
	TKF12R100-S16R ZP15	1.0	5.9
	TKF12R150-S16R ZP15	1.5	5.9
	TKF12R200-S16R ZP15	2.0	5.9
	TKF16R100-S16R ZP15	1.0	6.6
	TKF16R150-S16R ZP15	1.5	6.6
	TKF16R200-S16R ZP15	2.0	6.6
Bộ phận nhỏ Xử lý cắt			
	TKFB6001 ZP15	—	5.9
	Quay lại các bộ phận nhỏ	—	—
	TKKFSL1010JX12	—	11.9
	TKKFSL1212JX12	—	11.9
	TKKFSL1212JX16	—	11.9
	TKKFR0810JX12	—	11.9
	TKKFR1010JX12	—	9.4
	TKKFR1212JX12	—	9.4
	TKKFR1616JX12	—	9.4
	TKKFR1010JX16	—	9.4
	TKKFR1212JX16	—	9.4
	TKKFR1616K16	—	9.4
	TKKFR2020JX16	—	10.7
	FVC1604R150 ZP15	1.5	4.3
	FVC1604R200 ZP15	2.0	4.3
	FV1604R300 ZP15	3.0	4.3
	Gia công khuôn mặt	—	—
	SVQCR2020K16-NJ	—	11.9
	VC1604R250 ZP15	2.5	4.3
	VC1604R300 ZP15	3.0	4.3
	Gia công khuôn mặt	—	—
	SGIVFR16Q16	—	14.3
	SGIVFR20Q16	—	14.3
	SGIVFR25R16	—	16.7

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

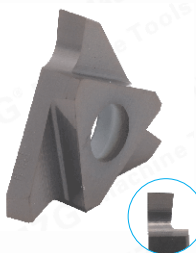
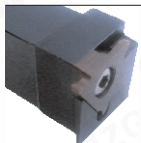
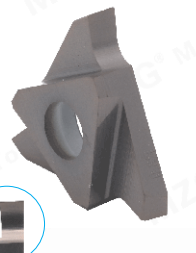
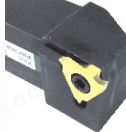
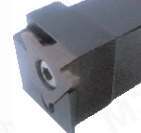
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
  Chiều rộng khe tòn kho 0.3-3.2mm Độ sâu cắt chọn lọc 0.8-4 mm Vật liệu chung có thể bị cắt ngang	TGF32R050 ZP15	0.5	2.6
	TGF32R080 ZP15	0.8	2.6
	TGF32R100 ZP15	1.0	2.6
	TGF32R110 ZP15	1.1	2.6
	TGF32R120 ZP15	1.2	2.6
	TGF32R125 ZP15	1.25	2.6
	TGF32R130 ZP15	1.3	2.6
	TGF32R140 ZP15	1.4	2.6
	TGF32R150 ZP15	1.5	2.6
	TGF32R160 ZP15	1.6	2.6
	TGF32R170 ZP15	1.7	2.6
	TGF32R180 ZP15	1.8	2.6
	TGF32R190 ZP15	1.9	2.6
	TGF32R200 ZP15	2.0	2.6
	TGF32R210 ZP15	2.1	2.6
	TGF32R220 ZP15	2.2	2.6
	TGF32R230 ZP15	2.3	2.6
	TGF32R250 ZP15	2.5	2.6
	TGF32R260 ZP15	2.6	2.6
	TGF32R270 ZP15	2.7	2.6
	TGF32R280 ZP15	2.8	2.6
	TGF32R290 ZP15	2.9	2.6
	TGF32R300 ZP15	3.0	2.6
 KTGFR...	KTGFR1010H16	—	6.9
	KTGFR1212H16	—	6.9
	KTGFR1616H16	—	6.9
	KTGFR2020K16	—	6.9
	KTGFR2525M16	—	9.0
	KTGFR1010H16F	—	6.7
	KTGFR1212H16F	—	6.7
	KTGFR1616H16F	—	6.7
	KTGFR2020K16F	—	6.7
 KTGFSL...	KTGFSL1010H16	—	6.9
	KTGFSL1212H16	—	6.9
	KTGFSL1616H16	—	6.9
	KTGFSL2020K16	—	6.9
	KTGFSL2525M16	—	9.3
 S...-KTGFL...	S16N-KTGFL16	—	9.3
	S20Q-KTGFL16	—	11.0
	S25R-KTGFL16	—	13.1

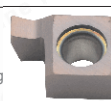
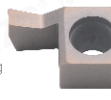
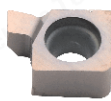
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
  Chiều rộng khe tòn kho 0.3-3.2mm Độ sâu cắt chọn lọc 0.8-4 mm Vật liệu chung có thể bị cắt ngang	TGF32L050 ZP15	0.5	2.6
	TGF32L080 ZP15	0.8	2.6
	TGF32L100 ZP15	1.0	2.6
	TGF32L110 ZP15	1.1	2.6
	TGF32L120 ZP15	1.2	2.6
	TGF32L125 ZP15	1.25	2.6
	TGF32L130 ZP15	1.3	2.6
	TGF32L140 ZP15	1.4	2.6
	TGF32L150 ZP15	1.5	2.6
	TGF32L160 ZP15	1.6	2.6
	TGF32L170 ZP15	1.7	2.6
	TGF32L180 ZP15	1.8	2.6
	TGF32L190 ZP15	1.9	2.6
	TGF32L200 ZP15	2.0	2.6
	TGF32L210 ZP15	2.1	2.6
	TGF32L220 ZP15	2.2	2.6
	TGF32L230 ZP15	2.3	2.6
	TGF32L250 ZP15	2.5	2.6
	TGF32L260 ZP15	2.6	2.6
	TGF32L270 ZP15	2.7	2.6
	TGF32L280 ZP15	2.8	2.6
	TGF32L290 ZP15	2.9	2.6
	TGF32L300 ZP15	3.0	2.6
 KTGFL...	KTGFL1010H16	—	6.9
	KTGFL1212H16	—	6.9
	KTGFL1616H16	—	6.9
	KTGFL2020K16	—	6.9
	KTGFL2525M16	—	9.0
	KTGFL1010H16F	—	6.7
	KTGFL1212H16F	—	6.7
	KTGFL1616H16F	—	6.7
	KTGFL2020K16F	—	6.7
 KTGFSR...	KTGFSR1010H16	—	6.9
	KTGFSR1212H16	—	6.9
	KTGFSR1616H16	—	6.9
	KTGFSR2020K16	—	6.9
	KTGFSR2525M16	—	9.3
 S...-KTGFR...	S16N-KTGFR16	—	9.3
	S20Q-KTGFR16	—	11.0
	S25R-KTGFR16	—	13.1

Công cụ tiện rãnh rãnh hình trụ / lỗ bên trong

External Cylindrical/Inner Hole Grooving Turning Tool

MaiFix®

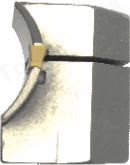
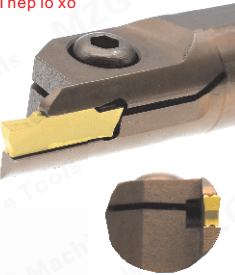
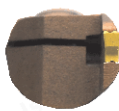
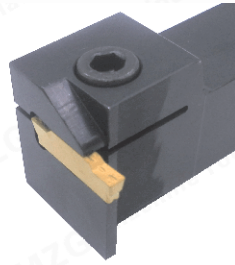
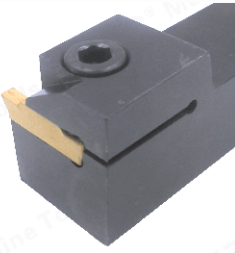
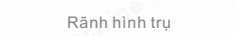
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
	GBA43R250 ZP15 GBA43R300 ZP15 GBA43R350 ZP15 GBA43R400 ZP15 GBA43R450 ZP15	2.5 3.0 3.5 4.0 4.5	6.1 6.1 6.1 6.1 6.1
Chiều rộng khe tôn kho 1.0-4.8mm Độ sâu cắt chọn lọc 2.0-5.0 mm Vật liệu chung có thể bị cắt ngang			
CGBR.. 	CGBR1616H43 CGBR2020K43 CGBR2525M43	— — —	9.3 13.1 16.4
CGBSL.. 	CGBSL2020K43 CGBSL2525M43	— —	12.4 19.0
SGBR.. 	SGBR1616H43 SGBR2020K43 SGBR2525M43	— — —	6.7 6.7 9.0
SGBSL.. 	SGBSL2020K43 SGBSL2525M43	— —	10.7 14.3
	GBA43L250 ZP15 GBA43L300 ZP15 GBA43L350 ZP15 GBA43L400 ZP15 GBA43L450 ZP15	2.5 3.0 3.5 4.0 4.5	6.1 6.1 6.1 6.1 6.1
Chiều rộng khe tôn kho 1.0-4.8mm Độ sâu cắt chọn lọc 2.0-5.0 mm Vật liệu chung có thể bị cắt ngang			
CGBL.. 	CGBL1616H43 CGBL2020K43 CGBL2525M43	— — —	9.3 13.1 16.4
CGBSR.. 	CGBSR2020K43 CGBSR2525M43	— —	12.4 19.0
SGBL.. 	SGBL1616H43 SGBL2020K43 SGBL2525M43	— — —	6.7 6.7 9.0
SGBSR.. 	SGBSR2020K43 SGBSR2525M43	— —	10.7 14.3

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
	GER100-A ZP15 GER150-A ZP15	1.0 1.5	4.7 4.7
	SIGER0606A-EH SIGER0808A-EH Thép lò xo SIGER0808A-EHT	— — —	19.0 11.9 11.9
	GER100-B ZP15 GER150-B ZP15 GER200-B ZP15 GER250-B ZP15 GER300-B ZP15	1.0 1.5 2.0 2.5 3.0	4.7 4.7 4.7 4.7 4.7
	SIGER1010B-EH SIGER1210B-EH Thép lò xo SIGER1010B-EHT SIGER1210B-EHT	— — — — —	11.9 11.9 11.9 11.9 11.9
	GER100-C ZP15 GER150-C ZP15 GER200-C ZP15 GER250-C ZP15 GER300-C ZP15 GER350-C ZP15	1.0 1.5 2.0 2.5 3.0 3.5	4.7 4.7 4.7 4.7 4.7 4.7
	SIGER1412C-EH SIGER1616C-EH Thép lò xo SIGER1412C-EH	— — — —	11.9 13.3 11.9 11.9
	GER100-D ZP15 GER150-D ZP15 GER200-D ZP15 GER250-D ZP15 GER300-D ZP15 GER400-D ZP15	1.0 1.5 2.0 2.5 3.0 4.0	5.1 5.1 5.1 5.1 5.1 5.1
	SIGER2020D-EH SIGER2525D-EH	— —	14.3 16.7
	7GR100 ZP15 7GR150 ZP15 7GR200 ZP15	1.0 1.5 2.0	2.6 2.6 2.6
	SNGR08J07 SNGR10K07 Thép lò xo SNGR10K07	— — — —	8.6 8.6 9.6 9.6
	8GR200 ZP15 8GR300 ZP15	2.0 3.0	2.9 2.9
	SNGR10K08 SNGR12M08 Thép lò xo SNGR10K08	— — — —	8.6 9.0 11.9 11.9
	9GR100 ZP15 9GR200 ZP15 9GR250 ZP15 9GR300 ZP15 SNGR12M09 SNGR16Q09 SNGR20R09	1.0 2.0 2.5 3.0 — — —	3.0 3.0 3.0 3.0 9.0 11.0 13.1

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
	MGMN150 CBN1	1.5	6.9
	MGMN200 CBN1	2.0	6.9
	MGMN250 CBN1	2.5	6.9
	MGMN300 CBN1	3.0	6.9
	MGMN400 CBN1	4.0	6.9
	MGMN500 CBN1	5.0	6.9
	MGMN150 PCD1	1.5	6.9
	MGMN200 PCD1	2.0	6.9
	MGMN250 PCD1	2.5	6.9
	MGMN300 PCD1	3.0	6.9
	MGMN400 PCD1	4.0	6.9
	MGGN300 ZP15	3.0	1.6
	MGGN400 ZP15	4.0	1.7
	MGGN200-Q ZP15	2.0	1.7
	MGGN300-Q ZP15	3.0	1.7
	MGGN200 ZK01	2.0	1.7
	MGGN300 ZK01	3.0	1.9
	MGGN400 ZK01	4.0	2.3
	MGGN150 ZP30	1.5	1.7
	MGGN200 ZP30	2.0	1.7
	MGGN250 ZP30	2.5	1.7
	MGGN300 ZP30	3.0	1.7
	MGGN400 ZP30	4.0	2.0
	MGGN500 ZP30	5.0	2.7
	MGGN150R-8 ZP30	1.5	1.7
	MGGN200R-8 ZP30	2.0	1.7
	MGGN250R-8 ZP30	2.5	1.9
	MGGN300R-8 ZP30	3.0	2.0
	MGGN400R-8 ZP30	4.0	2.4
	MGGN500R-8 ZP30	5.0	3.1
	MGGN150L-8 ZP30	1.5	1.7
	MGGN200L-8 ZP30	2.0	1.7
	MGGN250L-8 ZP30	2.5	1.9
	MGGN300L-8 ZP30	3.0	2.0
	MGGN400L-8 ZP30	4.0	2.4
	MGMN150-G ZK01	1.5	1.7
	MGMN200-G ZK01	2.0	1.7
	MGMN200-M ZK01	2.0	1.7
	MGMN300-M ZK01	3.0	1.7
	MGMN400-M ZK01	4.0	2.0
	MGMN200-G ZN60	2.0	1.4
	MGMN300-M ZN60	3.0	1.7
	MGMN400-M ZN60	4.0	2.0
	MGMN500-M ZN60	5.0	2.7
	MGMN200-T ZP30	2.0	1.6
	MGMN300-T ZP30	3.0	1.6
	MGMN400-T ZP30	4.0	2.0
	MGMN300-H ZP30	3.0	1.6
	MGMN200-G ZP20	2.0	1.6
	MGMN250-G ZP20	2.5	1.6
	MGMN250-M ZP20	2.5	1.6
	MGMN300-M ZP20	3.0	1.6
	MGMN400-M ZP20	4.0	2.0
	MGMN150-G ZP30	1.5	1.6
	MGMN200-M ZP30	2.0	1.6
	MGMN200-G ZP30	2.0	1.6
	MGMN250-M ZP30	2.5	1.6
	MGMN250-G ZP30	2.5	1.6
	MGMN300-M ZP30	3.0	1.6
	MGMN400-M ZP30	4.0	2.0
	MGMN500-M ZP30	5.0	2.7

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
	MRMN200-G ZP30	R1.0	1.6
	MRMN200-M ZP30	R1.0	1.6
	MRMN300-M ZP30	R1.5	1.6
	MRMN400-M ZP30	R2.0	2.0
	MRMN400 CBN1	R2.0	6.9
	MGEHR1010-1.5	1.5	9.0
	MGEHR1010-2	2.0	9.0
	MGEHR1212-1.5	1.5	9.0
	MGEHR1212-2	2.0	9.0
	MGEHR1212-3	3.0	9.0
	MGEHR1616-1.5	1.5	6.7
	MGEHR1616-2	2.0	6.7
	MGEHR1616-2.5	2.5	6.7
	MGEHR1616-3	3.0	6.7
	MGEHR1616-4	4.0	6.7
	MGEHR2020-1.5	1.5	6.7
	MGEHR2020-2	2.0	6.7
	MGEHR2020-2.5	2.5	6.7
	MGEHR2020-3	3.0	6.7
	MGEHR2020-4	4.0	6.7
	MGEHR2020-5	5.0	6.7
	MGEHR2020-6	6.0	8.3
	MGEHR2525-1.5	1.5	9.0
	MGEHR2525-2	2.0	9.0
	MGEHR2525-2.5	2.5	9.0
	MGEHR2525-3	3.0	9.0
	MGEHR2525-4	4.0	9.0
	MGEHR2525-5	5.0	9.0
	MGEHR2525-6	6.0	10.7
	MGEHR3232-2	2.0	16.4
	MGEHR3232-3	3.0	16.4
	MGEHR3232-4	4.0	16.4
	MGEHR3232-5	5.0	16.4
	MGEHR3232-6	6.0	17.9
	MGEHR1010-1.5T12	1.5	10.7
	MGEHR1010-2T12	2.0	10.7
	MGEHR1212-1.5T12	1.5	9.6
	MGEHR1212-2T12	2.0	9.6
	MGEHR1616-1.5T13	1.5	9.0
	MGEHR1616-2T16	2.0	9.0
	MGEHR1616-2.5T18	2.5	9.0
	MGEHR1616-3T12	3.0	9.0
	MGEHR1616-3T20	3.0	9.0
	MGEHR1616-4T20	4.0	9.0
	MGEHR2020-1.5T13	1.5	9.6
	MGEHR2020-2T16	2.0	9.6
	MGEHR2020-3T20	3.0	9.6
	MGEHR2020-4T20	4.0	9.6
	MGEHR2525-3T20	3.0	11.0
	MGEHR2525-4T20	4.0	11.0
	MGEHL1010-1.5	1.5	9.0
	MGEHL1010-2	2.0	9.0
	MGEHL1212-1.5	1.5	9.0
	MGEHL1212-2	2.0	9.0
	MGEHL1616-1.5	1.5	6.7
	MGEHL1616-2	2.0	6.7
	MGEHL1616-2.5	2.5	6.7
	MGEHL1616-3	3.0	6.7
	MGEHL1616-4	4.0	6.7
	MGEHL2020-1.5	1.5	6.7
	MGEHL2020-2	2.0	6.7
	MGEHL2020-2.5	2.5	6.7
	MGEHL2020-3	3.0	6.7
	MGEHL2020-4	4.0	6.7
	MGEHL2020-5	5.0	6.7
	MGEHL2525-2	2.0	9.0
	MGEHL2525-2.5	2.5	9.0
	MGEHL2525-3	3.0	9.0
	MGEHL2525-4	4.0	9.0
	MGEHL2525-5	5.0	9.0
	MGEHL2525-6	6.0	10.7
	MGEHL3232-3	3.0	16.4
	MGEHL3232-4	4.0	16.4
	MGEHL3232-5	5.0	16.4
	MGEHL3232-6	6.0	17.9

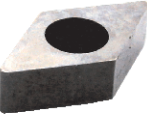
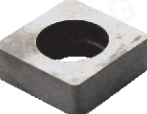
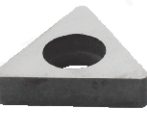
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
  Gia công thông tư Rãnh trên mặt cuối	MGHH320R-35/48	3.0	19.0
	MGHH320R-48/66	3.0	19.0
	MGHH320R-64/100	3.0	19.0
	MGHH320R-98/160	3.0	19.0
	MGHH320R-160/400	3.0	19.0
	MGHH325R-35/48	3.0	28.6
	MGHH325R-48/60	3.0	28.6
	MGHH325R-60/75	3.0	28.6
	MGHH325R-64/100	3.0	28.6
	MGHH325R-100/140	3.0	28.6
	MGHH325R-160/400	3.0	28.6
	MGHH325R-200/800	3.0	28.6
	MGHH420R-48/60	4.0	19.0
	MGHH420R-60/75	4.0	19.0
	MGHH420R-64/100	4.0	19.0
	MGHH420R-98/160	4.0	19.0
	MGHH420R-160/400	4.0	19.0
	MGHH425R-48/66	4.0	28.6
	MGHH425R-100/140	4.0	28.6
	MGHH425R-160/400	4.0	28.6
	MGHH425R-200/800	4.0	28.6
  Gia công thông tư Rãnh trên mặt cuối	MGHH320R13-30/50	3.0	21.9
	MGHH320R15-50/80	3.0	21.9
	MGHH320R17-80/160	3.0	21.9
	MGHH320R18-160/400	3.0	21.9
	MGHH325R18-160/400	3.0	23.9
	MGHH420R15-30/50	4.0	21.9
	MGHH420R18-50/80	4.0	21.9
	MGHH420R20-80/160	4.0	21.9
	MGHH425R15-30/50	4.0	23.9
	MGHH425R18-50/80	4.0	23.9
  Bên trong lỗ cuối mặt rãnh	MFH216R08-20/140	2.0	16.7
	MFH320R10-25/140	3.0	21.4
	MFH325R10-25/140	3.0	24.6
	MFH420R12-25/140	4.0	21.4
	MFH425R08-25/140	4.0	24.6
	MFH425R10-25/140	4.0	24.6
 Rãnh hình trụ	MGEVR1616-2	2.0	8.6
	MGEVR1616-2.5	2.5	8.6
	MGEVR1616-3	3.0	8.6
	MGEVR1616-4	4.0	8.6
	MGEVR2020-2	2.0	8.6
	MGEVR2020-2.5	2.5	8.6
	MGEVR2020-3	3.0	8.6
	MGEVR2020-4	4.0	8.6
 Rãnh hình trụ	MGEVL1616-2	2.0	8.6
	MGEVL1616-2.5	2.5	8.6
	MGEVL1616-3	3.0	8.6
	MGEVL1616-4	4.0	8.6
	MGEVL2020-2	2.0	8.6
	MGEVL2020-2.5	2.5	8.6
	MGEVL2020-3	3.0	8.6
	MGEVL2020-4	4.0	8.6
 Rãnh hình trụ	MGEVL2525-3	3.0	11.0

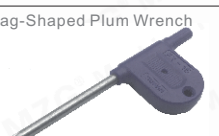
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	Chiều rộng	USD
 Gia công Rãnh bên trong	MGIVR2016-1.5	1.5	9.3
	MGIVR2016-2	2.0	9.3
	MGIVR2016-2.5	2.5	9.3
	MGIVR2016-3	3.0	9.3
	MGIVR2520-1.5	1.5	11.0
	MGIVR2520-2	2.0	11.0
	MGIVR2520-2.5	2.5	11.0
	MGIVR2520-3	3.0	11.0
	MGIVR2520-4	4.0	11.0
	MGIVR3125-1.5	1.5	13.1
	MGIVR2925-2	2.0	13.1
	MGIVR3125-3	3.0	13.1
	MGIVR3125-4	4.0	13.1
	MGIVR3125-5	5.0	13.1
	MGIVR3732-3	3.0	26.1
	MGIVR3732-4	4.0	26.1
	MGIVR3732-5	5.0	26.1
 Gia công Rãnh bên trong	MGIVR2520-3T8	3.0	15.4
	MGIVR2520-4T8	4.0	15.4
 Gia công Rãnh bên trong	MGIVL2016-1.5	1.5	9.3
	MGIVL2016-2	2.0	9.3
	MGIVL2016-2.5	2.5	9.3
	MGIVL2016-3	3.0	9.3
	MGIVL2316-3	3.0	9.3
	MGIVL2520-1.5	1.5	11.0
	MGIVL2520-2	2.0	11.0
	MGIVL2520-2.5	2.5	11.0
	MGIVL2520-3	3.0	11.0
	MGIVL2520-4	4.0	11.0
	MGIVL2925-2	2.0	13.1
	MGIVL3125-3	3.0	13.1
	MGIVL3125-4	4.0	13.1
	MGIVL3125-5	5.0	13.1
	MGIVL3732-3	3.0	26.1
	MGIVL3732-4	4.0	26.1
	MGIVL3732-5	5.0	26.1

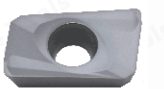
Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	USD
S Loại Đường kính ngoài Công cụ tiện	1010E 1212F 1616H 2020K 2525M 3232P 4040R	5.4 5.3 5.4 6.0 8.3 14.7 21.9
M Loại Đường kính ngoài Công cụ tiện	1616H 2020K 2525M 3232P 4040R	6.7 6.7 8.6 14.7 29.0
W Loại Đường kính ngoài Công cụ tiện	1616H 2020K 2525M 3232P 4040R	6.7 6.7 8.6 16.4 32.4
D Loại Đường kính ngoài Công cụ tiện	1616H 2020K 2525M 3232P 4040R	9.3 9.3 11.0 14.6 36.0
S Kiểu Lỗ trong Công cụ tiện	S06K S07K S08K S10K S12M S14N S16Q S18Q S20R S25S S32T S40U	5.4 4.6 4.6 4.6 5.0 5.4 5.7 6.4 6.4 9.7 14.6 25.4
S Kiểu Lỗ trong Công cụ tiện	S07 S08 S10 S12 S16 S20	5.4 5.4 5.4 6.9 8.6 9.7
H Kiểu Lỗ trong Công cụ tiện	S06 S07 S08 S10 S12 S14 S16 S18 S20 S25	14.6 14.6 14.6 16.4 18.1 20.0 21.7 34.6 43.6 65.0
C Kiểu Lỗ trong Công cụ tiện	C04G C05G C06J C07K C08K C10K C12M C14N C16Q C18Q C20R C25S C32T	19.0 19.0 19.0 19.0 22.6 26.1 33.3 52.4 69.0 81.0 95.3 204.7 452.4
S.M. Kiểu Lỗ trong Công cụ tiện	S16Q S20R S25S S32T S40T/U S50V	8.3 8.6 11.0 16.4 28.9 72.1

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	USD
ZQ.. Kiểu Cắt Dụng cụ xoay	1616H 2020K 2525M 3232P	6.4 6.4 8.9 16.4
SPB.. Kiểu Cắt Dụng cụ xoay	SPB226 SPB326 SPB426 SPB232 SPB332 SPB432	11.9 11.9 11.9 14.3 14.3 14.3
SLTBN..	1616 2020 2525 3232	22.6 22.6 22.6 29.7
MGEHR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525 3232	7.1 7.1 6.4 6.4 8.9 16.4
MGEHR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525	9.6 9.6 8.9 9.6 11.0
MGEVR/L.. Kiểu tạo rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	8.6 8.6 11.0
Thép lò xo	16 20 25 32 40	9.3 11.0 13.1 25.7 54.3
MGIVR/L.. Loại lỗ bên trong Công cụ tiện rãnh	20	15.4
CGWSR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1616H 2020K	9.6 10.7
GYHR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	10.3 10.3 11.9
KGMR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525 3232	10.3 10.3 9.3 11.0 12.9 20.0
TTER/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525 3232	10.3 10.3 9.3 11.0 12.9 20.0
TTIR/L.. Loại lỗ bên trong Công cụ tiện rãnh	16 20 25	14.3 16.7 19.0

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	USD
KTGFR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525	6.7 6.7 6.7 6.7 9.0
KTGFR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525	11.9 11.9 11.9 13.1 15.4
KTGFSR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1010 1212 1616 2020 2525	7.1 7.1 7.1 7.1 9.3
SGBR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	6.7 6.7 8.9
SGBSR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	9.0 9.0 11.9
CGBR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525 3232	9.3 13.1 16.4 21.9
CGBSR/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	11.9 14.3 17.9
QE..R/L.. Kiểu Rãnh Dụng cụ xoay	1616H 2020K 2525M 3232P	9.3 11.0 12.6 20.0
DGTR/L.. Kiểu Cắt / tạo rãnh Dụng cụ xoay	1616 2020 2525	15.3 16.9 20.4
FGHH..R/L..	1616 2020 2525	28.6 28.6 32.4
QF..	1616 2020 2525	35.7 38.1 42.9
MGHH..	1616 2020 2525	23.9 21.9 23.9

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	USD
	MC0903 MC1204 MC1604 MC1904	0.4 0.6 1.1 1.6
C-Type Shim		
	MD1103 MD1504 MD1506	0.4 1.0 1.1
D-Type Shim		
	MS0903 MS1204 MS1504 MS1904	0.6 0.6 1.1 1.6
S-Type Shim		
	MT1603 MT1604 MT2204	0.3 1.1 1.1
T-Type Shim		
	MV1603	0.6
V-Type Shim		
	MW0603 MW0804	0.4 0.6
W-Type Shim		
	STM16R STM16L STM22R STM22L	0.3 0.3 1.0 1.0
STM-Type Shim		
	CTM510 CTM513 CTM613 CTM617 CTM619 CTM515-T CTM618-W CTM0822 CTM0822 CTM1022 CTM1022	0.2 0.2 0.2 0.2 0.2 0.2 0.2 0.3 0.7 0.3 0.7
Center Pin Screw		
	M2. 0X5 M2. 2X5 M2. 5X5 M2. 5X6 M2. 5X8 M3. 0X8 M3. 5X10 M3. 5X12 M4. 0X8 M4. 0X10 M4. 5X12 M5. 0X10 M5. 0X12	0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1 0.1
Plum Blossom Tool Screw		

Hình ảnh sản phẩm	Kích thước	USD
	HL1810 HL1814 HL1917 HL2114 HL2217 HL2217 HL2414	0.4 0.4 0.4 0.4 0.4 1.0 0.4
M-Type Clamp		
	ML520 ML620 ML625 ML630 ML830	0.3 0.3 0.3 0.3 0.8
M-Type Clamp Screw		
	WT16 WW08	0.4 0.4
W-Type Clamp		
	WC0525E WC0625E	0.4 0.4
W-Type Clamp Screw		
	DC12 DD15 DT16 DV16 DW08	1.0 1.0 1.0 1.0 1.0
D-Type Clamp		
	DL525 DL625	0.7 0.7
D-Type Clamp Screw		
	DDC12 DDD15 DDT16 DDV16 DDW08	0.5 0.5 0.5 0.5 0.5
D-Type Shim Screw		
	L1.5 L2.0 L2.5 L3.0 L4.0 L5.0	0.2 0.2 0.2 0.2 0.2 0.3
L-Type Inner Hexagon Spanner		
	TL1.5 TL2.0 TL2.5 TL3.0 TL4.0 TL5.0	1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0
T-Type Inner Hexagon Spanner		
	T6 T7 T8 T10 T15 T20	0.2 0.2 0.2 0.2 0.2 0.2
Flag-Shaped Plum Wrench		
	T6 T7 T8 T10 T15 T20	0.8 0.8 0.8 0.8 0.8 0.8
Flag-Shaped Plum Wrench		
	TT6 TT7 TT8 TT10 TT15 TT20	1.0 1.0 1.0 1.0 1.0 1.0
T-Type Plum Wrench		

Hình ảnh sản phẩm	Đặc điểm kỹ thuật	R	USD
	APKT113502 CBN1 APKT113504 CBN1 APKT113508 CBN1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
	APKT160402 CBN1 APKT160404 CBN1 APKT160408 CBN1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
	APKT113502 PCD1 APKT113504 PCD1 APKT113508 PCD1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
	APKT160402 PCD1 APKT160404 PCD1 APKT160408 PCD1	0.2 0.4 0.8	6.9 6.9 6.9
	APKT1135PDER-AL ZK01 APKT1604PDER-G2 ZK01	0.8 0.8	1.4 1.9
	APKT1604-AL ZK01	0.2	1.9
	APMT1135-TG ZN60 APMT1604-TG ZN60	0.8 0.8	1.4 1.9
	APMT1135PDER-M2 ZP25 APMT1604PDER-M2 ZP25	0.8 0.8	1.1 1.9
	APMT1135PDER-H2 ZP25 APMT1604PDER-H2 ZP25	0.8 0.8	1.1 1.9
	APMT1135PDER-XM ZP25 APMT1604PDER-XM ZP25	0.8 0.8	1.1 1.9
	APMT1135PDER ZM90 APMT1604PDER ZM90	0.8 0.8	2.0 2.7
	APMT1135PDER ZP20 APMT1604PDER ZP20	0.8 0.8	1.6 2.3
	APMT1135PDER ZP30 APMT1604PDER ZP30	0.8 0.8	1.6 2.3
	APMT1135PDER ZP60 APMT1604PDER ZP60	0.8 0.8	1.4 1.7

Khóa răng Loại dao phay góc bên phải
Locking Tooth Type Right-Angle End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật D x T x M	Giá bán USD
BAP3-11-1T-M5	23.9
BAP3-13-1T-M6	23.9
BAP3-15-2T-M8	23.9
BAP3-16-2T-M8	28.6
BAP3-17-2T-M8	28.6
BAP3-20-2T-M10	31.0
BAP3-21-2T-M10	31.0
BAP3-25-3T-M12	33.3
BAP3-25-4T-M12	35.7
BAP3-26-2T-M12	33.3
BAP3-26-3T-M12	33.3
BAP3-26-4T-M12	35.7
BAP4-25-2T-M12	33.3
BAP4-26-2T-M12	33.3
BAP4-30-2T-M16	38.1
BAP4-30-3T-M16	40.4
BAP4-32-2T-M16	38.1
BAP4-32-3T-M16	40.4
BAP4-35-3T-M16	42.9

Dao cắt thép góc phải BAP



Đặc điểm kỹ thuật D x d x T	Giá bán USD
BAP300R 40-22-4T	11.9
BAP300R 50-22-4T	15.3
BAP300R 63-22-6T	20.4
BAP400R 40-22-3T	10.3
BAP400R 50-22-4T	10.3
BAP400R 63-22-4T	11.9
BAP400R 80-27-6T	20.4
BAP400R 100-32-6T	32.4
BAP400R 125-40-7T	51.0
BAP400R 160-40-8T	61.1
BAP400R 200-40-10T	119.0
BAP400R 250-40-12T	187.1
BAP400R 300-60-14T	238.1
BAP400R 50-25.4-4T	11.9
BAP400R 63-25.4-4T	15.3
BAP400R 80-25.4-6T	23.9
BAP400R 100-31.75-6T	35.7

Máy phay phay góc phải bằng nhôm AL-BAP

AL-BAP Aluminum Right-Angle End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật D x d x T	Giá bán USD
AL-BAP400R 50-22-4T	16.9
AL-BAP400R 63-22-4T	22.1
AL-BAP400R 80-22-6T	30.7
AL-BAP400R 100-22-6T	54.6
AL-BAP400R 125-27-7T	85.0
AL-BAP400R 160-27-8T	95.3
AL-BAP400R 200-27-10T	204.0
AL-BAP400R 250-32-12T	272.1
AL-BAP400R 300-32-14T	340.3

Công cụ cắt dao phay góc phải
Discarded Right-Angle End Milling Cutter Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật d x D x L	Giá bán USD
BAP300R C10-10-120-1T	3.3
BAP300R C10-11-120-1T	3.3
BAP300R C12-12-130-1T	3.3
BAP300R C12-13-130-1T	3.3
BAP300R C14-14-130-2T	4.6
BAP300R C14-14-150-2T	4.6
BAP300R C15-15-150-2T	4.6
BAP300R C15-15-200-2T	5.4
BAP300R C15-16-150-2T	4.6
BAP300R C15-16-200-2T	5.4
BAP300R C15.6-16-150-2T	4.6
BAP300R C15.6-16-200-2T	5.4
BAP300R C16-16-120-2T	4.6
BAP300R C16-16-150-2T	4.6
BAP300R C16-16-200-2T	5.4
BAP300R C16-16-250-2T	9.6
BAP300R C16-17-120-2T	4.6
BAP300R C16-17-150-2T	4.6
BAP300R C16-17-200-2T	5.4
BAP300R C16-17-250-2T	9.6
BAP300R C16-18-150-2T	5.4
BAP300R C16-18-200-2T	6.1
BAP300R C19-20-150-2T	5.4
BAP300R C19-20-200-2T	6.1
BAP300R C20-20-120-2T	5.4
BAP300R C20-20-150-2T	5.4
BAP300R C20-20-200-2T	6.1
BAP300R C20-20-250-2T	9.6
BAP300R C20-21-120-2T	5.4
BAP300R C20-21-150-2T	5.4
BAP300R C20-21-200-2T	6.1
BAP300R C20-21-250-2T	9.6
BAP300R C24-25-150-3T	10.3
BAP300R C24-25-200-3T	11.9
BAP300R C24-25-250-3T	14.3
BAP300R C24-25-300-3T	20.4
BAP300R C25-25-150-3T	10.3
BAP300R C25-25-200-3T	11.9
BAP300R C25-25-250-3T	14.3
BAP300R C25-25-300-3T	20.4
BAP300R C25-25-150-2T	7.4
BAP300R C25-25-200-2T	8.9
BAP300R C25-25-250-2T	11.9
BAP300R C25-25-300-2T	19.0
BAP400R C24-25-150-2T	7.9
BAP400R C24-25-200-2T	9.6
BAP400R C24-25-250-2T	11.9
BAP400R C24-25-300-2T	19.0
BAP400R C25-25-150-2T	7.9
BAP400R C25-25-200-2T	9.6
BAP400R C25-25-250-2T	11.9
BAP400R C25-25-300-2T	19.0
BAP400R C25-26-150-2T	7.9
BAP400R C25-26-200-2T	9.6
BAP400R C25-26-250-2T	11.9
BAP400R C25-26-300-2T	19.0
BAP400R C25-30-150-2T	10.3
BAP400R C25-30-200-2T	11.9
BAP400R C25-30-250-2T	16.9
BAP400R C25-30-300-2T	20.4
BAP400R C32-32-150-3T	13.6
BAP400R C32-32-200-3T	15.3
BAP400R C32-32-250-3T	18.9
BAP400R C32-32-300-3T	23.9
BAP400R C32-32-350-3T	27.1
BAP400R C32-32-400-3T	35.7
BAP400R C32-35-150-3T	13.6
BAP400R C32-35-200-3T	15.3
BAP400R C32-35-250-3T	19.7
BAP400R C32-35-300-3T	23.9
BAP400R C32-35-350-3T	27.1
BAP400R C32-35-400-3T	35.7
BAP400R C32-40-150-3T	15.3
BAP400R C32-40-200-3T	17.6
BAP400R C32-40-250-3T	22.1
BAP400R C32-40-300-3T	25.4
BAP400R C32-40-350-3T	30.7
BAP400R C32-40-400-3T	39.0
BAP400R C32-50-150-4T	22.1
BAP400R C32-50-200-4T	27.1

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la

Mỹ trong nước tại Trung Quốc.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

Máy phay mũi tròn kẹp Machine-Clamped Round Nose Milling Cutter

MaiFix®

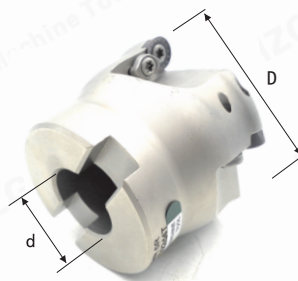
Hình ảnh sản phẩm	Đặc điểm kỹ thuật	R	Giá bán
	RDMW1204MOT-PM ZP30	R6	1.7
Gia công nguyên liệu chung	RDMW1605MOT-PM ZP30	R8	2.4
	RPGT1003-AL ZK01	R5	1.9
Trung bình Hoàn thiện Đồng và Nhôm			
	RPMW1003MO ZN60 RPMW1003 ZN60 Non Chamfering RPMT1204MO ZN60	R5 R5 R6	1.6 1.3 1.9
Cermet vừa và thép tốt Bộ phận có kết thúc tốt			
	RPMT08T2-JS ZP25 RPMT10T3-JS ZP25	R4 R5	1.1 1.4
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMT1204MO ZM90	R6	2.0
Xử lý độ cứng cao đến HRC 62°			
	RPMT1204MO ZP30	R6	1.7
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMT1204MO ZP60	R6	1.7
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMT1204-XM ZP25	R6	1.3
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMW1003MO ZM90	R5	1.7
Xử lý độ cứng cao đến HRC 62°			
	RPMW1003MO ZP20	R5	1.3
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMW1003MO ZP30	R5	1.3
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMW1003MO ZP60	R5	1.3
Gia công nguyên liệu chung			
	RPMW1003-XM ZP25	R5	1.3
Gia công nguyên liệu chung			

Khóa răng Loại dao phay mũi tròn
Locking Tooth Type Round Nose End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật D x T x M	Giá bán USD
EMRR4-16-2T-M8	28.6
EMRR4-17-2T-M8	28.6
EMRR4-20-2T-M10	31.0
EMRR4-21-2T-M10	31.0
EMRR4-25-2T-M12	33.3
EMRR4-26-2T-M12	33.3
EMRR4-25-3T-M12	35.7
EMRR4-26-3T-M12	35.7
EMRR5-20-2T-M10	31.0
EMRR5-21-2T-M10	31.0
EMRR5-25-2T-M12	33.3
EMRR5-26-2T-M12	33.3
EMRR5-30-2T-M16	38.1
EMRR5-32-2T-M16	38.1
EMRR5-30-3T-M12	40.4
EMRR5-32-3T-M16	40.4
EMRR5-35-3T-M16	42.9
EMRR6-25-2T-M12	33.3
EMRR6-26-2T-M12	33.3
EMRR6-30-2T-M16	38.1
EMRR6-32-2T-M16	38.1
EMRR6-35-3T-M16	42.9

Dao cắt thép mũi tròn EMR
EMR Steel Round Nose End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật D x d x T	Giá bán USD
EMR 5R50-22-4T	10.3
EMR 5R63-22-4T	11.9
EMR 5R80-27-6T	20.4
EMR 5R100-32-6T	32.4
EMR 5R125-40-7T	51.0
EMR 5R160-40-8T	61.1
EMR 5R50-25.4-4T	11.9
EMR 5R63-25.4-4T	15.3
EMR 5R80-25.4-6T	23.9
EMR 5R100-31.75-6T	35.7
EMRW 6R50-22-4T	10.3
EMRW 6R63-22-4T	11.9
EMRW 6R80-27-6T	20.4
EMRW 6R100-32-6T	32.4
EMRW 6R125-40-7T	51.0
EMRW 6R160-40-8T	61.1
EMR 6R200-40-10T	119.0
EMR 6R250-40-12T	187.1
EMR 6R300-60-14T	238.1
EMRW 6R50-25.4-4T	11.9
EMRW 6R63-25.4-4T	15.3
EMRW 6R80-25.4-6T	23.9
EMRW 6R100-31.75-6T	35.7

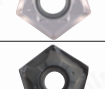
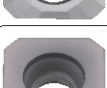
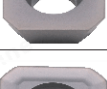
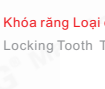
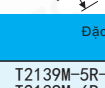
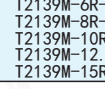
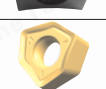
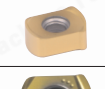
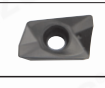
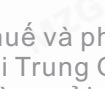
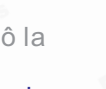
Ở trên Kích thước Là RP., Chèn,
RC... / RD... Chèn và xử lý, xin hỏi!
The Above Kích thước Are RP., Inserts,
RC... / RD... Inserts and handle, please inquire!

Loại bỏ công cụ cắt mũi tròn cuối mũi
Discarded Round Nose End Milling Cutter Toolholder

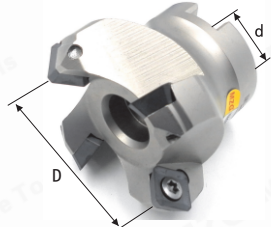


Đặc điểm kỹ thuật D x D x L x T	Giá bán USD
EMR C10-4R10-120-1T	3.3
EMR C12-4R12-130-1T	3.3
EMR C12-4R13-130-1T	3.3
EMR C16-4R16-150-2T	5.0
EMR C16-4R16-200-2T	6.1
EMR C16-4R17-150-2T	5.0
EMR C16-4R17-200-2T	6.1
EMR C19-4R20-150-2T	6.1
EMR C19-4R20-200-2T	6.9
EMR C20-4R20-150-2T	6.1
EMR C20-4R20-200-2T	6.9
EMR C20-4R20-250-2T	11.9
EMR C20-4R21-150-2T	6.1
EMR C20-4R21-200-2T	6.9
EMR C19-5R20-150-2T	6.1
EMR C19-5R20-200-2T	7.4
EMR C20-5R20-150-2T	6.1
EMR C20-5R20-200-2T	7.4
EMR C20-5R21-150-2T	6.1
EMR C20-5R21-200-2T	7.4
EMR C20-5R21-250-2T	11.9
EMR C20-5R25-150-2T	7.9
EMR C20-5R25-200-2T	9.6
EMR C20-5R25-250-2T	11.9
EMR C20-5R30-110-2T	7.9
EMR C24-5R25-150-2T	7.9
EMR C24-5R25-200-2T	9.6
EMR C24-5R25-250-2T	13.6
EMR C24-5R25-300-2T	19.0
EMR C25-5R25-150-2T	7.9
EMR C25-5R25-200-2T	9.6
EMR C25-5R25-250-2T	13.6
EMR C25-5R25-300-2T	19.0
EMR C25-5R26-150-2T	7.9
EMR C25-5R26-200-2T	9.6
EMR C25-5R26-250-2T	13.6
EMR C25-5R26-300-2T	19.0
EMR C25-5R30-150-2T	10.3
EMR C25-5R30-200-2T	11.9
EMR C25-5R30-250-2T	13.6
EMR C25-5R30-300-2T	19.0
EMR C32-5R35-150-3T	13.6
EMR C32-5R35-200-3T	15.3
EMR C32-5R35-250-3T	18.9
EMR C32-5R35-300-3T	23.9
EMR C32-5R35-350-3T	28.9
EMR C32-5R35-400-3T	39.0
EMR C32-5R40-150-3T	15.3
EMR C32-5R40-200-3T	18.9
EMR C32-5R40-250-3T	20.4
EMR C32-5R40-300-3T	23.9
EMR C32-5R40-350-3T	30.7
EMR C32-5R40-400-3T	39.0
EMR C32-5R50-150-4T	23.9
EMR C32-5R50-200-4T	27.1
EMRW C25-5R25-150-2T	7.9
EMRW C25-5R25-200-2T	9.6
EMRW C25-5R25-250-2T	15.3
EMRW C25-5R30-150-2T	10.3
EMRW C25-5R30-200-2T	11.9
EMRW C25-5R30-250-2T	16.9
EMRW C32-5R35-150-3T	13.6
EMRW C32-5R35-200-3T	15.3
EMRW C32-5R35-250-3T	18.9
EMRW C32-5R35-300-3T	27.1
EMRW C25-6R32-150-2T	10.3
EMRW C25-6R32-200-2T	11.9
EMRW C25-6R32-250-2T	16.9
EMRW C25-6R32-300-2T	20.4
EMRW C32-6R32-150-2T	13.6
EMRW C32-6R32-200-2T	15.3
EMRW C32-6R32-250-2T	18.9
EMRW C32-6R32-300-2T	23.9
EMRW C32-6R32-350-2T	27.1
EMRW C32-6R32-400-2T	30.7
EMRW C32-6R35-150-2T	15.3
EMRW C32-6R35-200-2T	16.9
EMRW C32-6R35-250-2T	20.4
EMRW C32-6R35-300-2T	27.1
EMRW C32-6R32-350-2T	28.9
EMRW C32-6R32-400-2T	32.4
EMRW C32-6R40-150-3T	16.9
EMRW C32-6R40-200-3T	19.7
EMRW C32-6R40-250-3T	22.1
EMRW C32-6R40-300-3T	27.1
EMRW C32-6R40-350-3T	30.7
EMRW C32-6R40-400-3T	39.0
EMRW C32-6R50-150-4T	23.9
EMRW C32-6R50-200-4T	27.1

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la
Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

Sản phẩm Nhưng bức ảnh	Đặc điểm kỹ thuật	USD	Sản phẩm Nhưng bức ảnh	Đặc điểm kỹ thuật	USD	Sản phẩm Nhưng bức ảnh	Đặc điểm kỹ thuật	USD	Sản phẩm Nhưng bức ảnh	Đặc điểm kỹ thuật	USD
	Hoàn thiện của gang và vật liệu cứng	7.1		P3200-R4 ZP10	7.4		LNMU0303ZER-MJ			800-08A	
	Hoàn thiện Đồng và Nhôm	7.1		P3200-R5 ZP10	8.3		PNMU0905GNEN-MJ			800-08T308M-C-G	
	Trung bình Hoàn thiện Đồng và Nhôm	1.7		P3200-R8 ZP10	8.3		PNMU0905XNER-GM			800-08T308M-I-G	
	Trung bình Hoàn thiện Đồng và Nhôm	1.7		P3200-R10 ZP10	9.9		SNMU130508EN-GM			800-09T308H-P-G	
	Gia công thô of Vật liệu tổng hợp	3.1		P3200-R12 5 ZP10	11.9		WNMU080608EN-SM			R390-11T308-PM	
	Trung bình Hoàn tất gia công Vật liệu tổng hợp	3.1		P3200-R15 ZP10	20.3		3PKT100408R-M			SCMT09T308-MM	
	Trung bình Hoàn tất gia công Vật liệu tổng hợp	3.1		P3200-R16 ZP10	31.1		3PKT150508R-M			S-R215.44-15T364M	
				P3200-R16 ZP10	40.3		3PKT190608R-M			DGN3102C	
							XJMG1204			HNGX0906-FF	
							WNMX060312ZNN-MM			WNMX09T316ZNN-MM	
							6NGU060408R-M			6NGU090508R-M	
							CNHX100508T			CNHX131108T	
							AXMT060208R-EM			LNKX1506-G	
							BLMP0603R-M			S229.0300.32	
							BLMP0904R-ML			SOEX090408-13	
							BLMP1205R-M			HNPJ130720ANSN-HD	
							BLMP1306R-M			SP1RH5-LT-L	
							TNGX2207PNTN			SPIRH5-LT-D	
							ZNHU080-08			APMT1003-NN	
							SNMX1205XTN			SEKN1203AFTN-NN	
							SOMT050204-DP			SEKR1203AFTN-NN	
							SOMT060204-DP			TPUN160308-NN	
							SOMT070306-DP			APKT150412-PM	
							SOMT08T306-DP			SPMT120408-PM	
							SOMT09T308-DP			ONHU060408-PM	
							SOMT11T308-DP			ONHU08T508-PM	
							AXMT123508PEERG			KNX-Q7-3.5	
							RPHX1204M6EN-M31				
							XNEX080608-MD15				
							XOMX180608TR-M14				

Máy phay mặt 45° thép
KM Steel 45° Face Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật Dx dx T	Giá bán USD
KM12-50-22-4T	11.9
KM12-63-22-4T	15.3
KM12-80-27-5T	25.4
KM12-100-32-5T	35.7
KM12-125-40-6T	51.0
KM12-160-40-6T	61.1
KM12-200-40-8T	136.0
KM12-250-40-10T	204.0
KM12 300-60-12T	255.0
KM12-50-25.4-4T	13.6
KM12-63-25.4-4T	16.9
KM12-80-25.4-5T	28.9
KM12-100-31.75-5T	39.0

Máy phay mặt nhôm nhôm 45°

KM Aluminum 45° Face Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật Dx dx T	Giá bán USD
AL-KM12-50-22-4T	16.9
AL-KM12-63-22-4T	22.1
AL-KM12-80-22-5T	30.7
AL-KM12-100-22-5T	54.6
AL-KM12-125-27-6T	85.0
AL-KM12-160-27-6T	95.3
AL-KM12-200-27-8T	204.0
AL-KM12-250-32-10T	272.1
AL-KM12 300-32-12T	340.3
AL-KM12-50-25.4-4T	19.0
AL-KM12-63-25.4-4T	23.1
AL-KM12-80-25.4-5T	32.4
AL-KM12-100-31.75-5T	54.6

Khóa răng Loại dao phay cuối hình cầu
Locking Tooth Type Spherical End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật DxM	Giá bán USD
T2139M-5R-M5	31.0
T2139M-6R-M6	31.0
T2139M-8R-M8	33.3
T2139M-10R-M10	35.7
T2139M-12.5R-M12	38.1
T2139M-15R-M16	40.4

Công cụ phay cuối hình cầu bị loại bỏ

Discarded Spherical End Milling Toolholder

Đặc điểm kỹ thuật dx D x L x T	Giá bán USD
T2139 C10-4R-100-1T	8.9
T2139 C12-4R-130-1T	8.9
T2139 C16-4R-150-1T	10.7
T2139 C10-5R-120-1T	8.9
T2139 C12-5R-150-1T	8.9
T2139 C16-5R-150-1T	10.7
T2139 C12-6R-130-1T	8.9
T2139 C12-6R-150-1T	10.7
T2139 C16-6R-150-1T	12.6
T2139 C16-6R-200-1T	10.0
T2139 C16-8R-200-1T	11.9
T2139 C20-8R-200-1T	16.7
T2139 C25-8R-250-1T	19.7
T2139 C20-10R-150-1T	13.9
T2139 C20-10R-200-1T	16.0
T2139 C25-10R-250-1T	19.7
T2139 C32-10R-300-1T	22.1
T2139 C25-12.5R-150-1T	16.7
T2139 C25-12.5R-200-1T	19.6
T2139 C25-12.5R-250-1T	22.1
T2139 C25-12.5R-300-1T	25.0
T2139 C32-12.5R-300-1T	27.9
T2139 C32-15R-150-1T	18.3
T2139 C32-15R-200-1T	21.0
T2139 C32-15R-250-1T	23.9
T2139 C32-15R-300-1T	26.7
T2139 C32-16R-150-1T	30.4
T2139 C32-16R-200-1T	18.3
T2139 C32-16R-250-1T	21.0
T2139 C32-16R-300-1T	23.9
T2139 C32-16R-350-1T	26.7
T2139 C32-16R-350-1T	30.4
Insert: ZPFG	
ABPF C16-8R-150	23.9
ABPF C16-8R-200	29.7
ABPF C20-10R-150	31.7
ABPF C20-10R-200	37.6
ABPF C25-12.5R-150	39.7
ABPF C25-12.5R-200	49.6
ABPF C25-12.5R-250	55.4
ABPF C32-15R-150	45.7
ABPF C32-15R-200	51.7
ABPF C32-15R-250	59.6
ABPF C32-15R-300	79.3
Insert: BNML	
BNML C12-6R-130-1T	11.9
BNML C12-6R-150-1T	11.9
BNML C16-8R-150-1T	15.0
BNML C16-8R-200-1T	17.9
BNML C20-10R-150-1T	21.0
BNML C20-10R-200-1T	23.9
BNML C25-10R-250-1T	29.7
BNML C25-12.5R-150-1T	25.0
BNML C25-12.5R-200-1T	29.7
BNML C25-12.5R-250-1T	33.3

Chèn loại khoan nhanh Insert Type Quick Drill

MaiFix®

Khóa răng Loại dao phay góc bên phải

Locking Tooth Type Right-Angle End Milling Cutter



Insert: R390-11T3..

Đặc điểm kỹ thuật DxTxM	Giá bán USD
R39011-16-2T-M8	28.6
R39011-17-2T-M8	28.6
R39011-20-2T-M10	31.0
R39011-21-2T-M10	31.0
R39011-25-2T-M12	33.3
R39011-26-2T-M12	33.3
R39011-30-2T-M16	35.7
R39011-32-2T-M16	35.7
R39011-33-2T-M16	35.7
R39011-35-2T-M16	42.9

Khóa răng Loại dao phay cuối hình cầu

Locking Tooth Type Spherical End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật DxRxM	Giá bán USD
BNM-10-R5-M5	35.7
BNM-12-R6-M6	35.7
BNM-16-R8-M8	38.1
BNM-20-R10-M10	38.1
BNM-25-R12.5-M12	40.4

Khóa răng Loại dao phay góc bên phải

Locking Tooth Type Right-Angle End Milling Cutter



Insert: JDMT0702..

Đặc điểm kỹ thuật DxTxM	Giá bán USD
JDMT07-11-2T-M5	35.7
JDMT07-12-2T-M5	35.7
JDMT07-12-2T-M6	35.7
JDMT07-13-2T-M6	35.7
JDMT07-14-2T-M6	35.7
JDMT07-16-3T-M8	42.9
JDMT07-17-3T-M8	42.9

Khóa răng Loại dao phay góc bên phải

Locking Tooth Type Right-Angle End Milling Cutter



Insert: AXMT0602..

Đặc điểm kỹ thuật DxTxM	Giá bán USD
AXMT06-11-2T-M5	35.7
AXMT06-12-2T-M5	35.7
AXMT06-12-2T-M6	35.7
AXMT06-13-2T-M6	35.7
AXMT06-16-3T-M8	42.9
AXMT06-17-3T-M8	42.9

Khóa răng Loại dao phay góc bên phải

Locking Tooth Type Right-Angle End Milling Cutter



Đặc điểm kỹ thuật DxTxM	Giá bán USD
AJX06-16-2T-M8	31.0
AJX06-17-2T-M8	31.0
AJX08-20-2T-M10	33.3
AJX08-21-2T-M10	33.3
AJX09-25-2T-M12	35.7
AJX09-26-2T-M12	35.7
AJX09-28-2T-M12	35.7
AJX12-30-2T-M16	40.4
AJX12-32-2T-M16	40.4
AJX12-35-2T-M16	47.6

Vonfram thép chống rung thanh công cụ

Tungsten steel anti-vibration tool rod



Đặc điểm kỹ thuật d x D x L x M	Giá bán USD
MFL08-08-100-M4	59.6
MFL10-10-100-M5	59.6
MFL10-10-150-M5	83.3
MFL12-12-100-M6	75.0
MFL12-12-150-M6	102.4
MFL12-12-200-M6	135.7
MFL15-15-150-M8	131.0
MFL15-15-200-M8	178.6
MFL16-16-100-M8	114.3
MFL16-16-150-M8	131.0
MFL16-16-200-M8	178.6
MFL16-16-250-M8	226.1
MFL19-19-150-M10	204.7
MFL19-19-200-M10	273.9
MFL19-19-250-M10	326.1
MFL20-20-100-M10	154.7
MFL20-20-150-M10	204.7
MFL20-20-200-M10	273.9
MFL20-20-250-M10	326.1
MFL20-20-300-M10	373.9
MFL24-24-150-M12	273.9
MFL24-24-200-M12	376.1
MFL24-24-250-M12	450.0
MFL24-24-300-M12	535.7
MFL25-25-150-M12	273.9
MFL25-25-200-M12	376.1
MFL25-25-250-M12	450.0
MFL25-25-300-M12	535.7
MFL25-25-350-M12	750.0
MFL32-32-200-M16	614.3
MFL32-32-250-M16	750.0
MFL32-32-300-M16	916.7
MFL32-32-350-M16	1159.6
MFL32-32-400-M16	1428.6

* Khóa răng loại công cụ có phiếu Quảng cáo đã hoàn tất.
Xin hỏi về kích thước không được liệt kê.

* Lock teeth type tool stock Kích thước đã complete.
Please inquire for Kích thước not listed.

Hình ảnh sản phẩm	Đặc điểm kỹ thuật	R	USD
 Khoan chế biến Vật liệu tổng hợp	WCMX030208 ZP25	0.8	1.4
	WCMX040208 ZP25	0.8	1.4
	WCMX050308 ZP25	0.8	1.7
	WCMX06T308 ZP25	0.8	1.9
	WCMX080412 ZP25	1.2	2.6
 Khoan chế biến Vật liệu có độ cứng cao	WCMX030208 ZP30	0.8	2.3
	WCMX040208 ZP30	0.8	2.3
	WCMX050308 ZP30	0.8	2.4
	WCMX06T308 ZP30	0.8	2.6
	WCMX080412 ZP30	1.2	3.7
 Khoan chế biến Vật liệu tổng hợp	SPMG050204 ZP25	0.4	1.4
	SPMG060204 ZP25	0.4	1.4
	SPMG07T308 ZP25	0.8	1.7
	SPMG090408 ZP25	0.8	1.9
	SPMG110408 ZP25	0.8	2.3
 Khoan chế biến Vật liệu có độ cứng cao	SPMG050204 ZP30	0.4	2.7
	SPMG060204 ZP30	0.4	2.9
	SPMG07T308 ZP30	0.8	2.9
	SPMG090408 ZP30	0.8	3.3
	SPMG110408 ZP30	0.8	3.6
	SPMG140408 ZP30	0.8	5.4

WC Chèn loại khoan nhanh

WC Insert Type Quick Drill



D	d		L=2XD	L=3XD	L=4XD	L=5XD
8	12	XCMT040104	61.7	91.4	-	-
10	12	XCMT050204	57.1	85.0	-	-
12	16	XCMT060204	47.1	65.3	-	-
14-14.5	20	WCMX030208	25.3	32.9	37.6	67.1
15-20	25	WCMX030208	25.3	32.9	37.6	67.1
20.5-24.5	25	WCMX040208	35.3	42.6	50.3	72.9
25	32	WCMX050308	35.3	42.6	50.3	72.9
25.5-30	32	WCMX050308	42.6	45.3	52.9	80.0
30.5-31	32	WCMX050308	57.6	59.6	72.9	100.4
31.5-40	32	WCMX06T308	57.6	59.6	72.9	100.4
41	32	WCMX06T308	69.0	76.7	96.0	125.7
42	40	WCMX06T308	69.0	76.7	96.0	125.7
43-45	40	WCMX080412	69.0	76.7	96.0	125.7
46-50	40	WCMX080412	75.4	93.3	102.9	137.1
51-55	40	WCMX080412	85.0	109.7	130.3	148.6
56-57	40	WCMX080412	89.0	112.4	171.4	165.7
58-59	40	WCMX06T308	89.0	112.4	171.4	165.7
60-63	40	WCMX06T308	93.3	123.3	197.9	201.1
64-65	40	WCMX06T308	100.3	137.1	224.0	231.0
66-68	40	WCMX06T308	101.7	151.0	228.6	240.0
69-70	40	WCMX06T308	102.9	160.0	240.0	262.9

SP Chèn loại khoan nhanh

SP Insert Type Quick Drill



D	d		L=2XD	L=3XD	L=4XD	L=5XD
13-14.5	20	SPMG050204	30.4	35.7	44.7	78.6
15	25	SPMG050204	30.4	35.7	44.7	78.6
15.5-20	25	SPMG060204	30.4	35.7	44.7	78.6
20.5-21.5	25	SPMG060204	41.9	47.6	60.7	83.3
22-24.5	25	SPMG07T308	41.9	47.6	60.7	83.3
25-27.5	32	SPMG07T308	50.3	54.7	65.4	91.4
28-30	32	SPMG090408	50.3	54.7	65.4	91.4
30.5-33.5	32	SPMG090408	66.9	72.9	88.1	108.6
34-40	32	SPMG110408	66.9	72.9	88.1	108.6
41	32	SPMG110408	79.0	88.1	105.4	137.1
42-45	40	SPMG140512	79.0	88.1	105.4	137.1
46-50	40	SPMG140512	88.1	98.9	125.7	148.6
51-55	40	SPMG07T308	94.3	111.0	144.0	171.4
56	40	SPMG07T308	98.9	123.9	208.1	228.6
57-59	40	SPMG090408	98.9	123.9	208.1	228.6
60-63	40	SPMG090408	103.3	136.9	250.0	271.4
64-66	40	SPMG090408	111.0	161.9	280.0	300.0
67-68	40	SPMG110408	111.0	161.9	280.0	300.0
69-70	40	SPMG110408	114.6	173.9	290.0	328.6

Cộng với WDXT.../GPMT... Loại hàng hóa khoan nhanh có phiếu,

Chào mừng bạn đến hỏi!

Plus WDXT.../GPMT... Type Stock Quick Drill Commodity, Welcome To Inquire!

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email eva@mzgtool.cn

Hình ảnh sản phẩm	Đặc điểm kỹ thuật	NO.	Phạm vi D	Giá bán
 Hai cạnh có thể lắp chỉ mục Máy cắt thô Indexable Two-Edge Rough Boring Cutter Insert: CCMT..	RBH19C	LBK1	19-25	28. 6
	RBH25C	LBK2	25-33	28. 6
	RBH32C	LBK3	32-42	31. 0
	RBH40C	LBK4	40-55	40. 4
	RBH52C	LBK5	52-70	61. 9
	RBH68C	LBK6	68-92	83. 3
	RBH90C	LBK6	90-122	102. 4
	RBH120C	LBK6	120-164	119. 0
	RBH160C	BST	160-204	135. 7
	RBH200C	BST	200-310	273. 9
 Có thể điều chỉnh được Máy cắt chính xác Indexable Fine-Tunable Precision Boring Cutter Fine-Tuning Accuracy 0.01mm	CBH20	LBK1	20-26	135. 7
	CBH25	LBK2	25-33	154. 7
	CBH32	LBK3	32-42	163. 1
	CBH40	LBK4	40-55	181. 0
	CBH52	LBK5	52-75	204. 7
	CBH68	LBK6	68-102	238. 1
	CBH100	LBK6	100-152	273. 9
	CBH150	LBK6	150-202	323. 9
	CBH200	BST	200-310	714. 3
	CBH300	BST	300-410	821. 4
 Công cụ nhâm chán kẹp Boring Tool Clamp Insert: TP..	EWN1-1	CK1	20-25	13. 1
	CBH1-2	CK2	25-31	13. 1
	CBH1-3	CK3	30-36	13. 1
	CBH2-1	CK4	25-33	13. 1
	CBH2-2	CK5	32-40	13. 1
	CBH2-3	CK6	39-47	13. 1
	CBH3-1	CK1	32-42	13. 1
	CBH3-2	CK2	41-51	13. 1
	CBH3-3	CK3	50-60	13. 1
	CBH4-1	CK4	41-54	13. 1
 BE Nhâm chán Dụng cụ giữ BE Boring Tool	BE09A	M5	16. 7	
	BE10. 5A	M5	16. 7	
	BE12A	M6	16. 7	
	BE14A	M6	16. 7	
	BE16A	M6	16. 7	
	BE18A	M10	16. 7	
	BE20A	M10	16. 7	
	BE22A	M10	16. 7	
	BE24A	M10	16. 7	
	BE26A	M10	16. 7	
 Thép vonfram Quan bar buồn tẻ Tungsten Steel Boring Bar	ST08-W5-100L	M5	59. 6	
	ST10-W6-110L	M6	69. 0	
	ST12-W6-120L	M6	88. 1	
	ST12-W6-150L	M6	107. 1	
	ST14-W6-160L	M6	119. 0	
	ST16-W10-160L	M10	135. 7	
	ST16-W10-180L	M10	150. 0	
	EC1608	-	14. 3	
	EC1610	-	14. 3	
	EC1612	-	14. 3	

Công cụ nhâm chán NBH2084 (Phạm vi nhâm chán: 8-280mm)

NBH2084 Boring Tool (Boring range: 8-280mm)
Fine-Tuning Accuracy 0.01mm

Đặc điểm kỹ thuật	Phạm vi D	Giá bán
Công cụ nhâm chán		
SBJ2008-32	8-11	8. 6
SBJ2010-40	10-13	8. 6
SBJ2012-53	12-17	8. 6
SBJ2016-68	16-21	8. 6
SBJ2016-102	16-21	20. 4
SBJ2020-83	20-130	8. 6
SBJ2020-125	20-130	20. 4
SBJ2020-150	20-130	23. 9
SBJ2020-200	20-130	28. 6
SBJ2025-96	25-135	8. 6
SBJ2025-144	25-135	20. 4
SBJ2025-150	25-135	23. 9
SBJ2025-200	25-135	28. 6
SBJ2030-115	30-140	8. 6
SBJ2030-173	30-140	23. 9
SBJ2030-200	30-140	28. 6
SBJ2020-L	120-280	8. 6
SBJ2020-150L	120-400	23. 9

Đặt công cụ nhâm chán

NBH2084 Boring head	8-280	138. 1
R8-NBH2084-8P	8-280	233. 3
NT30-NBH2084-8P	8-280	233. 3
NT40-NBH2084-8P	8-280	233. 3
NT50-NBH2084-8P	8-280	309. 6
BT40-NBH2084-8P	8-280	233. 3
BT50-NBH2084-8P	8-280	273. 9
SK40-NBH2084-8P	8-280	278. 6
SK50-NBH2084-8P	8-280	309. 6

Công cụ nhâm chán NBJ16 (Phạm vi nhâm chán: 8-50mm)

NBJ16 Boring Tool (Boring range: 8-50mm)
Fine-Tuning Accuracy 0.01mm

Đặc điểm kỹ thuật	Phạm vi D	Giá bán
Công cụ nhâm chán		
SBJ1606-24	6-9	8. 6
SBJ1608-32	8-11	8. 6
SBJ1610-40	10-13	8. 6
SBJ1612-53	12-15	8. 6
SBJ1614-60	14-17	8. 6
SBJ1616-68	16-21	8. 6
SBJ1620-83	20-26	8. 6
SBJ1620-150L	20-26	23. 9
SBJ1620-200L	20-26	28. 6
SBJ1625-90	25-31	8. 6
SBJ1625-150L	25-31	23. 9
SBJ1625-200L	25-31	28. 6
SBJ1630-90	30-36	8. 6
SBJ1630-150L	30-36	23. 9
SBJ1630-200L	30-36	28. 6
SBJ1635-90	35-41	8. 6
SBJ1635-150L	35-41	23. 9
SBJ1635-200L	35-41	28. 6
SBJ1640-90	40-46	8. 6
SBJ1640-150L	40-46	23. 9
SBJ1640-200L	40-46	28. 6
SBJ1645-90	45-51	8. 6
SBJ1645-150L	45-51	23. 9
SBJ1645-200L	45-51	28. 6

Đặt công cụ nhâm chán

NBJ16 Boring head	8-50	138. 1
NT40-SBJ16-55-12P	8-50	233. 3
NT50-SBJ16-65-12P	8-50	233. 3
BT30-SBJ16-55-12P	8-50	233. 3
BT40-SBJ16-55-12P	8-50	309. 6
BT50-SBJ16-65-12P	8-50	233. 3
SK30-SBJ16-60-12P	8-50	273. 9
SK40-SBJ16-60-12P	8-50	278. 6
SK50-SBJ16-65-12P	8-50	309. 6

Sự nhâm chán của tinh chỉnh HBOR (Tinh chỉnh Độ chính xác 0,002mm)

HBOR Fine-Tuning Boring Cutter (Fine-Tuning Accuracy 0.002mm)

Đặc điểm kỹ thuật	Phạm vi D	Giá bán
HBOR25 Boring Cutter		
HBOR25M (29-38) Boring head	29-38	666. 7
HBOR25M (29-38) Back Boring	29-38	666. 7
BT30-HBOR25P ToolHolder		857. 1
BT40-HBOR25P ToolHolder		857. 1
SK30-HBOR25P ToolHolder		857. 1
SK40-HBOR25P ToolHolder		857. 1
HSK63A-HBOR25P ToolHolder		976. 1
CA0602-09T Carbide Boring	2-3. 2	59. 6
CA0603-16T Carbide Boring	3-4. 2	59. 6
CA0604-22T Carbide Boring	4-5. 2	59. 6
CA0605-27T Carbide Boring	5-6. 2	59. 6
CA0606-32T Carbide Boring	6-7. 2	59. 6
CB06050-21 (CC03)	5-6	123. 9
CB06055-26 (CC03)	5. 5-6. 5	123. 9
CB06060-26 (CC03)	6-7	123. 9
CB06065-31 (CC03)	6. 5-7. 5	123. 9
CB06070-31 (CC04)	7-8	123. 9

HBOR32 Boring Cutter

HBOR32M (36-52) Boring head	36-52	800
HBOR32M (36-52) Back Boring	36-52	800

HBOR40 Boring Cutter

HBOR40M (44-68) Boring head	44-68	833. 3
HBOR40M (44-68) Back Boring	44-68	833. 3

HBOR50 Set Boring Tool

HBOR50BM (57-90) Boring head	57-90	742. 9
HBOR50BM (57-90) Back Boring	57-90	742. 9
BT30-HBOR50 (06-90) ToolHolder	6-90	857. 1
BT30-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1190. 4
BT40-HBOR50 (06-90) ToolHolder	6-90	857. 1
BT40-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1190. 4
BT50-HBOR50 (06-90) ToolHolder	6-90	904. 7
BT50-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1273. 9
SK30-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1273. 9
SK40-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1273. 9
SK50-HBOR50 (06-90) ToolHolder	6-90	904. 7
SK50-HBOR50 (06-90) -14P	6-90	1273. 9
HSK63A-HBOR50 (6-90) -14P	6-90	1309. 6

HBOR63 Set Boring Tool

HBOR63BM (70-110) Boring head	70-110	804. 7
HBOR63BM (110-150) Boring head	110-150	804. 7
HBOR63BM (70-110) Back Boring	70-110	804. 7
HBOR63BM (110-150) Back Boring	110-150	804. 7
NT40-HBOR63 ToolHolder	6-150	1071. 4
NT40-HBOR63 (6-150) -15P	6-150	1381
NT50-HBOR63 ToolHolder	6-150	1119
NT50-HBOR63 (6-150) -15P	6-150	1428. 6
BT40-HBOR63 ToolHolder	6-150	1071. 4
BT40-HBOR63 (6-150) 15P	6-150	1381
BT50-HBOR63 ToolHolder	6-150	1119
BT50-HBOR63 (6-150) 15P	6-150	1428. 6
SK40-HBOR63 (6-150) 15P	6-150	1381
SK50-HBOR63 (6-150) 15P	6-150	1428. 6
HSK63A-HBOR63 (6-150) 15P	6-150	1452. 4

Boring Accessories

BR1606-21 (WBGTO601. . L)	6-9	23. 9
BR1608-28 (TGBT0601. . L)	8-11	23. 9
BR1610-35 (TGBT0601. . L)	10-13	23. 9
BR1612-42 (TP. . 09. . L)	12-15	23. 9
BR1614-50 (TP. . 09. . L)	14-17	23. 9
BR1616-60 (TP. . 09. . L)	16-20	23. 9
BR1620-65 (TP. . 11. . L)	20-24	23. 9
BR1624-68 (TP. . 11. . L)	24-28	23. 9
BM5		35. 7
SRTP2938 (TP. . 09. . L)	28-38	35. 7
SRTP3652 (TP. . 09. . L)	36-52	35. 7
SRTP4468 (TP. . 09. . L)	44-68	41. 7
BM8		9. 6
SRTP70110 (TP. . 11. . L)	70-110	47. 6
SRTP110150 (TP. . 11. . L)	110-150	47. 6

**BSA thô Máy
cắt nhám chán**
BSA Rough
Boring Cutter



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT40-BSA25-120	47.6
BT40-BSA30-150	47.6
BT40-BSA38-165	50.0
BT40-BSA42-165	50.0
BT40-BSA50-165	53.6
BT40-BSA62-180	63.1
BT40-BSA72-180	71.4
BT40-BSA90-180	89.3
BT50-BSA25-135	81.0
BT50-BSA30-165	81.0
BT50-BSA38-180	83.3
BT50-BSA42-210	83.3
BT50-BSA50-180	86.9
BT50-BSA50-240	92.9
BT50-BSA62-195	95.3
BT50-BSA62-270	107.1
BT50-BSA72-195	95.3
BT50-BSA72-285	131.0
BT50-BSA90-210	164.3
BT50-BSA90-300	208.3
BT50-BSA105-195	297.6
BT50-BSA105-285	381.0

**BSA thô
Máy cắt nhám chán**
BSA Rough
Boring Cutter



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BSA30-42-LBK2	27.4
BSA38-52-LBK3	28.6
BSA50-65-LBK4	33.3
BSA62-90-LBK5	41.7
BSA72-110-LBK6	51.1

**BSB thô
Máy cắt nhám chán**
BSB Rough
Boring Cutter



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT40-BSB25-120	47.6
BT40-BSB38-150	47.6
BT40-BSB50-165	53.6
BT40-BSB62-180	62.6
BT40-BSB72-165	71.4
BT40-BSB90-180	89.3
BT50-BSB25-135	80.4
BT50-BSB38-180	81.9
BT50-BSB50-180	86.4
BT50-BSB50-240	92.4
BT50-BSB62-195	95.3
BT50-BSB62-270	107.1
BT50-BSB72-195	104.3
BT50-BSB72-285	140.0
BT50-BSB90-210	163.9
BT50-BSB90-300	208.3
BT50-BSB105-195	297.9
BT50-BSB105-285	383.1

**BSB-LBK
Máy cắt nhám chán**
BSB-LBK Rough
Boring Cutter



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BSB25-52-LBK2	27.4
BSB38-70-LBK3	28.6
BSB50-90-LBK4	32.9
BSB62-90-LBK5	41.7
BSB72-135-LBK6	59.6

Chủ sở hữu máy cắt thô
Rough Boring Cutter Holder



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
TBS910-36-L	TP09 11.9
TBS910-45-L	TP09 11.9
TBS913-48-L	TP11 11.9
TBS913-65-L	TP11 11.9
TBS916-60-L	TP11 11.9
TBS916-80-L	TP11 11.9
TBS919-70-L	TC16 19.0
TBS919-90-L	TC16 19.0
TBS919-85-L	TC16 19.0
TBS919-105-L	TC16 23.9
TBS925-100-L	TC16 31.0
TBS925-135-L	TC16 38.1



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
TBS910-36-R	TP09 11.9
TBS910-45-R	TP09 11.9
TBS913-48-R	TP11 11.9
TBS913-65-R	TP11 11.9
TBS916-60-R	TP11 11.9
TBS916-80-R	TP11 11.9
TBS919-70-R	TC16 19.0
TBS919-90-R	TC16 19.0
TBS919-85-R	TC16 19.0
TBS919-105-R	TC16 23.9
TBS925-100-R	TC16 31.0
TBS925-135-R	TC16 38.1



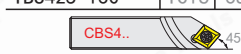
Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
CBS908-23-L	CC06 11.9
CBS908-30-L	CC06 11.9
CBS910-36-L	CC06 11.9
CBS910-45-L	CC06 11.9
CBS913-48-L	CC09 11.9
CBS913-65-L	CC09 11.9
CBS916-60-L	CC09 11.9
CBS916-80-L	CC09 11.9
CBS919-70-L	CC12 19.0
CBS919-90-L	CC12 19.0
CBS919-85-L	CC12 19.0
CBS919-105-L	CC12 23.9
CBS925-100-L	CC12 31.0
CBS925-135-L	CC12 38.1



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
CBS908-23-R	CC06 11.9
CBS908-30-R	CC06 11.9
CBS910-36-R	CC06 11.9
CBS910-45-R	CC06 11.9
CBS913-48-R	CC09 11.9
CBS913-65-R	CC09 11.9
CBS916-60-R	CC09 11.9
CBS916-80-R	CC09 11.9
CBS919-70-R	CC12 19.0
CBS919-90-R	CC12 19.0
CBS919-85-R	CC12 19.0
CBS919-105-R	CC12 23.9
CBS925-100-R	CC12 31.0
CBS925-135-R	CC12 38.1



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
TBS410-45	TP09 11.9
TBS410-50	TP09 11.9
TBS413-60	TP11 11.9
TBS416-75	TP11 11.9
TBS419-90	TC16 19.0
TBS419-115	TC16 19.0
TBS425-130	TC16 38.1



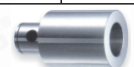
Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
CBS408-30	CC06 11.9
CBS408-35	CC06 11.9
CBS410-45	CC06 11.9
CBS410-50	CC06 11.9
CBS413-60	CC09 11.9
CBS416-75	CC09 11.9
CBS419-115	CC12 19.0
CBS425-130	CC12 38.1

**BST / NBH
Chủ công cụ**
BST/NBH
Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT30-NBH2084	35.7
BT40-NBH2084	28.6
BT50-NBH2084	59.6
NT30-NBH2084	35.7
NT40-NBH2084	35.7
NT50-NBH2084	71.4
SK40-NBH2084	35.7
SK50-NBH2084	71.4
BBT40-NBH2084	154.7
BBT50-NBH2084	214.3
CAT40-NBH2084	46.4
CAT50-NBH2084	92.9
HSK63A-NBH2084	154.7
HSK100A-NBH2084	214.3
ISO40-NBH2084	46.4
ISO50-NBH2084	92.9
C20-NBH2084	61.9
MT3-NBH2084	42.9
MT4-NBH2084	42.9
MT5-NBH2084	52.4
MT6-NBH2084	66.7
MTB3-NBH2084	42.9
MTB4-NBH2084	42.9
MTB5-NBH2084	52.4
MTB6-NBH2084	66.7
RB-NBH2084	35.7
BT40-NBH2084-100L	59.6
BT40-NBH2084-150L	90.4
BT40-NBH2084-200L	119.0
BT50-NBH2084-100L	71.4
BT50-NBH2084-150L	90.4
BT50-NBH2084-200L	119.0
BT50-NBH2084-250L	148.9
BT40-BST-70	66.7
BT40-BST-100	66.7
BT40-BST-150	77.4
BT40-BST-200	85.7
BT50-BST-100	66.7
BT50-BST-150	77.4
BT50-BST-200	83.3
BT50-BST-250	107.1
BT50-BST-300	119.0
BT50-BST-350	134.6
BT50-BST-400	148.9
BT50-BST-450	195.3
BT50-BST-500	238.1
SK40-BST-100	92.9
SK40-BST-150	123.9
SK50-BST-100	92.9
SK50-BST-150	123.9
SK50-BST-200	154.7
SK50-BST-250	185.7

Thanh mở rộng LBK
LBK Extension Rod



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
LBK1-1-30	11.9
LBK2-2-30	11.9
LBK3-3-30	14.3
LBK4-4-45	14.3
LBK4-4-60	16.7
LBK5-5-60	19.0
LBK5-5-90	21.4
LBK6-6-60	21.4
LBK6-6-100	21.4
LBK6-6-120	29.7

Chuyển đổi LBK
Tay áo



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
LBK2-1-36	31.0
LBK3-1-41	31.0
LBK3-2-37	31.0
LBK4-1-58	35.7
LBK4-2-50	35.7
LBK4-3-50	35.7
LBK5-1-60	40.4
LBK5-2-54	40.4
LBK5-2-74	40.4
LBK5-3-47	40.4
LBK5-3-72	40.4
LBK5-4-42	40.4
LBK5-4-67	40.4
LBK6-1-70	46.4
LBK6-2-63	46.4
LBK6-2-93	56.0
LBK6-3-56	46.4
LBK6-3-96	56.0
LBK6-4-51	46.4
LBK6-4-101	56.0
LBK6-5-41	46.4
LBK6-5-91	56.0

Chủ công cụ LBK
LBK Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT30-LBK1-55	21.0
BT30-LBK1-70	21.0
BT30-LBK2-80	21.0
BT30-LBK3-80	21.0
BT30-LBK4-70	21.0
BT30-LBK5-70	21.0
BT30-LBK6-60	21.0

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT40-LBK1-75	21.0
BT40-LBK1-105	21.0
BT40-LBK1-130	28.3
BT40-LBK1-165	35.7
BT40-LBK1-195	59.6
BT40-LBK2-85	21.0
BT40-LBK2-115	21.0
BT40-LBK2-130	28.3
BT40-LBK2-165	35.7
BT40-LBK2-200	59.6
BT40-LBK3-95	21.0
BT40-LBK3-125	28.3
BT40-LBK3-165	35.7
BT40-LBK3-210	59.6
BT40-LBK4-85	21.0
BT40-LBK4-115	21.0
BT40-LBK4-130	28.3
BT40-LBK4-150	28.3
BT40-LBK4-175	35.7
BT40-LBK4-220	59.6
BT40-LBK5-75	21.0
BT40-LBK5-125	28.3
BT40-LBK5-175	35.7
BT40-LBK5-235	59.6
BT40-LBK6-65	21.0
BT40-LBK6-115	21.0
BT40-LBK6-150	28.3
BT40-LBK6-165	35.7
BT40-LBK6-240	59.6

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT50-LBK1-115	53.6
BT50-LBK1-145	59.6
BT50-LBK1-200	80.4
BT50-LBK2-110	53.6
BT50-LBK2-140	59.6
BT50-LBK2-175	65.4
BT50-LBK2-235	108.3
BT50-LBK3-125	53.6
BT50-LBK3-140	59.6
BT50-LBK3-155	59.6
BT50-LBK3-185	65.4
BT50-LBK3-215	75.0
BT50-LBK3-255	91.7
BT50-LBK3-290	108.3
BT50-LBK3-300	108.3
BT50-LBK3-350	148.9
BT50-LBK4-115	53.6
BT50-LBK4-145	59.6
BT50-LBK4-160	65.4
BT50-LBK4-205	75.0
BT50-LBK4-255	91.7
BT50-LBK4-305	108.3
BT50-LBK4-350	148.9
BT50-LBK5-105	53.6
BT50-LBK5-180	65.4
BT50-LBK5-240	75.0
BT50-LBK5-300	108.3
BT50-LBK5-350	148.9
BT50-LBK6-95	53.6
BT50-LBK6-155	65.4
BT50-LBK6-170	65.4
BT50-LBK6-230	75.0
BT50-LBK6-290	108.3
BT50-LBK6-350	148.9

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
HSK63A-LBK1-105	148.9
HSK63A-LBK2-115	148.9
HSK63A-LBK3-125	148.9
HSK63A-LBK4-115	148.9
HSK63A-LBK5-125	148.9
HSK63A-LBK6-115	148.9

CK Toolholder
CK Toolholder



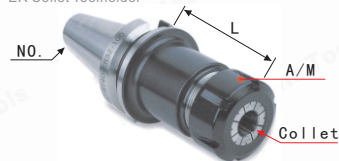
Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT30-CK1-55	35.7
BT30-CK1-70	35.7
BT30-CK2-80	35.7
BT30-CK3-80	35.7
BT30-CK4-70	35.7
BT30-CK5-70	35.7
BT30-CK6-60	35.7

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán
BT40-CK1-75	35.7
BT40-CK1-105	35.7
BT40-CK1-130	44.7
BT40-CK2-75	35.7
BT40-CK2-115	35.7
BT40-CK2-130	44.7
BT40-CK3-80	35.7
BT40-CK3-100	35.7
BT40-CK3-135	44.7
BT40-CK3-155	44.7
BT40-CK4-75	35.7
BT40-CK4-100	35.7
BT40-CK4-150	44.7
BT40-CK4-170	53.6
BT40-CK5-60	35.7
BT40-CK5-100	35.7
BT40-CK5-150	44.7
BT40-CK6-65	35.7
BT40-CK6-100	35.7
BT40-CK6-150	44.7

BT50-CK1-115	75.0
BT50-CK1-145	82.1
BT50-CK1-200	95.3
BT50-CK2-105	75.0
BT50-CK2-135	82.1
BT50-CK2-165	78.6
BT50-CK2-235	95.3
BT50-CK3-110	75.0
BT50-CK3-140	82.1
BT50-CK3-175	78.6
BT50-CK3-290	140.7
BT50-CK3-300	140.7
BT50-CK3-350	189.3
BT50-CK4-100	75.0
BT50-CK4-160	78.6
BT50-CK4-205	101.0
BT50-CK4-270	140.7
BT50-CK4-300	140.7
BT50-CK4-350	189.3
BT50-CK5-90	75.0
BT50-CK5-165	78.6
BT50-CK5-210	101.0
BT50-CK5-270	140.7
BT50-CK5-300	140.7
BT50-CK5-350	189.3
BT50-CK6-95	75.0
BT50-CK6-155	78.6
BT50-CK6-215	101.0
BT50-CK6-250	140.7
BT50-CK6-300	140.7
BT50-CK6-350	189.3

Giá đỡ dụng cụ ER

ER Collet Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxA/MxL	Giá bán USD
BT30-ER11-70	16.0
BT30-ER11-100	16.0
BT30-ER16-70	18.6
BT30-ER16-100	18.6
BT30-ER16-150	18.6
BT30-ER20-70	19.7
BT30-ER20-100	18.6
BT30-ER20-150	19.7
BT30-ER25-70	18.6
BT30-ER25-100	18.6
BT30-ER25-150	19.7
BT30-ER32-70	18.6
BT30-ER32-100	18.6
BT30-ER32-150	19.7
BT30-ER40-80	17.1
BT30-ER40-100	17.1

BT40-ER11-70	21.1
BT40-ER11-100	21.1
BT40-ER16-70	21.1
BT40-ER16-100	21.1
BT40-ER16-150	22.4
BT40-ER16-200	37.1
BT40-ER20-70	21.1
BT40-ER20-100	21.1
BT40-ER20-150	22.4
BT40-ER20-200	37.1
BT40-ER25-70	21.1
BT40-ER25-100	21.1
BT40-ER25-150	22.4
BT40-ER25-200	37.1
BT40-ER32-70	21.1
BT40-ER32-100	21.1
BT40-ER32-150	22.4
BT40-ER32-200	37.1
BT40-ER32-250	50.3
BT40-ER32-300	74.0
BT40-ER40-80	19.7
BT40-ER40-100	19.7
BT40-ER40-150	23.9
BT40-ER40-200	39.7

BT50-ER16-100	39.7
BT50-ER16-150	50.3
BT50-ER16-200	63.6
BT50-ER20-100	39.7
BT50-ER20-150	50.3
BT50-ER20-200	61.0
BT50-ER20-250	81.9
BT50-ER20-300	100.4
BT50-ER25-70	39.7
BT50-ER25-100	39.7
BT50-ER25-150	50.3
BT50-ER25-200	61.0
BT50-ER25-250	84.7
BT50-ER25-300	100.4
BT50-ER32-70	39.7
BT50-ER32-100	39.7
BT50-ER32-150	50.3
BT50-ER32-200	61.0
BT50-ER32-250	81.9
BT50-ER32-300	97.9
BT50-ER32-350	126.9
BT50-ER32-400	158.9
BT50-ER40-100	42.4
BT50-ER40-150	52.9
BT50-ER40-200	63.6
BT50-ER40-250	87.4
BT50-ER40-300	105.7
BT50-ER40-350	129.6
BT50-ER40-400	158.9
BT50-ER50-100	74.0
BT50-ER50-150	81.9
BT50-ER50-200	92.6
BT50-ER50-250	121.7
BT50-ER50-300	158.9

Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxA/MxL	Giá bán USD
R8-ER25	17.1
R8-ER32	17.1
R8-ER40	19.7
MTB3-ER20	16.0
MTB3-ER25	16.0
MTB3-ER32	17.1
MTB4-ER25	17.1
MTB4-ER32	18.6
MTB4-ER40	22.4
MTB5-ER40	26.4
NT30-ER25	17.1
NT30-ER32	17.1
NT30-ER40	19.7
NT40-ER25	17.1
NT40-ER32	17.1
NT40-ER40	19.7
ISO20-ER16-35MS	40.4
ISO25-ER20-35MS	40.4
ISO30-ER32-42	27.4
ISO30-ER32-60	27.4
HSK32E-ER16-050MS	82.1
HSK32E-ER20-050MS	82.1
HSK32E-ER20-060MS	82.1
HSK32E-ER25-060MS	82.1
BT30-GER16-70	21.4
BT30-GER16-100	21.4
BT30-GER20-70	21.4
BT30-GER20-100	21.4
BT30-GER25-70	21.4
BT30-GER25-100	21.4
BT40-GER16-70	21.4
BT40-GER16-100	21.4
BT40-GER20-70	23.9
BT40-GER20-100	23.9
BT40-GER25-70	23.9
BT40-GER25-100	23.9
BT40-GER32-70	23.9
BT40-GER32-100	23.9

Công cụ mở rộng Collet ER

ER Collet Extension Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật DxColletxA/MxL	Giá bán USD
C10-ER8-100	9.3
C10-ER8-150	10.4
C12-ER8-100	9.3
C12-ER8-150	10.4
C12-ER11-100	6.7
C12-ER11-150	6.7
C16-ER11-100	6.7
C16-ER11-150	6.7
C16-ER16-100	6.7
C16-ER16-150	6.7
C16-ER16-200	11.9
C16-ER16-250	16.0
C16-ER20-100	6.7
C16-ER20-150	6.7
C16-ER20-200	11.9
C20-ER20-100	6.7
C20-ER20-150	6.7
C20-ER20-200	11.9
C20-ER20-250	16.0
C20-ER16-100	6.7
C20-ER16-150	6.7
C20-ER16-200	11.9
C20-ER16-250	16.0
C20-ER11-100	9.3
C20-ER11-150	9.3
C20-ER25-100	10.4
C20-ER25-150	10.4
C25-ER16-100	6.7
C25-ER16-150	6.7
C25-ER16-200	11.9
C25-ER16-250	17.1
C25-ER20-100	6.7
C25-ER20-150	6.7
C25-ER20-200	11.9
C25-ER25-100	10.4
C25-ER25-150	11.9
C25-ER25-200	17.1
C25-ER25-250	19.7
C25-ER32-100	14.6
C25-ER32-150	17.1
C32-ER32-100	14.6
C32-ER32-150	17.1
C32-ER32-200	18.6
C32-ER32-250	22.4
C40-ER40-100	19.7
C40-ER32-100	17.1
C32-ER40-100	18.6

Collet mở rộng ER

ER Extension Collet



Đặc điểm kỹ thuật Collet	Độ chính xác 0.01mm	Độ chính xác 0.008mm	Độ chính xác 0.005mm
ER8	3.1	—	—
ER11	1.7	3.1	5.3
ER16	1.7	3.1	5.3
ER20	1.7	3.1	5.3
ER25	1.9	3.1	5.3
ER32	2.6	4.0	6.7
ER40	4.0	—	6.7
ER50	11.9	—	—

Cài mở lết/hạt ER

ER Wrench/Nut



Đặc điểm kỹ thuật Collet	Wrench	Nut
ER8A/M	2.6	4.0
ER11A/M	1.4	1.7
ER16A/M	1.7	1.7
ER20A/M	1.7	1.7
ER25UM	2.6	2.6
ER32UM	3.1	3.1
ER40UM	4.0	4.0
ER50UM	—	15.3

Giá đỡ công cụ phay mặt FMB Inch

FMB Inch Face Milling Tool Holder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xdxL	Giá bán USD
R8-FMA25. 4	17.1
R8-FMA31. 75	17.1
C20-FMB25. 4	17.1
NT50-FMA31. 75-75	43.6
NT50-FMA38. 1-75	43.6
NT50-FMA47. 625-75	92.6
NT50-FMA50. 8-75	55.4
BT40-FMA25. 4-60	17.1
BT40-FMA25. 4-100	19.7
BT40-FMA31. 75-60	18.6
BT40-FMA31. 75-100	19.7
BT40-FMA38. 1-60	19.7
BT40-FMA38. 1-100	21.1
BT50-FMA25. 4-60	42.4
BT50-FMA25. 4-100	42.4
BT50-FMA25. 4-150	52.9
BT50-FMA25. 4-200	63.6
BT50-FMA25. 4-250	84.7
BT50-FMA25. 4-300	111.1
BT50-FMA31. 75-60	43.6
BT50-FMA31. 75-100	43.6
BT50-FMA31. 75-150	56.9
BT50-FMA31. 75-200	67.4
BT50-FMA31. 75-250	87.4
BT50-FMA31. 75-300	119.0
BT50-FMA38. 1-60	42.4
BT50-FMA38. 1-100	45.0
BT50-FMA38. 1-150	59.6
BT50-FMA47. 625-75	84.7
BT50-FMA47. 625-150	145.4
BT50-FMA47. 625-200	198.3
BT50-FMA50. 8-75	55.4
BT50-FMA50. 8-100	68.9
BT50-FMA50. 8-150	79.3

Dao phay mặt FMB

FMB Metric Face Milling Tool Holder

Đặc điểm kỹ thuật NO. xdxL	Giá bán USD
BT30-FMB22-45	14.6
BT30-FMB22-60	14.6
BT30-FMB22-100	18.6
BT30-FMB27-45	14.6
BT30-FMB27-60	14.6
BT30-FMB27-100	18.6
BT30-FMB32-45	16.0
BT30-FMB32-60	16.0
BT40-FMB22-45	17.1
BT40-FMB22-60	17.1
BT40-FMB22-100	18.6
BT40-FMB22-150	22.4
BT40-FMB22-200	37.1
BT40-FMB22-250	47.6
BT40-FMB22-300	61.0
BT40-FMB22-350	74.0
BT40-FMB27-45	17.1
BT40-FMB27-60	17.1
BT40-FMB27-100	18.6
BT40-FMB27-150	23.9
BT40-FMB32-60	17.1
BT40-FMB32-100	17.1
BT40-FMB32-150	23.9
BT40-FMB40-60	19.7
BT40-FMB40-100	21.1
BT40-FMB40-150	26.4
BT50-FMB22-60	39.7
BT50-FMB22-100	39.7
BT50-FMB22-150	50.3
BT50-FMB22-200	61.0
BT50-FMB22-250	81.9
BT50-FMB22-300	100.4
BT50-FMB22-350	119.0
BT50-FMB22-400	132.4
BT50-FMB22-450	153.3
BT50-FMB22-500	185.3
BT50-FMB22-550	211.7
BT50-FMB22-600	238.1
BT50-FMB27-60	39.7
BT50-FMB27-100	39.7
BT50-FMB27-150	52.9
BT50-FMB27-200	63.6
BT50-FMB27-250	84.7
BT50-FMB27-300	103.1
BT50-FMB27-350	119.0
BT50-FMB27-400	145.4
BT50-FMB32-60	42.4
BT50-FMB32-100	45.0
BT50-FMB32-150	56.9
BT50-FMB32-200	67.4
BT50-FMB32-250	87.4
BT50-FMB32-300	119.0
BT50-FMB40-60	42.4
BT50-FMB40-100	45.0
BT50-FMB40-150	58.1
BT50-FMB40-200	68.9
BT50-FMB40-250	90.0
BT50-FMB40-300	119.0
BT50-FMB60-75	84.7
BT50-FMB60-150	145.4

R8-FMB22	16.0
R8-FMB27	16.0
R8-FMB32	17.1
R8-FMB40	19.7
C20-FMB22	16.0
C20-FMB27	16.0
C20-FMB32	17.1
C25-FMB22	17.1
C25-FMB27	17.1
C25-FMB32	17.1
C32-FMB22	18.6
C32-FMB27	18.6
C32-FMB32	18.6
MT3-FMB22	17.1
MT3-FMB27	17.1
MT3-FMB32	17.1
MT4-FMB22	19.7
MT4-FMB27	19.7
MT4-FMB32	19.7
NT30-FMB22	18.6
NT30-FMB27	18.6
NT30-FMB32	18.6
NT40-FMB22	18.6
NT40-FMB27	18.6
NT40-FMB32	18.6
NT40-FMB40	21.1
NT50-FMB22	42.4
NT50-FMB27	42.4
NT50-FMB32	42.4
NT50-FMB40-75	43.6
NT50-FMB32-150	52.9
NT50-FMB32-200	63.6
NT50-FMB60-75	92.6

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la

Mỹ trong nước tại Trung Quốc.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

GSK tốc độ cao và
Chủ công cụ chính xác cao
GSK High Speed And
High Precision Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
BT30-GSK10-60	20.3
BT30-GSK10-90	20.3
BT30-GSK16-60	20.3
BT30-GSK16-90	20.3
BT40-GSK10-60	23.9
BT40-GSK10-100	23.9
BT40-GSK16-60	23.9
BT40-GSK16-100	23.9
Collet SK10	7.1
Collet SK16	9.0
Bearing Spanner	15.4

MTA / B Morse côn Chủ công cụ
MTA/B Morse Taper Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xMT. xL	Giá bán USD
BT30-MTA2-75	16.0
BT30-MTA3-75	16.0
BT30-MTA4-75	16.0
BT40-MTA1-120	26.4
BT40-MTA1-45	18.6
BT40-MTA2-120	25.3
BT40-MTA2-60	16.0
BT40-MTA3-135	25.3
BT40-MTA3-75	16.0
BT40-MTA4-165	31.7
BT40-MTA4-90	17.1
BT50-MTA1-120	55.4
BT50-MTA1-45	43.6
BT50-MTA2-135	52.9
BT50-MTA2-60	39.7
BT50-MTA3-150	52.9
BT50-MTA3-75	39.7
BT50-MTA4-180	66.1
BT50-MTA4-90	39.7
BT50-MTA5-105	43.6
BT50-MTA5-210	90.0
NT40-MTA2	18.6
NT40-MTA3	18.6
NT40-MTA4	18.6
NT50-MTA1-45	43.6
NT50-MTA2-60	42.4
NT50-MTA3-75	42.4
NT50-MTA4-90	42.4
NT50-MTA5-105	43.6
BT40-MTB1-120	26.4
BT40-MTB1-45	18.6
BT40-MTB2-120	25.3
BT40-MTB2-60	16.0
BT40-MTB3-135	25.3
BT40-MTB3-75	16.0
BT40-MTB4-165	31.7
BT40-MTB4-90	17.1
BT50-MTB1-120	55.4
BT50-MTB1-45	43.6
BT50-MTB2-135	52.9
BT50-MTB2-60	39.7
BT50-MTB3-150	52.9
BT50-MTB3-75	39.7
BT50-MTB4-180	66.1
BT50-MTB4-90	39.7
BT50-MTB5-105	43.6
BT50-MTB5-210	90.0
NT40-MTB2	18.6
NT40-MTB3	18.6
NT40-MTB4	18.6
NT50-MTB1-45	43.6
NT50-MTB2-60	42.4
NT50-MTB3-75	42.4
NT50-MTB4-90	42.4
NT50-MTB5-105	43.6

C Toolset Collet mạnh mẽ

C Powerful Collet Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
R8-C32	63.6
NT30-C25	63.6
NT30-C32	63.6
NT40-C25	63.6
NT40-C32-105	61.0
MT4-C32	74.0
MT5-C32	100.4
MT6-C32	145.4
MT6-C42	180.0
NT50-C32-105	92.6
NT50-C42-115	119.0
BT30-C20-80	61.0
BT30-C25-80	61.0
BT30-C32-105	61.0
BT40-C20-90	61.0
BT40-C25-90	61.0
BT40-C32-105	55.4
BT40-C42-100	105.7
BT50-C20-105	92.6
BT50-C25-105	92.6
BT50-C32-105	92.6
BT50-C32-135	105.7
BT50-C32-165	119.0
BT50-C32-200	145.4
BT50-C32-250	171.9
BT50-C32-300	224.7
BT50-C42-115	119.0
BT50-C42-135	132.4
BT50-C42-165	145.4
BT50-C42-200	171.9
BT50-C42-250	211.7
BT50-C42-300	259.3
SK50-C32-110	171.9
JT50-C32-110	171.9
Collet C20	3.6
Collet C25	3.6
Collet C32	3.6
Collet C42	7.6
Wrench C20/25/32/42	3.9

Công cụ Shank Of
Tự thắt chặt
Máy khoan

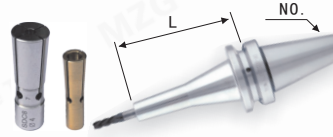
Tool Shank Of
Self-Tightening
Drill Chuck



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
APU13 Drill Chuck	23.9
APU16 Drill Chuck	26.4
BT30-APU08-80	37.1
BT30-APU13-100	37.1
BT30-APU16-100	39.7
BT40-APU08-100	37.1
BT40-APU13-100	37.1
BT40-APU16-120	39.7
BT50-APU13-110	58.1
BT50-APU13-180	79.3
BT50-APU16-130	62.1
BT50-APU16-180	84.7
NT30-APU13-100	39.7
NT40-APU13-100	39.7
NT30-APU16-120	42.4
NT40-APU16-120	42.4
Self-Tightening Drill Chuck1-13	19.7
Self-Tightening Drill Chuck1-16	23.9
C20-APU13	31.7
C20-APU16	34.3
C32-APU13	35.7
R8-APU13	31.7
R8-APU16	34.3
MT3-APU13	30.4
MT4-APU13	30.4
MT3-APU16	33.1
MT4-APU16	33.1
APU Wrench (08/13/16)	1.9

Kéo lại SDC Collet Chủ công cụ

SDC Back-Pull Collet Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
BT30-SDC6-90	59.6
BT30-SDC8-90	59.6
BT30-SDC10-90	59.6
BT30-SDC12-90	59.6
BT40-SDC6-90	63.6
BT40-SDC8-90	63.6
BT40-SDC10-90	63.6
BT40-SDC12-90	63.6
BT40-SDC6-120	79.3
BT40-SDC8-120	79.3
BT40-SDC10-120	79.3
BT40-SDC12-120	79.3
COLLET	
Collet SDC06	11.9
Collet SDC08	11.9
Collet SDC10	13.1
Collet SDC12	13.1

Công cụ bảo vệ khai thác xoắn

Torsional Tapping Protection Toolholder



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
BT50-J4112	119.0
BT50-J4124	132.4
BT40-J4112	79.3
BT40-J4124	92.6
MT3-J4112	74.0
MT4-J4112	79.3
MT5-J4124	100.4
Tap Collets	
GT312 China Standard	16.0
GT312 Japanese Standard	18.6
GT24 China Standard	19.7
GT24 Japanese Standard	22.4

Công cụ phay mặt bên của Saw Saw

Side Milling Tool Holder of Saw Blade



Đặc điểm kỹ thuật NO. xColletxL	Giá bán USD
BT40-SCA22-90	65.4
BT40-SCA25.4-90	65.4
BT40-SCA25.4-120	83.3
BT40-SCA27-90	65.4
BT40-SCA32-90	65.4

Máy công cụ kiểm tra trục chính

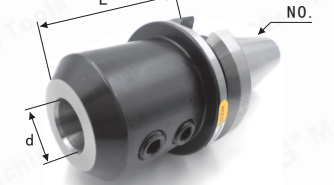
Machine Tool Spindle Test Rod



Đặc điểm kỹ thuật NO. xL	Giá bán USD
BT30	92.9
BT40	92.9
BT50	131.0

SLN Side Loại công cụ cố định

SLN Side Fixed Type Toolholder

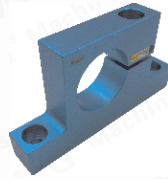


Đặc điểm kỹ thuật NO. xdxL	Giá bán USD
BT30-SLN12	16.0
BT30-SLN16	16.0
BT30-SLN20	16.0
BT30-SLN25	16.0
BT30-SLN32	16.0
BT40-SLN06-75	21.1
BT40-SLN08-75	21.1
BT40-SLN10-75	21.1
BT40-SLN12-75	17.1
BT40-SLN16-75	17.1
BT40-SLN20-75	17.1
BT40-SLN20-150	25.3
BT40-SLN25-100	17.1
BT40-SLN25-150	25.3
BT40-SLN32-100	17.1
BT40-SLN32-150	25.3
BT40-SLN40-100	19.7
BT50-SLN06-105	46.1
BT50-SLN08-105	46.1
BT50-SLN10-105	46.1
BT50-SLN12-105	39.7
BT50-SLN16-105	39.7
BT50-SLN20-105	39.7
BT50-SLN25-105	39.7
BT50-SLN32-105	39.7
BT50-SLN40-105	42.4
BT50-SLN40-150	52.9
BT50-SLN40-200	63.6
BT50-SLN40-250	92.6
BT50-SLN40-300	105.7
BT50-SLN50.8-120	55.4
C10-SLN4-100	22.4
C10-SLN4-150	22.4
C10-SLN6-100	22.4
C10-SLN6-150	22.4
C12-SLN4-100	22.4
C12-SLN4-150	22.4
C12-SLN6-100	22.4
C12-SLN6-150	22.4
C12-SLN8-100	22.4
C12-SLN8-150	22.4
C16-SLN10-100	22.4
C16-SLN10-150	22.4
C16-SLN6-100	22.4
C16-SLN6-150	22.4
C16-SLN8-100	22.4
C16-SLN8-150	22.4
C20-SLN10-100	22.4
C20-SLN10-150	25.3
C20-SLN6-100	25.3
C20-SLN6-150	25.3
C20-SLN8-100	25.3
C20-SLN8-150	25.3
NT40-SLN12	19.7
NT40-SLN16	19.7
NT40-SLN25	19.7
NT40-SLN32	19.7
NT50-SLN12	42.4
NT50-SLN16	42.4
NT50-SLN20	42.4
NT50-SLN25	42.4
NT50-SLN32	42.4
NT50-SLN40-105	43.6
NT50-SLN42-105	47.6
NT50-SLN50.8-120	55.4
ISO20-11.3-Probe	40.4
ISO25-11.3-Probe	40.4
ISO25-20-Probe	40.4
HSK32E-11.3-Probe	82.1

Người giữ dụng cụ CNC
CNC Tool Holder Puller Bolt
45°/60°/90°



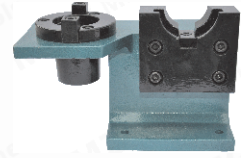
Khóa công cụ CNC
CNC Tool Holder Lockset



Khóa công cụ CNC
CNC Tool Holder Lockset



Khóa công cụ CNC
CNC Tool Holder Lockset



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
BT30-45°	1.4
BT30-60°	1.4
BT30-90°	1.9
BT40-45°	1.4
BT40-45° Through Hole	1.9
BT40-60°	1.9
BT40-90°	1.9
BT50-45°	3.1
BT50-45° Through Hole	3.6
BT50-60°	3.6
BT50-60° Through Hole	3.9
BT50-90°	3.6
DIN69872-30	3.6
DIN69872-40	3.6
DIN69872-50	6.0
ISO7388-30	4.6
ISO7388-40	4.6
ISO7388-50	6.0
JIS6339-30	3.6
JIS6339-40	3.6
JIS6339-50	6.0
MAZAK-BT40	3.6
MAZAK-BT50	6.0

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
NBT30	14.3

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
ISO20	59.6
ISO25	59.6
HSK25	59.6
HSK32	59.6
HSK40	71.4
HSK50	71.4
HSK63	83.3
HSK100	119.0

Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
BT30	17.9
BT40	19.0
BT50	38.1

Z-Trục Setter
Z-Axis Setter



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
Photoelectric Z-axis Setter	61.9
Dial Z-axis Setter	66.7

Công cụ tìm cạnh CNC
CNC Edge Finder



Đặc điểm kỹ thuật	Giá bán USD
Ordinary type	2.4
Antimagnetic type	3.6
Ceramic magnet type	10.7
Photoelectric type	13.3

Máy công cụ trục chính thanh làm sạch
Machine Tool Spindle Cleaning Rod



Đặc điểm kỹ thuật NO.	Giá bán USD
BT30	3.9
BT40	3.9
BT50	5.4

									
Đặc điểm kỹ thuật		1 JAWS	Giá bán	2 JAWS	Giá bán	3 JAWS	Giá bán	4 JAWS	Giá bán
Rỗng Chuck thủy lực Hollow Hydraulic Chuck	4 inch			SBL-204	435.3	SB-204	435.3	SBS-204	-
	5 inch			SBL-205	435.3	SB-205	435.3	SBS-205	482.9
	6 inch			SBL-206	492.9	SB-206	492.9	SBS-206	561.9
	8 inch			SBL-208	544.0	SB-208	544.0	SBS-208	629.7
	10inch			SBL-210	697.6	SB-210	697.6	SBS-210	800.0
	12inch			SBL-212	1190.4	SB-212	1190.4	SBS-212	1326.1
15inch			SBL-215	2642.9	SB-215	2642.9	SBS-215	3000.0	
Khẩu độ lớn Chuck thủy lực rỗng Large Aperture Hollow Hydraulic Chuck	6 inch			2DTK-206	647.6	3DTK-206	647.6	4DTK-206	714.3
	8 inch			2DTK-208	782.1	3DTK-208	782.1	4DTK-208	869.0
	10inch			2DTK-210	935.7	3DTK-210	935.7	4DTK-210	1038.1
Đột quy dài Chuck thủy lực rỗng Long Stroke Hollow Hydraulic Chuck	6 inch					3JDB-206	988.1		
	8 inch					3JDB-208	1121.4		
	10inch					3JDB-210	1258.3		
Nửa rỗng Chuck khí nén Hollow Half-Through Pneumatic Chuck	5 inch			SBL-205KQ	595.3	SB-205KQ	547.6	SBS-205KQ	666.7
	6 inch			SBL-206KQ	631.0	SB-206KQ	611.9	SBS-206KQ	714.3
	8 inch			SBL-208KQ	714.3	SB-208KQ	681.0	SBS-208KQ	788.1
	10inch			SBL-210KQ	785.7	SB-210KQ	750.0	SBS-210KQ	908.6
Chuck thủy lực rắn Solid Hydraulic Chuck	4 inch			JNL-04	428.6	JN-04	401.1		
	5 inch			JNL-05	452.4	JN-05	409.6		
	6 inch			JNL-06	500.0	JN-06	459.6		
	8 inch			JNL-08	547.6	JN-08	511.9		
	10inch			JNL-10	714.3	JN-10	666.7		
	12inch			JNL-12	1119.0	JN-12	1088.1		
15inch			JNL-15		JN-15	2309.6			
Đột quy dài Chuck thủy lực rắn Long Stroke Solid Hydraulic Chuck	5 inch	1L-05	547.6	2L-05	511.9	3L-05	595.3		
	6 inch	1L-06	595.3	2L-06	544.0	3L-06	642.9		
	8 inch	1L-08	619.0	2L-08	542.9	3L-08	666.7		
	10inch	1L-10	833.3	2L-10	750.0	3L-10	881.0		
Đột quy dài Chuck thủy lực rỗng Long Stroke Hollow Hydraulic Chuck	6 inch					JLS-206	892.9		
	8 inch					JLS-208	940.4		
	10inch					JLS-210	1038.1		

Khối T

Chuck T Block



Kích thước	Giá bán USD
5 inch	10.7
6 inch	11.9
8 inch	15.4
10 inch	19.0
12 inch	22.1

Chuck Jaw Fixing mảng

Chuck Jaw Fixing Plate



Kích thước	Giá bán USD
5 inch	61.9
6 inch	73.9
8 inch	107.1
10 inch	115.4

Quay thủy lực rắn

Hình trụ



Kích thước	Giá bán USD
5 inch(0815)	109.6
6 inch(1020)	131.0
8/10inch(1225)	150.0
12 inch(1530)	197.6

Rỗng quay thủy lực

Hình trụ



Kích thước	Giá bán USD
4 inch(428)	261.9
5 inch(1036)	273.9
6 inch(1246)	306.0
8 inch(1552)	357.1
10 inch(1875)	647.6
12 inch(2091)	1309.6

Chuck kết nối đĩa

Chuck Connecting Disc



Kích thước	Giá bán USD
4 inch	35.7
5 inch	21.4
6 inch	21.4
8 inch	35.7
10 inch	47.6
12 inch	71.4

Hàm cứng cho

Mâm cặp thủy lực



Kích thước	Giá bán USD
5 inch	102.4
6 inch	119.0
8 inch	131.0
10 inch	163.1
12 inch	204.7
15 inch	369.0

Quạt mềm hàm cho

Mâm cặp thủy lực



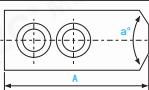
Kích thước	Giá bán USD
5 inch	833.3
6 inch	904.7
8 inch	976.1
10 inch	1107.1

									
Đặc điểm kỹ thuật		1 JAWS	Giá bán	2 JAWS	Giá bán	3 JAWS	Giá bán	4 JAWS	Giá bán
Điền bù Chuck thủy lực rắn Compensation Solid Hydraulic Chuck	6 inch	3GB-06	720.3						
	8 inch	3GB-08	839.3						
Theo chiều dọc Chuck thủy lực rỗng Vertical Hollow Hydraulic Chuck	5 inch			JYL-05	738.1	JY-05	714.3	JYS-05	833.3
	6 inch			JYL-06	785.7	JY-06	761.9	JYS-06	904.7
	8 inch			JYL-08	928.6	JY-08	904.7	JYS-08	976.1
	10 inch			JYL-10	1023.9	JY-10	988.1	JYS-10	1107.1
Nửa rỗng Chuck khí nén dọc Hollow Half-Through Vertical Pneumatic Chuck	5 inch			SBL-205KQL	714.3	SB-205KQL	690.4	SBS-205KQL	785.7
	6 inch			SBL-206KQL	773.9	SB-206KQL	750.0	SBS-206KQL	857.1
	8 inch			SBL-208KQL	904.7	SB-208KQL	881.0	SBS-208KQL	952.4
	10 inch			SBL-210KQL	976.1	SB-210KQL	952.4	SBS-210KQL	1071.4

Hàm mềm cho

Mâm cặp thủy lực

Soft Jaw For Hydraulic Chucks



Hàm mềm 5 inch cho mâm cặp thủy lực

5 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Hàm mềm 6 inch cho mâm cặp thủy lực

6 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Hàm mềm 8 inch cho mâm cặp thủy lực

8 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Hàm mềm 10 inch cho mâm cặp thủy lực

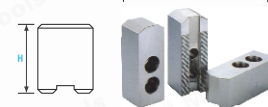
10 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Hàm mềm 12 inch cho mâm cặp thủy lực

12 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Hàm mềm 15 inch cho mâm cặp thủy lực

15 Inch Soft Jaw For Hydraulic Chucks



Hàm mềm tiêu chuẩn cho

mâm cặp thủy lực

Standard Soft Jaw For Hydraulic Chucks

Kích thước	a°	H	Giá bán USD
4 inch		23	10.3
5 inch		30	10.3
6 inch	60°	36	11.9
8 inch	90°	38	13.9
10 inch	120°	42	16.1
12 inch		50	27.4
15 inch		62	67.9

Kích thước	H	Giá bán USD
5H40	40	13.6
5H50	50	17.1
5H60	60	20.4
5H70	70	23.9
5H80	80	39.3
5H90	90	45.3
5H100	100	51.1

Kích thước	H	Giá bán USD
6H50	50	17.1
6H60	60	20.4
6H70	70	23.9
6H80	80	28.9
6H90	90	32.4
6H100	100	37.6
6H120	120	51.1
6H130	130	56.0
6H150	150	61.9

Kích thước	H	Giá bán USD
8H40	40	20.4
8H50	50	20.4
8H60	60	23.9
8H70	70	27.4
8H80	80	31.0
8H90	90	35.7
8H100	100	42.9
8H120	120	51.1
8H130	130	54.7
8H140	140	65.4
8H150	150	69.0
8H200	200	135.7

Kích thước	H	Giá bán USD
10H50	50	23.9
10H60	60	27.4
10H70	70	31.0
10H80	80	34.6
10H90	90	41.7
10H100	100	50.0
10H110	110	54.7
10H120	120	59.6
10H130	130	68.1
10H150	150	80.0
10H170	170	102.4
10H180	180	109.6
10H200	200	146.4

Kích thước	H	Giá bán USD
12H60	60	34.6
12H70	70	40.4
12H80	80	47.6
12H90	90	59.6
12H100	100	73.9
12H120	120	80.0
12H150	150	94.0

Kích thước	H	Giá bán USD
15H100	100	154.7
15H120	120	170.3
15H150	150	257.1

Giá trên không bao gồm cước, thuế và phí. Giá giao dịch đô la Mỹ trong nước tại Trung Quốc.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi, xin vui lòng gửi email: eva@mzgtool.cn

Machine Tools Giá bán



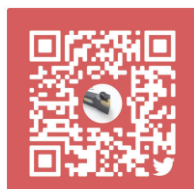
E-mail: eva@mzgtool.cn



WeChat



Twitter



LinkedIn



Facebook



Scanning, Contact Us

Dongguan Ming Ze Hardware Machinery Co., Ltd.

Operation Center: No.42-1, # Article, Changrong International Machinery Hardware Plaza, No.56, Wusha Zhen'anzhong Road, Changan town, Dongguan city, Guangdong Province, China

TEL: +86-013929492387

(Wechat/Facebook/Twitter/Whatsapp/Linkedin)

FAX: +86-769-85359513

Website: <http://www.mzg.tw>

E-mail: eva@mzgtool.cn